

H.T THÍCH THANH TỪ

HOA VÔ ƯU

Tập 4

LỜI ĐẦU SÁCH

Quyển Hoa Vô Ưu này được kết tập từ các bài giảng của Hòa thượng Viện chủ Thiền viện Thường Chiếu Thích Thanh Từ.

Trong đó, gồm một số bài Hòa thượng được thỉnh giảng cho sinh viên một số trường Đại học ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, một số bài Hòa thượng thường giảng cho Tăng Ni, Phật tử các nơi và tại các Thiền viện.

Để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu pháp thiền và hâm mộ tu thiền của Tăng Ni, Phật tử nhưng chưa đủ điều kiện tu học trực tiếp nơi Hòa thượng, chúng tôi trình xin ý kiến của Ngài và được Ngài hoan hỉ cho biên tập lại các bài giảng trên.

Tuy nhiên, vì là văn nói nên tập sách không sao tránh khỏi sự trùng lặp tất yếu của nó. Rất mong độc giả đạt ý quên lời. Được thế, hi vọng tập sách sẽ đến tay quý vị với những lợi ích thiết thực nhất.

Như vậy, chúng ta có thể tìm hiểu thâm nhập và hành trì pháp thiền. Đồng thời trên bước đường tu học, chúng ta có thêm bạn đồng hành luôn cảm thông với chúng ta.

Mùa Hạ năm Canh Thìn

Thường Chiếu, ngày 24-06-2000.

THÍCH NHẬT QUANG

ĐẠO PHẬT LÀ ĐẠO GIÁC NGỘ

Giảng tại San Diego - Hoa Kỳ

Tháng 11 - 2000

Hôm nay chúng tôi đủ duyên sang đây và được quý vị trong ban tổ chức mời giảng. Có nhiều Phật tử chưa từng gặp tôi, chưa từng trực tiếp nghe tôi giảng pháp nhưng đã nghe băng, xem video. Hôm nay quý vị muốn được gặp chúng tôi, nên đây là cơ hội tốt để chúng ta gặp nhau, thăm viếng và nhắc nhở tu hành.

Chúng ta là đệ tử Phật, tu theo Phật, trước nhất phải xác định rõ ràng đạo Phật dạy chúng ta tu thế nào, để không bị lầm lẫn. Vì vậy hôm nay tôi sẽ giảng đề tài Đạo Phật là đạo giác ngộ, nhằm giúp quý Phật tử không còn tí nghi ngờ nào trên đường tu hành của mình.

Trước tiên, chúng tôi tạm định nghĩa "Phật" là một đấng giác ngộ. Tất cả chúng ta ai cũng biết đức Thích-ca Mâu-ni được giác ngộ thành Phật. Nhưng có người gọi Ngài là "Phật", có người gọi là "Bụt". Tại sao như vậy? Ở đây tôi sẽ giải rõ.

Nước Việt Nam chúng ta trước kia có những vị Sư Ấn Độ theo các nhà buôn đến truyền bá đạo Phật. Các ngài nói bằng tiếng Ấn Độ và được dịch ra tiếng Việt. Ngày xưa chúng ta không gọi danh từ Phật mà gọi là Bụt. Sau này, dần dần mới gọi Phật. Như vậy, gọi Phật đúng hay gọi Bụt đúng?

Chữ Phật nói đủ là Phật-đà, do người Trung Hoa dịch âm từ tiếng Phạn "Buddha". Người Ấn gọi nguyên âm là Buddha, nghe dài nên người Việt Nam gọi gọn lại thành Bụt. "Phật-đà" hai âm nghe cũng dài, nên chúng ta gọi gọn lại thành Phật. Như vậy, gọi Bụt tương đối gần hơn Phật. Nhưng Buddha hay Phật-đà cũng chỉ là âm thôi, còn nghĩa của nó như thế nào, đó mới là điều quan trọng.

Nghĩa chữ Phật-đà, Trung Hoa dịch là Giác giả tức người giác ngộ. Chữ Giác giả để nói lên sau khi đức Phật thành đạo rồi được mọi người gọi là đấng giác ngộ toàn vẹn. Đó là từ do mọi người đặt cho khi Phật được giác ngộ. Thế thì đức Phật giác ngộ cái gì, giác ngộ thế nào? Đó là những điểm chánh chúng ta cần phải truy tìm. Muốn truy tìm việc này, trước hết chúng ta phải phẳng tận nguyên nhân tại sao Ngài tìm đạo và được giác ngộ thành Phật. Đó chính là trọng tâm việc đức Phật đi tìm đạo.

Tăng Ni, Phật tử ai cũng thuộc lòng lịch sử tìm đạo của đức Phật. Chúng ta không nghi ngờ gì về chuyện Ngài dạo qua bốn cửa thành, thấy cảnh già, bệnh, chết, một người tu và sau đó Ngài phát tâm xuất gia. Như vậy, nguyên nhân khiến Ngài đi tu là do Ngài xúc động, thắc mắc và băn khoăn trước cảnh già, bệnh, chết của con người. Nếu chúng ta truy nguyên tường tận nữa thì sẽ thấy ý nghĩa Ngài đi tu mang theo những tâm niệm, hoài bão riêng và chung cho Ngài cũng như nhân loại.

Nhìn thấy cảnh đau khổ của con người phải chịu từ trước, hiện tại và cả mai sau liên tục không dừng, sanh rồi già bệnh chết. Ngài xúc động, băn khoăn trong lòng, muốn tìm ra một lối thoát những khổ đau đó. Qua đó, chúng ta có thể gom gọn ý nghĩa đi tu của Ngài trong ba câu hỏi:

1. Con người từ đâu đến đây?
2. Sau khi chết sẽ đi đâu?
3. Nếu không muốn sanh tử nữa thì phải làm sao?

Ba câu hỏi đó là ba vấn đề xoáy mạnh vào kiếp con người. Ngài muốn tìm, muốn giải quyết kiếp sống của con người, chứ không có vấn đề nào khác hơn. Con người có mặt ở đây là từ đâu đến mà không ai biết gì cả. Rồi khi chết chúng ta sẽ về đâu, cũng không biết. Muốn ra khỏi vòng chết sống đó cũng không biết phải làm sao. Đa số chỉ thắc mắc hai câu đầu thôi, không biết mình từ đâu đến, chết sẽ về đâu. Còn câu thứ ba, làm sao ra khỏi sanh tử dường như quá sức của chúng ta.

Đức Phật đi tu vì Ngài không biết gì về thân phận của mình, cho nên phải cố gắng phăng tìm cho được manh mối đó, gọi là tìm đạo. Trong thời gian tìm đạo, trước tiên Ngài đến học với những vị tiên đương thời. Vị ban đầu dạy pháp quán Tứ thiên tức Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên và Tứ thiên. Ngài tu pháp này được kết quả trọn vẹn nhưng chưa hài lòng. Vì kết quả không đúng với mục tiêu ban đầu Ngài muốn biết. Vì vậy đức Phật từ giã ra đi.

Kế đó Ngài gặp một vị khác dạy tu Tứ không tức Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tướng phi phi tướng xứ. Đây là bốn thứ định tối cao của pháp quán Tứ không. Bốn định này Ngài cũng tu thành công nhưng vẫn chưa giải quyết được mục đích ban đầu của Ngài, nên Ngài cũng từ giã ra đi.

Đức Phật có mục đích rõ ràng, tu để tìm cho ra manh mối sanh tử và chấm dứt sanh tử. Cho nên ai dạy Ngài không đạt đến mục đích đó thì Ngài đều từ bỏ cả. Chúng ta

ngày nay không có mục đích rõ ràng như vậy, nên ai nói gì hay lạ mình cũng nghe theo, rồi đi lạc tứ tung. Đó là điểm sai lầm của chúng ta.

Sau khi không chấp nhận hai vị thầy ban đầu, một mình Ngài tự nghĩ làm sao thanh lọc được thân tâm này trong sạch, vứt bỏ tất cả những nhớ nhớt để tâm trí được sáng suốt, mới có thể thấy được chân lý. Từ đó Ngài bắt đầu tu khổ hạnh, bớt ăn bớt ngủ, đến nỗi thân thể gầy còm, không đủ sức đi đứng nữa. Lúc đó Ngài nhận ra rằng hành xác để tìm giác ngộ là điều không đúng lẽ thật, nên Ngài từ bỏ lối tu khổ hạnh.

Sau khi từ bỏ lối tu khổ hạnh, đức Phật đến cội bồ-đề quyết tâm cầu giác ngộ giải thoát cho viên mãn mới thôi. Dưới cội bồ-đề, Ngài lượm cỏ gom lại thành tòa, rồi chỉ tòa cỏ thề rằng: "Ta nguyện ngồi nơi đây, nếu không thành đạo thì dầu xương tan, thịt nát cũng không rời khỏi gốc cây này." Chính tâm cương quyết liều chết đó, nên trải qua bốn mươi chín ngày đêm tọa thiền, Ngài được giác ngộ viên mãn, thành tựu đạo quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Khi giác ngộ, Ngài chứng được Tam minh, Lục thông, Tứ vô sở úy, Thập bát bát cộng pháp, v. v... rất nhiều. Nhưng ở đây tôi rút gọn, chỉ kể Tam minh thôi để chúng ta thấy chỗ giác ngộ của đức Phật có những nét rất kỳ đặc.

Đức Phật tọa thiền tới đêm thứ bốn mươi chín, vào canh hai Ngài chứng được Túc mạng minh, nhớ lại vô số kiếp về trước một cách rõ ràng như nhớ chuyện hôm qua. Thế là câu hỏi thứ nhất "Ta từ đâu đến?" đã được trả lời, đức Phật thấy rõ qua vô số kiếp đã từng ở đâu, cho tới bây giờ đến đây. Hiện nay ta có mặt là nối tiếp một dòng sanh tử từ vô số kiếp. Chứng được Túc mạng minh, Ngài mới thấy rõ luân hồi là một lẽ thật, không phải mình chỉ có mặt trong một đời, mà đã có mặt trong nhiều kiếp, sanh ra từ đi, cứ như vậy mãi cho tới ngày nay.

Không dừng lại ở Túc mạng minh, Phật cố gắng tu tiếp đến canh ba, chứng được Thiên nhãn minh. Ngài thấy suốt được tất cả, thế là câu hỏi thứ hai "Sau khi chết, ta sẽ về đâu?" được trả lời. Do chứng Thiên nhãn minh Ngài thấy chúng sanh luân hồi trong lục đạo là do nghiệp dẫn, đi đâu về đâu một cách rất rõ ràng. Trong kinh diễn tả rằng đức Phật nhìn thấy chúng sanh đi trong lục đạo như người đứng trên lầu cao nhìn xuống ngã tư đường, thấy kẻ đi qua người lại một cách rõ ràng, không nghi ngờ gì hết.

Như vậy, nhờ chứng được Thiên nhãn minh, Ngài biết rõ rằng sau khi chết không phải là hết, mà chúng ta theo nghiệp dẫn đi trong lục đạo luân hồi. Nếu nghiệp ác thì bị dẫn vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Nếu nghiệp thiện thì sanh vào cõi người, cõi trời. Vì vậy Phật mới dạy chúng ta tu nhân quả, tu nhân lành để được đi đường lành, đừng tạo nhân ác để khởi họa trong ba đường ác.

Chúng được Thiên nhãn minh rồi, Ngài tiếp tục nỗ lực tiến tu, đến khi sao Mai vừa mọc, Ngài liền chứng Lộ tận minh. "Lộ tận" tức sạch hết những chủng nhân khiến chúng ta rơi rớt lại trong tam giới là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Chứng Lộ tận minh, Ngài giải quyết được câu hỏi thứ ba "Muốn thoát khỏi sanh tử ta phải làm sao? " Rõ được nguyên nhân nào khiến chúng sanh ra vào trong sanh tử và làm sao để dứt được những nguyên nhân đó là giải thoát sanh tử.

Như vậy, ba nghi ngờ trọng tâm khiến Ngài phát nguyện đi tu, đến đây đã được giải quyết xong. Không do suy lý, cũng không do ai chỉ dạy, chính Ngài tự sáng, tự nhận thấy tường tận lẽ thật ấy, nên Ngài tuyên bố "Ta giác ngộ không thầy". Điều này khiến nhiều người hoang mang, không ai dạy làm sao Ngài giác ngộ? Đó cũng là điều mà sau này đức Phật thường tuyên bố "Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành".

Như vậy, chỉ căn cứ trên phần chứng ngộ Tam minh của Phật, chúng ta thấy công phu Ngài cũng đã viên mãn rồi. Bởi Ngài đã nghi ngờ về thân phận con người, muốn làm sao đừng tiếp nối sanh tử nữa. Vì chứng kiến cảnh già, bệnh, chết là khổ đau nên Ngài muốn thoát ra khỏi những thứ đó. Khi chứng được Lộ tận minh, thấy được nguyên nhân và kết quả con đường đi vào sanh tử và con đường thoát ly sanh tử, nên bài thuyết pháp đầu tiên của Ngài ở vườn Lộc Uyển là bài pháp Tứ đế: Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế. Tập đế là nhân, Khổ đế là quả trong luân hồi sanh tử. Diệt đế là quả, Đạo đế là nhân để thoát ly sanh tử.

Như vậy, những gì thấy được Ngài đều đem ra dạy ngay từ buổi đầu. Đó là chân lý mà chính Ngài chứng nghiệm, chớ không phải do suy luận, cũng không do nghe ai nói. Vì vậy gọi là giác ngộ, tức thấy đúng như thật. Chúng ta ngày nay tu theo đạo Phật là tìm cái gì? Tu để cầu đời sau sướng hơn đời này phải không? Hầu hết đều muốn như vậy, chớ ít ai nghĩ tu để giải thoát sanh tử. Thậm chí có nhiều vị xuất gia mà cũng chưa muốn giải thoát nữa.

Tất cả chúng ta hầu hết muốn nghiên cứu, tìm hiểu, đều nhắm ra ngoài mà quên mình. Nên có câu "Con mắt ngó ra! " Bởi ngó ra nên thích tìm, thích biết những cái ở ngoài, còn ngay bản thân mình ta lại không biết gì. Đó là điều hết sức thiếu sót. Đức Phật bắt buộc chúng ta quay lại mình, tìm cho rõ về mình. Sau khi biết rõ về mình rồi thì chúng ta sẽ biết tất cả những thứ khác ở ngoài. Điều đó mới nghe thấy lạ, nhưng sự thật là như thế.

Sau khi chứng được Thiên nhãn minh rồi, ngoài việc thấy được nghiệp dẫn chúng sanh đi trong luân hồi sanh tử, đức Phật còn thấy nơi thân này có vô số vi trùng. Cho nên trong kinh nói "Nhân thân chi nội hữu vô số vi trùng tại trung nhi trú", nghĩa là thân

người có vô số vi trùng ẩn ở trong. Bây giờ chúng ta gọi là những "tế bào lạ", chúng cũng sanh hoạt trong thân nên ta nghe đau nhức.

Ngài nhìn vô bát nước thấy vô số vi trùng, nên dạy người xuất gia trước khi uống nước phải đọc bài chú: "Phật quán nhất bát thủy, bát vạn tứ thiên trùng, nhược bất trì thủ chú, như thực chúng sanh nhục. " Nghĩa là Phật nhìn thấy trong một bát nước, có tám muôn bốn ngàn vi trùng, nếu không trì chú này, như ăn thịt chúng sanh, để quán niệm cho những chúng sanh ấy không bị thiệt hại.

Hơn hai ngàn năm về trước, Phật thấy và dạy như vậy; bây giờ khoa học mới tìm hiểu và tin điều ấy. Như vậy, lời Phật dạy không phải là lý luận, mà là lẽ thật do Ngài thấy được. Bởi thấy lẽ thật nên Ngài không nghi ngờ, không cần thảo luận với ai hết. Đó là thấy gần, còn xa hơn nữa Phật thấy ngoài thế giới chúng ta đang ở đây, còn vô số thế giới nữa. Cho nên trong kinh thường dùng từ "hằng hà sa số thế giới", thế giới nhiều như cát sông Hằng. Chúng ta thử tưởng tượng sông Hằng có chừng bao nhiêu cát? Không thể đếm nổi. Vậy mà ngày xưa, Ngài nói trong bầu vũ trụ này có vô số thế giới như vậy. Thời đó không ai tin nổi. Nhưng bây giờ chúng ta có thể tin được phần nào.

Những nhà thiên văn học tìm thấy những thiên hà, những hành tinh trong vũ trụ cũng nhiều như vậy. Phật nói số ấy nhiều đến không thể lường, không thể tính nổi, cho nên mới dùng từ "hằng hà sa số. " Rõ ràng những điều Phật thấy được không do nghiên cứu bên ngoài, mà chỉ trở về nội tâm thôi. Một khi sáng được tâm rồi thì tất cả việc bên ngoài đều sáng theo.

Nói tới con người, Phật thấy tường tận bốn giai đoạn sanh, già, bệnh, chết. Nói tới thế giới, Ngài cũng biết rõ bốn giai đoạn thành, trụ, hoại, không. Ngài nói thân này có được là do bốn chất lớn đất, nước, gió, lửa hợp lại; thế giới có được là do bốn thứ địa luân, thủy luân, hỏa luân và không luân hợp thành. Ngày xưa, đối với những điều này, chúng tôi học là học, chớ không hiểu nổi. Làm sao dưới đất có nhiều thứ quá vậy?

Khi được hỏi con người ở thế giới này từ đâu có, trong một bài kinh Phật trả lời: Có những vị trời sắp hết phước, họ nhìn xuống thế giới này thấy có ánh sáng liền tìm đến. Tới nơi, họ ăn thử trái cây nơi đây thấy ngon, liền mất thần thông nên ở lại luôn, làm tổ tiên loài người. Ngày xưa tôi cũng không tin điều này. Tại sao trái đất lại có ánh sáng? Rồi tại sao chư thiên dùng thần thông xuống được nhưng về lại không được? Bây giờ tôi gẫm lại thấy có lý.

Như các nhà khoa học nhìn ra những hành tinh gần trái đất, thấy có ánh sáng nên mới tìm mọi cách, như tạo phi thuyền để khám phá những hành tinh đó. Giai đoạn đầu khám phá nếu yên ổn thì sau này sẽ đưa phi thuyền, đưa người lên đó. Nếu phi thuyền hư,

số người trên ấy phải ở lại thì bắt buộc họ phải tìm cách để sanh sống thôi. Ngày nay chúng ta nói máy móc, nhưng hồi xưa gọi thần thông, cũng gần nhau vậy. Thế thì chuyện đức Phật nói có lý rồi, phải không?

Thế giới từ đâu mà thành? Phật dạy do gió bụi tụ lại, khấn chặt nhau lần lần thành thế giới. Sau khi thế giới thành rồi mới có chúng sanh và các thứ. Đến lúc thế giới hoại tiến trình trải qua bốn giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất đất sụp đổ, nứt nẻ, tan rã. Giai đoạn thứ hai nước tràn khắp. Giai đoạn thứ ba lửa bốc cháy, đến nỗi nước biển ban đầu cao khoảng mấy chục thước lần lần chỉ còn mười thước, năm thước, cho đến cạn hết. Khi nước biển cạn hết thì trái đất cháy. Cháy tới không còn gì, chỉ có muội than, chợt một cơn gió mạnh thổi qua, tất cả biến thành bụi hết. Đó cũng chính là giai đoạn thứ tư, trái đất trở về không.

Hồi xưa tôi cũng không tin trái đất cháy, nhưng bây giờ rõ ràng những túi dầu, những túi khí đốt trong lòng đất đã có sẵn cả rồi, chỉ cần hỏa luân chọc thủng lớp ngăn giữa hai túi đó thì trái đất sẽ bùng cháy. Rõ ràng Phật nói không sai. Ngày xưa Ngài đã nhìn thấy tường tận về con người và quả địa cầu như vậy, mà không vận dụng công phu tìm kiếm bên ngoài, chỉ quay lại mình, dẹp sạch hết loạn tưởng, để tâm trong lặng tự nó sáng suốt. Tâm đã sáng suốt thì biết mình và biết tất cả mọi thứ một cách rõ ràng như thế.

Đức Phật nói chúng sanh không phải chỉ có mặt trong cõi Dục giới này, mà còn có mặt trong cõi Sắc giới, Vô sắc giới tức những thế giới không có hình sắc. Với những cái thấy này, khoa học còn xa tít, chưa thể bắt kịp đức Phật.

Chúng ta học Phật là tìm sự giác ngộ. Giác ngộ ngay nơi bản thân mình trước, rồi mới tới những thứ bên ngoài. Vì trong nhà Phật gọi thân này là Chánh báo, còn cảnh và thế giới mình đang sống là Y báo. Chánh báo là chủ, Y báo là bạn. Nếu hiểu Chánh báo tường tận thì thấy Y báo rõ ràng. Cho nên Phật học khác với khoa học ở chỗ khoa học tìm bên ngoài, Phật học quay vô trong, xoay lại mình. Xoay lại mình đến khi giác ngộ rồi sẽ thấy những thứ bên ngoài. Giác ngộ tức biết rõ, biết đúng như thật mọi sự xung quanh nên gọi là có trí tuệ.

Nhưng trí tuệ trong nhà Phật không phải là trí tuệ thường, mà bao gồm hai phần, trí tuệ hữu sư và trí tuệ vô sư. Chúng ta đi học, nhờ thầy bạn mà mình hiểu được nhiều điều trong cuộc đời gọi là trí tuệ hữu sư. Còn trí tuệ vô sư là trí tuệ do mình tự phát ra từ tâm thanh tịnh như đức Phật nhờ thiền định mà được giác ngộ vậy. Ngài bảo "Ta học đạo không thầy", không thầy mà sáng, đó là trí tuệ vô sư.

Làm sao đạt được trí tuệ vô sư? Khi tâm lặng lẽ sáng suốt thì chúng ta thấy được những điều trước kia mình chưa thấy, biết được những điều trước kia mình chưa biết. Cái

thấy biết đó là thấy biết của Trí vô sư. Tất cả chúng ta đều có Trí vô sư. Vì Trí vô sư chính là Phật tánh của tất cả chúng sanh. Mình có Phật tánh sẵn nhưng vì quên nên không thấy. Đức Phật biết quay trở lại mình bằng cách thiền định để lóng lạng thân tâm. Từ tâm lóng lạng trong sáng đó phát ra Trí vô sư.

Nếu chúng ta để ý một chút sẽ mừng rằng mình có Trí vô sư. Như một quyển kinh, một lời giảng lúc mới đọc mới nghe, ta không hiểu gì hết. Nhưng từ từ tâm hồn yên tĩnh, đem ra đọc lại ta chợt hiểu ngay. Như vậy, cái hiểu ấy do ai dạy? Đó là một phần nhỏ của Trí vô sư hiện ra. Cũng như các nhà bác học, khi nghiên cứu một chương trình nào thì đặt hết tâm trí vào đó, đến lúc vấn đề nghiên cứu bừng sáng, gọi là phát minh.

Như vậy, ai cũng có Trí vô sư mà không chịu nhận, không chịu tạo điều kiện cho nó phát ra, nên có mà như không. Vì vậy Phật nói: "Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành." Đó là Ngài xác nhận rằng tất cả chúng ta đều có sẵn Trí vô sư. Đã sẵn có Trí vô sư thì chúng ta có thể giác ngộ được. Đức Phật giác ngộ trước, chúng ta khéo tu sẽ giác ngộ sau, nên Như Lai nói Ngài là Phật đã thành, còn chúng ta là Phật sẽ thành.

Như vậy Trí hữu sư là do học mà được, còn Trí vô sư do tu mà được. Đức Phật nhập định được giác ngộ, ngày nay chúng ta tu tâm được an định cũng sẽ giác ngộ. Hiện giờ tâm chúng ta đang lăng xăng lộn xộn nên không thấy, không biết Trí vô sư. Khi nào tâm yên tĩnh, trong sáng thì Trí vô sư sẽ hiện ra.

Trong nhà thiền thường ví dụ: Như có một khạp nước, ta múc nước dưới hồ đổ vào. Ban đầu nước đục, chúng ta nhìn vào khạp không thấy mặt mình hiện trong đó. Nhưng nếu lóng trong từ từ, đến khi nước thật trong, ta đứng bên khạp nhìn sẽ thấy mặt mình. Chẳng những mặt chúng ta hiện ra, mà tất cả cảnh đối diện với mặt nước cũng đều hiện ra trong khạp. Khi cặn bã, đất cát hòa tan trong nước khiến nó đục, nếu ta để cho nó lắng yên, cặn bã lắng xuống thì nước sẽ trong.

Như vậy từ nước đục thành nước trong là tại chúng ta đổi nước cũ thay nước mới hay cũng chỉ bao nhiêu nước đó thôi? Thật ra nước trong đã có sẵn trong nước đục nên khéo lóng thì nước đục thành nước trong. Chúng ta hiện giờ tâm không sáng, mờ đục là vì vọng tưởng lẫn lộn che khuất. Ngày nào ta lọc được những vọng tưởng đó lắng yên, gọi là định, thì trí sáng sẽ hiện ra. Nó sẵn rồi, chớ không phải chưa có, chỉ vì cái này che khuất nên cái kia không hiện được.

Nên nói tới Trí vô sư là nói tới trí do tu, do thiền định mà được, chớ không phải do học mà được. Trí hữu sư thì do học mà được. Hai bên rõ ràng như vậy. Trí hữu sư học tới đâu biết tới đó, còn Trí vô sư khi phát ra thì đối với tất cả những gì trước đây ta không

biết, bây giờ biết hết, biết một cách rõ ràng không cần tìm kiếm. Đó là điểm đặc biệt của Trí vô sư.

Chúng ta tu theo Phật thì phải khéo ứng dụng như Ngài, nhất định sẽ có trí tuệ sáng suốt. Phật được một trăm phần trăm thì ít ra mình cũng được mười phần trăm. Như vậy mới gọi là tu theo Phật. Nhưng gần đây Phật tử ít chịu trở về với trí tuệ của mình mà chỉ muốn xin Phật. Nếu gặp thuận tốt, đúng sở nguyện thì khen Phật linh quá. Còn không được như ý thì "Thôi, Phật không linh" hoặc "Phật không thương mình" rồi lơ là, lười không muốn đi chùa nữa. Đó là sai lầm mà Phật tử hiện giờ mắc phải rất nhiều.

Nếu chúng ta chưa giác ngộ bằng Trí vô sư thì trước phải giác ngộ bằng Trí hữu sư. Nghe quý thầy giảng dạy, đọc kinh sách để mở sáng trí tuệ hữu sư, rồi nỗ lực tiến tu để đạt được Trí vô sư. Đó mới đúng là mục đích của người tu Phật. Chớ nếu tu mà không thấy, không nắm vững điều này thì rất đáng tiếc. Hồi nhỏ, tôi học lớp Sơ đẳng Phật giáo, được dạy học thuộc lòng bài kinh Bát Đại Nhân Giác, tức là Tám Điều Giác Ngộ của bậc Đại Nhân. Điều thứ nhất hết sức đơn giản:

Đệ nhất giác ngộ

Thế gian vô thường

Quốc độ nguy thuy

Tứ đại khổ không

Ngũ âm vô ngã.

Lúc đó tôi thấy những câu này giống như thần chú, không biết gì hết. Tại sao thế gian vô thường? Tại sao quốc độ nguy thuy? Bởi vì Phật thấy một cách tường tận rằng trên thế gian này, mọi pháp, mọi sanh vật đều là dòng chuyển biến không dừng, nên nói thế gian vô thường. Kế đó "Quốc độ nguy thuy, " tức cõi nước dòn bở. Mình thấy cõi nước bền lâu vững chắc quá, mà Ngài lại nói dòn bở, làm sao tin được? Nhưng bây giờ những trận động đất, lũ lụt... đủ để chứng minh điều đức Phật đã nói.

Tới con người, Phật nói tứ đại khổ, không. Mang thân tứ đại đất, nước, gió, lửa là khổ. Người ta cứ tưởng khổ là nghèo đói, nhưng Phật dạy khổ không phải như vậy; mà già, bệnh, chết là khổ. Già, bệnh, chết, không ai chạy khỏi. Đã mang thân này thì trước sau gì cũng phải tới đó. Cho nên có thân là có khổ, khổ tới cuối cùng nó hoại thành không. Vì vậy Phật nói "Tứ đại khổ không".

"Ngũ ấm vô ngã, " tức là thân năm ấm này không có chủ thể, không chân thật. Ngày nay mình còn thấy nó, nhưng ngày mai chưa chắc còn. Như vậy thân không có chủ mà chúng ta cứ tưởng có chủ. Duyên hợp thành thân này, thì cái gì là chủ của nó? Có người cho rằng tâm là chủ. Nhưng tâm nào? Tâm từ bi hay tâm sân hận? Tâm thương hay tâm ghét v. v... rối loạn, không biết được.

Đức Phật dạy ngũ ấm là vô ngã, tức không có chủ. Tôi chỉ tạm mượn sắc ấm để phân tích thôi. Trong thân này, chất cứng thuộc về đất, chất ướt thuộc về nước, chất động thuộc về gió, chất ấm thuộc về lửa. Bốn chất đó kết tụ lại thành thân, thiếu một là thân hoại mất. Nhưng khi thân thành rồi, nó tự tồn tại hay phải được bồi bổ, được nuôi dưỡng mới còn. Tôi thường nói nó phải vay mượn.

Như tất cả chúng ta hiện giờ, lỗ mũi đang làm gì? Ai cũng tưởng mình ngồi chơi thành thơi, nhưng không ngờ đang mượn không khí, hít vô là mượn, thở ra là trả. Cứ mượn trả mượn trả như vậy hoài, tới khi nào lười biếng trả mà không mượn lại thì chết. Mượn nước, mượn cơm... mượn rồi trả. Như vậy cuộc sống chẳng qua chỉ là sự vay mượn thôi. Vay mượn tức là giả dối, nhưng chúng ta lại thấy thân này thật. Thân giả mà ngỡ thật là đang mê. Nhưng ai nói mê mình không chịu đâu. Đức Phật chỉ cho chúng ta giác mà lại không chịu, cứ ôm giữ mê làm rồi than khổ.

Kinh nói thân năm uẩn này không có chủ thể, tức là vô ngã. Vô ngã nên không thật, nhưng ta cứ chấp thân thật, rồi bao nhiêu chuyện hơn thua phải quấy từ đó mà ra, gây phiền lụy cho nhau. Đó là chúng ta đang sống trong mê lầm, nên bây giờ mới tu. Tu thì phải làm sao? Phải tỉnh, phải giác. Nếu không chịu tỉnh giác thì đi mãi trong mê lầm muôn đời muôn kiếp. Chỉ có tỉnh giác, chúng ta mới thoát khỏi trầm luân. Cho nên học Phật là học giác ngộ. Nhờ giác ngộ, thấy đúng như thật chúng ta mới không mê lầm nữa, mới giải thoát sanh tử.

Trong mười hai nhân duyên, đức Phật nói vô minh dẫn đầu, khiến chúng ta sanh đi tử lại không biết bao nhiêu lần. Muốn nhổ được gốc sanh tử thì chúng ta phải đập tan vô minh. Vô minh là không sáng, không sáng tức tối. Muốn hết tối thì phải thấp sáng ngọn đuốc trí tuệ. Cũng như trong nhà tối, chỉ cần mở đèn thì nó sẽ sáng. Chúng ta đang mê lầm nên nhiều đau khổ, chỉ giác ngộ mới hết đau khổ.

Đạo Phật dạy chúng ta tu là để giác ngộ, chứ không phải tu để mãi đi trong mê lầm. Thế mà đa số Phật tử ngày nay tu mà ung đi trong mê lầm, không chịu giác ngộ, nên mới cầu xin Phật đủ điều. Muốn được giác ngộ, không gì khác hơn là chúng ta phải định tâm. Trong bất cứ pháp môn nào Phật cũng đều nhắm thẳng chỗ cứu kính đó. Niệm Phật cho tới nhất tâm bất loạn thì nhắm mắt mới thấy Phật. Tu thiền được định thì mới giải thoát sanh tử. Như vậy chúng ta tu, dù theo pháp nào, cứu kính cũng không hai.

Thế nên Phật tử không được lơ là, yếu đuối, phải cố gắng, phải tiến lên. Nghe nói tới giác ngộ xem như chuyện đó dành cho Phật, còn mình phàm phu nên vô phần. Cam phận tối mờ tối mịt, miễn đời sau sanh ra được tốt hơn một chút thôi, chớ không cầu giác ngộ. Đó là suy nghĩ sai lầm, không đúng lẽ thật.

Chúng ta là đệ tử Phật phải đi đúng đường, đúng hướng Phật dạy. Đạo Phật là đạo giác ngộ, chớ không phải đạo mê lầm. Cho nên mình tu là để được giác ngộ giải thoát, chớ không cầu gì khác hơn. Đó là mục tiêu trọng yếu của người Phật tử.

Mong tất cả Tăng Ni, Phật tử hiểu rõ điều này, làm sao trên đường tu mỗi ngày chúng ta thêm sức tỉnh giác, lần lần bỏ hết mê lầm để được giác ngộ giải thoát như đức Phật.

TÙY DUYÊN NHI BẤT BIẾN

Giảng tại chùa Việt Nam - Hoa Kỳ - 2000

Đến chùa Việt Nam lần này, nhìn thấy chùa khang trang, chúng tôi rất vui mừng. Người Việt Nam chúng ta đã xa quê hương đi nơi khác, mà biết chung lưng đấu cật để gây dựng nền đạo pháp ở nước người được tốt đẹp, đó là điều rất đáng tán thán.

Đề tài tôi giảng hôm nay là Tùy duyên nhi bất biến, hoặc ngược lại Bất biến nhi tùy duyên.

Trên phương diện truyền bá chánh pháp, chư Tổ rất sáng suốt. Các ngài thấy được từng trình độ, từng tâm tư của mọi người, nên sự truyền bá của các ngài hết sức linh động. Nhìn theo chiều dài lịch sử của Phật giáo, chúng ta thấy trên hai mươi lăm thế kỷ qua, đạo Phật đã đi từ Ấn Độ dần dần sang đến Việt Nam. Nhìn theo chiều rộng không gian, Phật giáo đã truyền bá gần như khắp cả năm châu. Như vậy, trên phương diện truyền bá, đạo Phật có bị va chạm với những tập tục, tư tưởng, hoặc ý niệm khác nhau không? Nếu va chạm với những điều đó thì đạo Phật sẽ linh động như thế nào? Thiết nghĩ hàng tăng sĩ chúng ta cần phải biết và có bổn phận nói rõ cho quý Phật tử hiểu về những điều này. Nếu không thì chúng ta không hiểu gì về đạo Phật.

Trước hết tôi nói về sự truyền bá của đạo Phật. Đạo Phật khi truyền bá trên thế giới, không thể nào tránh khỏi những va chạm trên. Từ đó mà chúng ta phát hiện ra hoặc khuyết điểm, hoặc ưu điểm trên bước đường hoằng pháp các nhà truyền giáo.

Về khuyết điểm, từ khi đức Phật ra đời, truyền đạo, cho tới sau Phật nhập Niết-bàn một hai thế kỷ đầu, kinh điển được kiết qua hai lần, đều đi thẳng vào đường lối chánh yếu của đức Phật dạy. Đức Phật luôn luôn nhắc mọi người đến với đạo Phật để thấy, chớ không phải đến để tin. Nhưng đáng buồn thay, ngày nay Phật tử đến với đạo Phật để tin, chớ không chịu đến để thấy. Đó là điều đáng buồn.

Phật là bậc giác ngộ viên mãn. Sự giác ngộ của Ngài là do tu hành mà được. Tự giác ngộ rồi, Ngài đem đạo giác ngộ ấy truyền bá cho mọi người, nên mới có đạo Phật. Như vậy nói đến đạo Phật là nói đến trí tuệ. Nếu là trí tuệ thì đến với đạo Phật để thấy, để hiểu, chớ không phải đến để tin. Nhưng ngày nay Phật tử lại quên điều đó, chỉ tin Phật, lạy Phật, cầu Phật ban cho đủ thứ hết.

Khi hỏi đến giáo lý Phật dạy, chúng ta không hiểu, chỉ biết rằng lạy Phật có phước. Như vậy thì rõ ràng chúng ta đến với đạo Phật bằng lòng tin. Nếu đến bằng lòng tin là đã

ngược lại với đạo Phật rồi. Phật tử qui y Phật, là đệ tử Phật, đệ tử của bậc giác ngộ; mà con cháu không giác chút nào hết. Thật là đáng buồn!

Chính vì đạo Phật là đạo trí tuệ, nên việc truyền bá đạo Phật trong thời đức Phật còn tại thế và sau khi Ngài nhập diệt rất dễ. Vì sao? Vì nhờ dùng trí tuệ cho nên từ đức Phật cho đến các vị Thánh đệ tử đều lấy giác ngộ làm đầu. Rồi cũng từ trí tuệ đức Phật nhìn thấy, biết rõ căn cơ của mọi người, nên Ngài giáo hóa rất thích hợp. Các vị đệ tử của Ngài cũng vậy, do chứng được A-la-hán nên biết được tâm tư nguyện vọng của người, đến đâu các ngài dạy cũng đúng, nên Phật pháp hưng thịnh. Chỉ có về sau này, người tu ít chứng đạo, không đủ phương tiện để giáo hóa chúng sanh, nên sự cao siêu của đạo Phật ít người thấy được. Vì thế đạo Phật cũng không được phổ cập trong mọi giới.

Như trong kinh Bát Đại Nhân Giác, tức Tám điều giác ngộ của bậc đại nhân, những câu đầu là:

Đệ nhất giác ngộ

Thế gian vô thường

Quốc độ nguy thuy

Tứ đại khổ không

Ngũ âm vô ngã

Làm sao đầu óc trẻ hiểu nổi! Thế gian vô thường là sao? Lớp trẻ năm mười tuổi nghe nói những chuyện đầu đầu trên trời trên mây, như vậy chúng có chịu đi chùa không? Rồi người già, người dốt cũng không hiểu biết gì cả. Đó là khuyết điểm lớn của những vị mang trách nhiệm truyền giáo của đạo Phật. Mình truyền bá mà người ta không hiểu thì làm sao truyền được?

Đến thế kỷ thứ sáu, kinh Di-đà ra đời rất thích hợp với căn cơ của những tầng lớp trên. Vì tu Tịnh độ đơn giản, dễ tu. Chỉ cần chí tâm niệm Nam-mô A-di-đà Phật thì được Phật đón về Cực lạc, khỏi cần hiểu biết gì hết. Do đó người già trẻ con dễ hiểu dễ tu. Từ đó đạo Phật đến gần với mọi người dễ dàng. Nếu nói cao quá người ta không hiểu tới, mà ngay cả bản thân vị thầy cũng chưa giác ngộ, đâu biết trình độ của người mà chỉ dạy. Thế nên Phật pháp chỉ được giảng chung chung, đâu cũng không tới đâu. Nhưng dù sao, tinh thần Tịnh độ ra đời đã bổ khuyết lại được những điểm khó khăn của Phật giáo ở giai đoạn trước.

Đạo Phật không dạy chúng ta ban ân giáng họa cho ai, bởi vì đức Phật không bao giờ ban ân giáng họa. Thế nên Ngài đã dạy giáo lý nhân quả, chúng ta tạo nhân thế nào thì hưởng quả thế ấy. Người tạo nhân lành sẽ hưởng quả lành, tạo nhân ác sẽ chịu quả ác. Lành dữ đều do mình cả, chớ không ai khác có thể thế được. Nhưng nghe như vậy, người học đạo thấy nhọc quá, phải chi Phật ban cho mình đỡ một chút.

Hơn nữa, về sau có những tôn giáo khác ra đời, chỉ dạy hết sức giản đơn: Nếu tin vào một Đấng tối cao thì Đấng tối cao ấy sẽ ban ơn cho; còn không tin thì bị giáng họa. Nghe thế những người quen yếu đuối, ỷ lại liền chạy theo để được bảo vệ yên ổn. Còn theo Phật, Phật bảo mình tự làm lấy, không cho gì hết nên không thích.

Để bổ khuyết cho phần này, kinh Địa Tạng ra đời, ai lười thôi thì rớt xuống địa ngục, bị cắt lưỡi bị thiêu đốt, bị vào vạc dầu sôi... Còn đến với Phật, làm lành lánh dữ thì sẽ được an nhàn, được sanh lên cõi trời hưởng quả vui thù thắng. Từ khi kinh Địa Tạng ra đời, nhiều chùa vẽ tranh Thập điện Diêm vương, hình ảnh thật là ghê rợn, ai thấy cũng rờn óc nên ráng tu, không lười thôi được. Đó là đạo Phật tùy căn cơ chúng sanh mà có tinh thần răn đe như thế, nhằm giáo hóa họ trở về với chánh pháp. Như vậy đạo Phật mới có thể tồn tại được. Cho nên trên phương diện truyền bá, có những điểm cần phải linh động mới được.

Lại, đạo Phật không quan trọng về thần thông. Tại sao? Bởi vì đức Phật dạy chư Tăng tu, khi chứng quả A-la-hán, được Lục thông nhưng cấm không được tự ý dùng thần thông, trừ khi Phật cho phép. Nếu Phật nhập Niết-bàn rồi, thì phải xin phép những vị trưởng lão. Các vị này cho phép mới được dùng. Do đó ai tự tiện dùng thần thông xem như phạm giới cấm.

Một hôm, vua Ba-tư-nặc đến bạch với Phật: "Bạch Thế Tôn, trong nước con có một vùng dân chúng thích thần thông mà không chịu nghe đạo lý. Xin Thế Tôn vận dụng thần thông khiến cho họ hoảng sợ mới có thể dạy họ được." Phật bảo: "Ta trọng đạo thông chớ không trọng thần thông." Thế là Ngài đem chánh pháp đúng lẽ thật chỉ cho mọi người ở đó, kết quả họ đều được Phật cảm hóa.

Chánh pháp dạy đúng lẽ thật là chân lý; mà chân lý là trí tuệ. Nên đức Phật chỉ chú trọng trí tuệ, chớ không chú trọng thần thông. Vì vậy những người thích thần thông, thích huyền bí, họ không muốn đi chùa, không muốn đến với đạo Phật. Mà thường ở thế gian, số người hiếu kỳ như vậy lại là phần nhiều. Như hiện giờ tôi đang giảng kinh một cách bình thường, chợt ngoài sân chùa có ai bay lên hư không, ngồi kiết-già thì chắc rằng nơi đây chẳng còn ai ngồi nghe tôi giảng nữa. Rõ ràng tâm con người thích những gì kỳ lạ, còn lẽ thật bình dị thì coi thường lắm.

Vì vậy, nếu đạo Phật không dùng tới thần thông, sẽ không làm sao đưa đạo Phật vào cuộc đời. Cho nên có những trường hợp đặc biệt, Phật chế cho dùng thần thông, tuy nhiên Ngài luôn khuyến cáo thần thông không phải là mục đích cứu kính của người tu Phật. Do đó, sau này đến đời Tổ Long Thọ, phát sanh ra Mật tông nghiêng về trì chú, sử dụng thần thông huyền bí. Đó là để đáp ứng cho số người hiếu kỳ muốn đến với đạo Phật.

Hiện nay Phật giáo Việt Nam, cũng như Phật giáo ở các nơi có nhiều tông phái. Nguyên nhân có các tông phái là vì chư Tổ tùy căn cơ, tùy hoàn cảnh mà lập ra. Làm sao mọi người đến với đạo Phật đều không gặp trở ngại, đều có thể tu tập và đạt được lợi ích cả. Đó là điểm đặc biệt của đạo Phật. Điểm đặc biệt đó gọi là "Tùy duyên".

Kể đến, tôi nói về những ưu điểm của đạo Phật. Đạo Phật đặt nặng phần trí tuệ, người tu cần phải đạt được đạo, tức đạt được chân lý. Có trí tuệ mới thấy được lẽ thật, kẻ ngu si không thấy lẽ thật được. Như vậy trí tuệ là căn bản của đạo Phật. Nhờ có trí tuệ nên chúng ta nhận chân được lẽ thật, sống đúng với lẽ thật và truyền bá lẽ thật ấy. Do đó đạo Phật ngày càng lan rộng và trường tồn dài lâu. Hơn hai mươi lăm thế kỷ nhìn lại, kinh điển Phật được đối chiếu với nền văn minh hiện đại của con người, có lạc hậu không? Hoàn toàn không, mà ngược lại khoa học còn phải nể phục. Đó là điểm ưu thứ nhất của đạo Phật.

Đạo Phật tôn trọng tự do nên thích hợp với thời đại văn minh dân chủ này. Đạo Phật lúc nào cũng tôn trọng quyền tự do của mọi người. Đức Phật từng tuyên bố rằng Ngài là một vị Đạo sư. Đạo sư nghĩa là vị thầy dẫn đường cho mọi người. Ngài thấy đây là con đường ác nên tránh, kia là con đường thiện nên đi. Ngài chỉ rồi, mọi người tự đi, tự tránh, chớ Phật không đem ai lên đường thiện, cũng không xô ai vào đường ác. Như vậy có tự do không? Đó là tự do. Cho đến tất cả giới luật lẽ ra mang tính cách bắt buộc, nhưng Ngài lại bảo nếu vì điều kiện nào đó chúng ta chưa giữ được trọn vẹn, thì có thể giữ khiếm khuyết một hai giới cũng được. Chúng ta tự nguyện giữ, chớ Phật không bắt buộc, Ngài giải thích rõ giữ giới là vì lợi ích của mình, chớ không phải lợi ích của đức Phật. Ngài vì thương mà chế giới, chớ không phải vì sự ép buộc mà chế giới. Đó là tinh thần tự do triệt để của đạo Phật.

Gần hơn, đến ngày rằm hoặc ba mươi, Phật tử nào rảnh thì đi chùa sám hối; không rảnh thì ở nhà tự tu cũng được. Thầy Trụ trì không kiểm từng người, cũng không phạt ai hết. Đi thì tốt, không đi thì thôi, không bắt buộc. Bởi tu là tu cho mình, chớ không phải tu cho quý thầy. Phật tử đến thì quý thầy hướng dẫn, không đến thì thôi. Như vậy đạo Phật rất tự do.

Song cũng vì thế, nếu tinh thần tu của người Phật tử không cao sẽ dễ rơi vào tình trạng chệnh mảng. Chùa có một ngàn đệ tử, mà sám hối chỉ có chừng một trăm người. Đó

là tại chệnh mảng. Tuy vậy, nhà Phật vẫn tôn trọng quyền tự do của mỗi con người. Ai hiểu được, họ tự cố gắng phấn đấu tu tập để có sự lợi ích thiết thực cho bản thân. Đó là điểm ưu thứ hai của đạo Phật.

Đạo Phật chỉ dạy cho chúng ta hiểu biết, rồi chúng ta tự tu. Thế nên sự tự do của đạo Phật rất kỳ đặc, không phải đòi tự do với chính phủ hay với những người có quyền, mà là đòi tự do với chính mình. Mình phải làm chủ được mình. Làm chủ được mình mới có tự do; chưa làm chủ được mình thì không có tự do. Tại sao? Ví như người chưa làm chủ được mình, khi lâm cảnh nghèo nàn túng thiếu, thấy ai để rơi tiền của, liền lượm bỏ túi ngay. Khi đó nếu người ta phát giác thì bị trói, bị đánh hay vào khám. Vào khám tức là bị gông cùm xiềng xích rồi, đâu còn tự do nữa. Ngược lại, người làm chủ được mình, trong bụng vừa đầy niệam tham thì dẹp ngay, không để cho lòng tham lôi cuốn, như thế đâu có ngòì tù. Đó không phải tự do là gì?

Cho nên tự do trong đạo Phật là thắng được mình, đòi hỏi nơi mình chớ không đòi hỏi ở người khác. Tự do ấy mới nghe như dễ nhưng nghiệm lại thì khó. Nhưng đó là sự thật. Bởi con người cứ đòi hỏi bên ngoài phải thế này, thế nọ nhưng không bao giờ biết thỏa mãn. Như mấy đứa bé đòi cha mẹ nó đồ chơi, hễ được cái này thì đòi cái khác, cứ đòi hoài, cha mẹ không thể lo nổi.

Tại sao chúng ta đòi tự do nơi mình? Bởi vì nếu không làm chủ được mình thì mất đối với sắc nhiễm sắc, tai đối với thanh nhiễm thanh, mũi đối với hương nhiễm hương, lưỡi đối với vị nhiễm vị, thân đối với xúc nhiễm xúc, chỗ nào cũng mắc kẹt. Đòi tự do mà mất tai mũi lưỡi thân đều bị dính nhiễm, bị trói buộc hết.

Muôn tự do, trước hết đừng cho năm căn dính với năm trần. Đối với năm trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, chúng ta làm chủ được, không dính, không kẹt, đó là tự do. Như vậy có hợp đạo lý không? Phật dạy người muốn tự do thì phải giữ năm căn đừng dính với năm trần. Đó là tự do tự tại. Ở một mức độ cao hơn nữa, tự do chính là giải thoát, không còn bị bất cứ gì trói buộc. Thế gian đòi tự do mà trái lại bị trói buộc đủ thứ hết, vì vậy càng tự do càng khổ.

Tiến thêm một bước nữa, người tu chẳng những đòi tự do ở năm căn, mà còn đòi tự do ở căn thứ sáu, đó là ý căn. Ý đừng dính với pháp trần. Pháp trần tức là bóng dáng của năm trần trước. Bởi vì năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân khi xúc chạm với năm trần sắc, thanh, hương, vị, xúc dễ biết, dễ thấy; còn ý căn khi xúc chạm với pháp trần, chúng ta khó thấy. Muốn thấy nó, khi ngòì thiền hoặc niệam Phật sẽ dễ thấy hơn.

Như ngòì niệam Phật lẽ ra chỉ nhớ câu niệam Phật thôi, nhưng niệam một lát bỗng nhớ chuyện đâu đâu. Chuyện đâu đâu đó chính là pháp trần. Thí dụ như lỗ tai tiếp xúc với

thanh trần, những tiếng hay mình thích nên nhớ hoài, bởi vì nó đã rớt vào trong tâm thức rồi. Hoặc những lời lẽ chửi bới nặng nề, mình không thích cũng nhớ hoài, vì nó cũng được in vào tâm thức. Những gì chúng ta thích hoặc không thích, thì ưa kể với người này, người kia, lặp tới lặp lui mãi nên vô tình học thuộc lòng, cho nên nhớ sâu vô cùng. Nhớ sâu trong tâm khảm tức là nó đã được huân vào tàng thức của mình, chôn sẵn trong đó, khi nào đủ duyên hoặc yên tịnh nó sẽ trôi lên. Đó là lý do tại sao chúng ta niệm Phật hoặc tọa thiền mà các tạp niệm cứ trôi lên hoài. Nhiều khi nó trôi lên đến nỗi mình phải bực bội. Bực bội mà rầy nó không được, mới thấy pháp trần rất là quan trọng.

Bởi sự tích lũy của pháp trần sâu đậm như vậy, nên mình thù ai, oán ai thì tới chết vẫn chưa hết oán thù. Vì vậy những thứ đó sẽ theo mình đến lúc nhắm mắt và sẽ gặp lại ở đời sau. Cho nên còn oán thù, còn thương yêu thì còn gặp lại mãi để đền trả. Ghê gớm như vậy đó. Người ta cứ sợ đời sau khổ, nhưng lại ôm ấp oán thù không nguôi. Thật là mâu thuẫn.

Biết như vậy rồi, chúng ta tu là xả bỏ hết những sự giận hờn hay thương yêu trong trói buộc. Mạng người sống không bao lâu, ôm ấp làm gì để đời sau khổ nữa. Vậy đó, mà có nhiều cô nhiều bà nói: "Tôi giận người đó suốt đời không quên." Có nhiều người còn dám thề không đội trời chung nữa chứ! Nếu không đội trời chung thì đi đâu, xuống địa ngục sao? Chúng ta rất tự mâu thuẫn mà không hay. Muốn một đường lại làm một ngã.

Chúng ta muốn đời này tự do, đời sau càng tự do hơn, thì trong tâm phải loại trừ tất cả những mầm móng xấu đang tích lũy trong đó. Nhà Phật gọi là loại bỏ hạt giống xấu hay chủng tử xấu. Dẹp bỏ được nó, là chúng ta dành được quyền tự do. Nếu không dẹp bỏ được, thì nó sẽ dẫn chúng ta đi trong các con đường tăm tối, không biết đến bao giờ mới cùng.

Nhà Phật nói tu là để giải thoát. Giải thoát tức gỡ bỏ những sự trói buộc. Gỡ bỏ được những trói buộc là tự do. Tự do đó mới thật là chân chánh tự do. Đó là sự tự do của đạo Phật.

Đạo Phật chủ trương "Tự bi bình đẳng" và "Nghịệp báo bình đẳng". Thế gian hiện giờ luôn ca tụng tự do, ca tụng bình đẳng nhưng thật sự họ lại mất tự do, mất bình đẳng. Còn đạo Phật dạy rằng tự bi là bình đẳng, nghịệp báo cũng là bình đẳng.

Về nghịệp báo, có nhiều tôn giáo cho rằng mình làm tội lỗi gì chỉ cần xin bẻ trên tha là hết. Nhưng đối với đạo Phật, điều đó không thể có. Dù là Phật tử hay không phải Phật tử khi làm ác, cũng phải gánh chịu hậu quả như nhau; không có chuyện Phật tử thì được đức Phật bảo hộ. Tất cả đều bình đẳng trong việc trả quả. Đó là một lẽ thật. Bởi vì chúng ta tạo nghịệp ác tức là làm cho người khác khổ. Làm cho người khác khổ thì chúng

ta phải đền bù lại, chớ không thể nào trốn được. Đã làm cho người khổ thì cái khổ đó chúng ta phải trả. Bất cứ người nào gây khổ cho kẻ khác cũng phải trả như nhau. Đó là bình đẳng trên nghiệp báo. Điều này có thích hợp với thời đại văn minh hiện nay không?

Thời đại văn minh này người ta thường đề xướng câu: "Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật." Dù cho người đó là quan hay dân, hễ phạm tội thì phải chịu tội như nhau. Hồi xưa khác, nếu con vua phạm tội thì không bị xử phạt. Ngày nay dân chủ, đòi hỏi mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Như vậy rất đúng với tinh thần của đạo Phật.

Đạo Phật nói "Từ bi bình đẳng", tức là sự thương yêu bình đẳng. Xét lại chúng ta xử sự với mọi người có được bình đẳng chưa? Đa số người tu thời nay đều phát tâm tu, nguyện giúp cho những người nghèo khổ, chớ những người giàu, người có quyền tước, chúng ta không cứu. Đó chưa phải là từ bi của đạo Phật. Đạo Phật chủ trương từ bi là thương tất cả, cứu tất cả, không chỉ riêng một cá nhân nào.

Từ bi đó căn cứ ở đâu mà được như vậy? Tôi xin hỏi quý vị, chúng ta mang thân này là thân chân thật hay tạm bợ? Mình có thương nó không? Tạm bợ mà rất thương. Thân này ai cũng biết nó tạm bợ, một ngày nào đó sẽ tan hoại. Biết thì biết nhưng vẫn quý thương nó, ai đụng tới là bất an liền. Bởi thật lòng chúng ta ngẫm tưởng nó thật. Ngẫm tưởng như thế là si mê.

Đạo Phật là đạo giác ngộ, nên còn một chúng sanh mê là Phật đều thương hết. Trong kinh A-hàm Phật nói: "Bị thiêu đốt trong địa ngục chưa phải là khổ, bị đói khát lang thang làm nạ quý cũng chưa phải là khổ, bị kéo cày kéo xe, làm kiếp trâu ngựa cũng chưa phải là khổ, chỉ si mê không biết lối đi, đó mới là khổ." Đạo Phật cứu khổ là cứu cái si mê. Cho nên ai còn si mê Phật đều thương hết, dù người ấy giàu hay nghèo, quan quyền hay bình dân. Đó là tình thương bình đẳng.

Nói tới truyền bá đạo Phật là nói tới giác ngộ, nói tới trí tuệ để đánh tan gốc si mê nơi mọi người. Cho nên kinh Pháp Cú dạy: "Các người phải tự thấp xuống mà đi, thấp lên với chánh pháp." Thấp xuống chính là thấp sáng trí tuệ. Chúng ta phải mở sáng con mắt trí tuệ của mình, nếu tự mở chưa được thì phải nhờ ngọn đuốc chánh pháp. Hết si mê mới hết đau khổ, còn si mê là còn đau khổ. Do đó nói đạo Phật từ bi bình đẳng. Qua đó đủ thấy đạo Phật siêu vượt hơn thế gian rồi. Đây là điểm ưu thứ ba của đạo Phật.

Nói đạo Phật tùy duyên bất biến, tức là tùy theo duyên, theo trình độ căn cơ của chúng sanh mà chỉ dạy, không hạn chế ở bậc này hay bậc khác, cũng không hạn chế nơi chốn nào. Thế nào là tùy duyên, thế nào là bất biến, chúng ta cần hiểu cho rõ chỗ này. Tùy duyên tức là linh động, làm sao khế hợp với trình độ căn cơ của mỗi người mà giáo

hóa. Bất biến tức là mục tiêu chủ yếu không bao giờ lệch, không bao giờ sai. Tùy duyên bất biến nghĩa là tùy theo căn cơ của mỗi người mỗi nơi, mà ta có các phương tiện giáo hóa khác nhau, nhưng luôn luôn giữ đúng mục tiêu giữ đúng chánh pháp, không để sai lệch.

Như người tu Tịnh độ, niệm hoài câu Nam-mô A-di-đà Phật, không cần suy nghĩ gì khác. Niệm tới nhất tâm bất loạn, từ một ngày hai ngày cho tới bảy ngày. Được thế, khi lâm chung Phật và Thánh chúng mới hiện ra, đón về Cực lạc. Mục đích cuối cùng của pháp tu Tịnh độ là niệm Phật tới chỗ nhất tâm bất loạn. Niệm đến vô niệm.

Người tu Mật tông thì trì thần chú. Đọc một câu thần chú phải tin sự mầu nhiệm của câu thần chú đó. Hành giả ngồi kiết-già, tay bắt ấn, miệng tụng chú, ý duyên theo câu chú không cho nghĩ gì hết. Thí dụ câu Án ma-ni bát-di hồng, không có nghĩa gì hết, cốt cho tâm không còn chỗ gá nương. Niệm hoài cho tới khi nào ba nghiệp thân khẩu ý đều mật, gọi là tam mật, tức ba nghiệp ấy thâm hợp với nhau thì đức Đại Nhật Như Lai sẽ hiện ra, phóng quang xoa đánh và thọ ký cho người ấy. Như vậy dù tu Tịnh độ hay tu Mật tông, tâm đều phải chuyên nhất, không còn một niệm nào khác thì mới đạt được kết quả mong muốn. Đó là nói về tu Tịnh và tu Mật.

Đến người tu Thiên. Tu thiên theo Nguyên thủy, kinh Đại Tứ Niệm Xứ dạy rằng: "Người tu thiên, quán Tứ niệm xứ từ một ngày, hai ngày cho tới bảy ngày không dời đổi, sẽ chứng từ Tam quả cho tới Tứ quả A-la-hán. " Quán Tứ niệm xứ từ một ngày đến bảy ngày không dời đổi sẽ chứng quả A-la-hán, như vậy đâu có khác với niệm Phật tới nhất tâm bất loạn, hay trì chú tới tam mật.

Đến Thiên tông, như Tổ Đạo Tín thứ tư của Trung Hoa lúc còn Sa-di, Ngài gặp Tổ Tăng Xán đánh lễ và thưa: "Xin Hòa thượng dạy cho con pháp môn giải thoát. " Tổ Tăng Xán nhìn thẳng vô mặt ngài Đạo Tín, hỏi: "Ai trói buộc ngươi? " Ngài liền nhìn lại thấy không ai trói buộc mình, liền thưa: "Bạch Hòa thượng, không ai trói buộc con. " Tổ bảo: "Vậy cầu giải thoát làm gì? " Ngay đó ngài Đạo Tín ngộ đạo.

Câu "cầu giải thoát làm gì", có giáo lý trong đó không? Không có gì hết. Tổ chỉ muốn đánh thức kẻ cầu đạo đừng chạy theo những niệm nghĩ tưởng thôi. Lắng dừng được những niệm tưởng đó rồi là yên tĩnh, là giải thoát.

Thiền sư Hương Nghiêm Trí Nhàn, một học trò thông minh của ngài Qui Sơn, hỏi một đáp mười. Tổ Qui Sơn gọi lên bảo: "Ông rất thông minh, vậy thử nói cho ta nghe một câu trước khi cha mẹ chưa sanh ra xem. " Ngài Trí Nhàn bí luôn, không biết nói gì, nên cuốn gói lên núi ở. Cho tới một hôm, nhân cuộc đất nghe tiếng hòn sỏi chạm vào bụi tre một tiếng "cốc", ngay đó liền ngộ đạo.

"Nói một câu trước khi cha mẹ chưa sanh" giống câu thần chú, ở đó không cho mình nghĩ gì hết. Những câu khác như "ba cân gai" của ngài Động Sơn hay "tiếng vỗ của một bàn tay" của Thiền sư Bạch Ẩn, đại loại đều như thế cả. Tại sao các ngài lại nói kỳ quái như vậy? Bởi vì chúng ta tu theo đạo Phật, muốn đến chỗ cứu kính chân thật, thì phải dẹp hết mọi suy lý, mọi nghĩ tưởng. Như câu thoại đầu "Trước khi cha mẹ chưa sanh, ta là gì?" Cứ đọc đi đọc lại câu đó hoài cho tới thành khối. Thành khối rồi bỗng lúc nào đó nó bung ra thì hành giả ngộ đạo. Đó là một cách dồn mình đi tới chỗ bật hết những nghĩ suy. Điểm đặc biệt nữa trong nhà thiền là khi được hỏi, nếu chúng ta đáp một câu có ý nghĩa, tức có thể suy gẫm được, thì câu đó gọi là "tử ngữ" tức câu chết. Nếu đáp một câu không thể suy luận được, thì câu đó gọi là "hoạt ngữ" tức câu sống. Nên các câu "tiếng vỗ của một bàn tay" hay "ba cân gai" là những câu sống, rất được nhà thiền quý trọng. Vì nó khiến cho hành giả bật hết các nghĩ tưởng, tâm thanh tịnh, chừng ấy mới có thể nhận ra được cái chân thật hằng hữu nơi mình.

Ở đây, tôi đặt thêm một vấn đề nữa. Ngay nơi thân tứ đại của chúng ta có cái chân thật không? Thân này là hư giả phải bại hoại, không nghĩ ngờ. Tâm phân biệt suy nghĩ được mất, tốt xấu cũng vô thường không thật. Điều này chúng ta đã biết rồi. Thế nhưng trong kinh Pháp Hoa nói chúng ta có sẵn hòn ngọc nhưng lại bỏ quên. Vậy cái gì là hòn ngọc của mình? Thân này bại hoại không phải là hòn ngọc.

Tâm lăng xăng cũng không phải hòn ngọc luôn. Vậy cái gì là hòn ngọc?

Chính chỗ này là chỗ niệm tới vô niệm của người tu Tịnh độ. Phật Di-đà hiện chính là hòn ngọc hiện. Nghĩa là Phật tánh sẵn có của mình bất sanh bất diệt hằng sáng suốt, vì Phật Di-đà là Vô lượng thọ, Vô lượng quang tức tuổi thọ vô lượng, ánh sáng vô lượng. Tánh mình là sáng, tánh mình là bất sanh bất diệt. Đó chính là hòn ngọc của mình. Ai cũng có hòn ngọc đó hết, chớ không riêng người nào. Đức Phật đã tuyên bố: "Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành", ai cũng sẵn có tánh Phật, chỉ khác nhau ở chỗ người quên kẻ nhớ thôi.

Ngày nay chúng ta tu, nhìn lại tất cả đều bám vào hai phần thân tạm bợ và tâm tạm bợ cho là mình, cứ thế mà điên đảo. Phật thương nên dạy chúng ta làm sao đừng chấp về hai thứ này nữa, thì sẽ được giải thoát sanh tử. Niệm Phật đến nhất tâm bất loạn là không còn cái "tôi" nữa. Tu thiền tới chỗ không còn một niệm, đó chính là chỗ chân thật không sanh không diệt.

Chúng ta nhớ Lục tổ Huệ Năng khi được truyền y bát, Ngài trở về phương Nam. Trên đường có nhiều người đuổi theo giành lại. Trong số đó có Thượng tọa Minh chạy giỏi nên đuổi kịp. Thấy thế, Tổ Huệ Năng để y bát trên bàn thạch rồi chui vô lùm ả. Thượng tọa Minh đến thấy y bát, mừng rỡ ôm lên nhưng ôm không nổi. Ông ngạc nhiên

vì cứ ngỡ đó là vật thường, nhưng bây giờ mới biết đó là vật linh thiêng phi thường nên không dám giành lấy nữa. Ông liền kêu: "Hành giả, hành giả! Tôi tới đây vì pháp, chớ không phải vì y bát." Ngài Huệ Năng ở trong bụi chui ra, bảo: "Nếu ông cầu pháp thì hãy lặng yên một lát, ta sẽ nói cho." Huệ Minh liền đứng yên lặng. Câu nói pháp đầu tiên của Tổ Huệ Năng là: "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là Bản lai diện mục của Thượng tọa Minh?" Ngay câu đó Thượng tọa Minh liền ngộ đạo.

Nghĩ thiện, nghĩ ác là tâm sanh diệt. Nếu hai thứ đó không còn thì cái thật của chính mình hiện ra. Điều đó quá rõ ràng. Vì vậy các Thiền sư thường nói cho chúng ta không còn nghĩ gì được. Không nghĩ gì được thì tâm sẽ lặng. Tâm lặng, cái chân thật mới hiện ra. Các ngài chỉ thẳng chỗ chân thật đó mà mình lại không biết, bảo các ngài nói nghe điếc lỗ tai. Cho nên những câu nói trong nhà thiền thường là những câu phi nghĩa. Đó là những câu sống, bởi nó làm cho mình bật dứt tâm lăng xăng. Hiểu vậy mới thấy giá trị của đạo Phật.

Nhiều Phật tử cho rằng nghĩ ác mới có tội chớ nghĩ thiện đâu có tội. Bước đầu tu thì như vậy. Nghĩ ác sẽ đọa vào ba đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Nghĩ thiện được đi trong ba đường lành trời, người, a-tu-la. Như vậy vẫn còn luân hồi, bởi còn đi trong các đường, còn lên còn xuống mãi. Được lên trời sống lâu, hưởng phước nhiều, nhưng hết phước cũng tuột xuống như thường, chưa phải là giải thoát.

Chỉ khi nào niệm thiện, niệm ác hay nói chung là những niệm đối đãi đều lặng hết thì chừng đó tâm chân thật bất sanh bất diệt mới hiện bày. Tâm đó mới không dẫn chúng ta đi trong các đường, chừng đó mới giải thoát sanh tử. Nói như vậy, quý vị không biết cái chân thật ấy ở đâu, hiện giờ nó có không, ra sao? Tôi sẽ nói hết sức đơn giản, nếu quý vị lắng lòng có thể nhận biết.

Khi nào chúng ta ngồi chơi yên tĩnh, không có niệm nào trong đầu hết. Lúc đó chim kêu, gió thổi, người đi qua lại mình có biết không? Biết. Cái biết đó có động, có thuộc về nghĩ suy không? Không. Cho nên nhà Phật mới chia cái biết ra làm hai loại: Cái biết chân thật gọi là Chân tâm và cái biết sanh diệt gọi là vọng tâm. Thường ngày chúng ta cứ bám lấy vọng tâm cho là mình, nên quên mất Chân tâm. Bây giờ thử nhớ lại những phút giây không suy nghĩ, chúng ta vẫn hiện tiền, có thiếu đâu. Vậy mà cứ cho nghĩ phải, nghĩ quấy, nghĩ hơn, nghĩ thua là mình rồi chạy theo nó nên điên đảo. Chỉ cần lặng hết những thứ này thì Chân tâm hiện tiền, khỏi cầu xin ở đâu hết. Đó là hòn ngọc sẵn có của mình. Chỉ tại chúng ta không biết, không dùng, cứ chạy theo cái tạm bợ, cái giả dối nên khổ.

Có thân nào còn hoài không chết đâu, vậy mà ta vẫn thương nó. Lo ăn cho ngon, mặc cho đẹp, cuối cùng nó rã rời rồi kêu khổ. Si mê như vậy nên mất cái giả này lại tìm cái giả khác, rồi giữ nữa. Thật có đáng thương không?

Nhìn lại, thế gian được mấy người không si mê? Khó tìm được người không si mê, cho nên Phật nói cả thế gian đều đáng thương xót. Biết thế rồi, chúng ta có còn ghét ai, giận ai nữa không? Dù họ nói bậy gì mình cũng thương, vì họ si mê không biết mà thôi. Nếu người nói bậy mà mình cãi lại với họ thì mình cũng si mê luôn. Một đám si mê với nhau, có ai hơn ai. Cho nên người biết tu là người tỉnh trong đám mê. Những gì vô nghĩa, không đem lại lợi ích cho mình thì không quan tâm. Phải hướng về cái chân thật của chính mình, đó mới là điều chánh yếu. Tu như vậy mới thật là tu, thật cầu giải thoát sanh tử.

Tóm lại, chúng ta đã nắm vững ý nghĩa tu hành rồi, dù tu theo pháp môn nào cũng phải biết dùng bỏ các thứ thân tâm hư dối, nhận lại cái chân thật sẵn có nơi mình. Đó chính là chỗ tùy duyên mà bất biến của đạo Phật vậy.

PHẪNG TÌM CỘI GỐC CỦA ĐẠO PHẬT

Giảng cho khóa Giảng sư

tại TP Hồ Chí Minh - 2000

Đề tài tôi nói hôm nay: Thiên là cội gốc của đạo Phật. Qua đây quý vị tự nghiệm xét, để thấy rõ đường lối tu đức Phật đã dạy từ thuở ban đầu. Nhiều vị vào chùa thấy quý thầy làm gì, tu thế nào thì cứ như thế làm theo, rập khuôn "xưa bầy nay làm". Người trước làm thế nào thì người sau cũng y như thế đó thôi. Chúng tôi không có quan niệm như vậy.

Khi vào đạo chúng tôi có những thắc mắc, ưu tư, phải làm sao tìm cho ra manh mối tu hành của đức Phật và ứng dụng được đường lối ấy vào sự tu thì tôi mới hài lòng. Muốn thế chúng ta cần phải nghiên cứu thật rõ ràng đường lối tu của Phật như thế nào và đồ đệ Ngài tu ra sao? Tìm cho tận nguồn gốc đó, chúng ta mới thấy rõ manh mối để ứng dụng tu cho mình.

Chúng ta ai cũng biết, đức Phật Thích-ca ngồi dưới cội bồ-đề bốn mươi chín ngày đêm tọa thiền, sau đó được giác ngộ. Như vậy đức Phật do thiên định mà được giác ngộ. Sau khi giác ngộ viên mãn đức Phật tuyên bố Ngài thành Phật. Rõ ràng đức Phật Thích-ca do tu Thiên định được thành Phật, không còn ai nghi ngờ nữa.

Đến các đồ đệ của Ngài, bấy giờ bên Tăng có một ngàn hai trăm năm mươi vị cũng đều tu Thiên mà chứng quả A-la-hán, bên Ni cũng như vậy. Sử ghi lại sau khi Phật tuyên bố ba tháng nữa sẽ nhập Niết-bàn thì bà Kiều-đàm-di Mẫu, tức Ma-ha Ba-xà-ba-đề lãnh đạo Ni chúng, hướng dẫn năm trăm vị đến thưa với Phật rằng: "Nghe Thế Tôn sắp nhập Niết-bàn, chúng con không cam tâm nhìn thấy Thế Tôn nhập Niết-bàn, xin Thế Tôn cho chúng con nhập Niết-bàn trước. " Phật đồng ý. Trở về trụ xứ, năm trăm vị nhập định rồi an nhiên thị tịch.

Như vậy, do tu Thiên mà chư Tăng, chư Ni chứng A-la-hán và được sanh tử tự tại. Khi cần ra đi không có gì trở ngại. Kiểm lại từ đức Phật cho tới các môn đồ của Ngài đều tu Thiên mà chứng ngộ giải thoát.

Đây là điều căn bản, chắc chắn không nghi.

Nói xa hơn trên đường truyền bá Phật giáo từ Ấn Độ sang Trung Hoa và từ Ấn Độ sang Việt Nam, Phật giáo được truyền bá những gì chúng ta cần phải hiểu, phải nắm cho

vững. Ở Trung Hoa, kể từ đời vua Hán Minh Đế, các vị Sư từ Ấn Độ sang dạy tu Thiền, mãi đến thế kỷ thứ VI ngài Bồ-đề-đạt-ma sang Trung Hoa truyền bá Thiền. Từ đó Thiền tông Trung Hoa ngày càng phát triển mạnh mẽ và truyền lần sang những nước khác như Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên v. v... Vậy gốc của Phật giáo truyền vào Trung Hoa là Thiền.

Ở Việt Nam, từ các vị ban đầu như Khương Tăng Hội, cũng dạy tu Thiền. Một số sách sau này tìm thấy được do Ngài viết bài tựa dạy tu đếm hơi thở như là Anàpasmrti (An-ban Thủ Ý) . Đường lối các ngài dạy đều là Thiền, nhưng tu Thiền theo tinh thần A-hàm. Hoặc có ngài dạy tu Thiền theo tinh thần Đại thừa, trong đó có Lục độ vạn hạnh.

Mãi cho tới thế kỷ thứ VII, ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi sang, Thiền tông mới bắt đầu có mặt ở Việt Nam. Đến thế kỷ thứ IX ngài Vô Ngôn Thông truyền Thiền sang Việt Nam v. v... Tóm lại, hệ thống tu thiền đã có từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ VIII, thứ IX. Và thế kỷ thứ X, XI thì có thêm dòng Thảo Đường truyền vào đời Lý. Đến thế kỷ thứ XII, XIII thì có phái thiền Trúc Lâm Yên Tử dung hợp ba hệ Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường thành một phái Trúc Lâm Yên Tử do vua Trần Nhân Tông hiệu Trúc Lâm Đầu-đà khởi lập.

Qua đời Lê, Phật giáo suy vi một lúc cho tới cuối đời Lê, Phật giáo chia ra Đàng trong Đàng ngoài. Đàng ngoài thì có Hòa thượng Chuyết Công thuộc dòng Lâm Tế, Đàng trong có những vị Hòa thượng cũng thuộc hệ phái Lâm Tế hay Tào Động. Có Thiền sư Việt Nam được kế thừa các Thiền sư Trung Hoa như ngài Liễu Quán. Ngài được Thiền sư Nguyên Thiều người Trung Hoa sang truyền Thiền. Thiền sư Liễu Quán có vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX.

Tóm lại, hệ thống tu thiền Phật giáo Việt Nam có từ thế kỷ thứ II thứ III, mãi đến thế kỷ thứ XVIII. Trải qua một thời gian dài như vậy, nhưng bây giờ các chùa Việt Nam chúng ta có mấy người biết tu thiền? Tôi muốn đặt ra vấn đề này để quý vị xem xét đường lối tu của người xưa và hiện tại khác biệt nhau như thế nào. Đó là tôi lược dẫn chứng hệ thống truyền bá thiền từ đức Phật Thích-ca cho tới mãi sau này, nhất là ở Việt Nam.

Thông qua giáo lý của Phật dạy, chỉ cần xét về Tứ đế thôi, riêng phần Đạo đế chúng ta thấy có bao nhiêu pháp? Có ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Bốn phẩm đầu là Tứ niệm xứ. Tứ niệm xứ là gì? Quán thân bất tịnh, Quán thọ thị khổ, Quán tâm vô thường, Quán pháp vô ngã. Bốn pháp quán đó là thiền hay là gì? Chính là Thiền quán mà các sư Nguyên thủy đã ứng dụng tu từ trước đến giờ. Rồi tới Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực v. v... Trong Ngũ căn có Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ. Căn là gốc, năm gốc để tăng trưởng sức mạnh. Tăng trưởng sức mạnh gọi là Ngũ lực: Tín, Tấn, Niệm, Định và Tuệ lực. Trong năm thứ đó, một là tin, hai là tinh tấn, ba là chuyên niệm, bốn là định,

năm là trí tuệ. Như vậy tu năm căn cũng là phương pháp tu Thiền. Kể đến Thất giác chi cũng tu thiền. Và Bát chánh đạo mà hai chi cuối cùng là Chánh niệm và Chánh định, cũng không ngoài thiền. Đó là giáo lý Nguyên thủy.

Đến giáo lý Đại thừa có pháp Lục độ là gốc của Đại thừa: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ. Hai độ cuối cùng là Thiền định, Trí tuệ cũng là tu thiền chứ không có pháp nào khác hơn. Như vậy pháp tu của đức Phật cho đến các vị Thánh đệ tử, từ thời Ngài còn tại thế cho tới ngày nay, giáo pháp truyền sang các nước Đông Nam Á, gốc đều tu Thiền. Hiện nay các nước lân cận với chúng ta như Thái Lan, Miến Điện, Cam-pu-chia v. v... đều tu Thiền.

Riêng ở Việt Nam chúng ta, Thiền tông được truyền bá như thế nào? Đó là điều tôi muốn nói với tất cả quý vị. Ngày xưa, khi vào đạo học lớp sơ đẳng, Tăng Ni thường được học những bộ kinh Tứ Thập Nhị Chương, Di Giáo và bài Cảnh Sách của Tổ Qui Sơn, gọi chung là Phật Tổ tam kinh. Ai có học qua cũng biết trong đó dạy tu Thiền. Lúc xưa do học qua những bản kinh nên tôi có thắc mắc, tại sao Tổ dạy tu Thiền mà ngày nay chúng ta không biết tu Thiền? Đến khi lên Trung đẳng học qua kinh Lăng Nghiêm, kinh Viên Giác v. v... tôi cũng thấy dạy tu Thiền, nhưng sao thầy mình không dạy tu Thiền? Vì vậy nên tôi bất an.

Tôi tự đặt câu hỏi tại sao kinh Phật dạy tu Thiền mà mình không biết tu Thiền. Thậm chí có khi nói đến tu Thiền, nhiều vị răn đe coi chừng tu Thiền bị tẩu hỏa nhập ma, bị điên, khiến tôi lại càng thắc mắc hơn nữa. Nếu tu Thiền điên thì đức Phật tu Thiền lẽ ra Ngài phải điên trước. Rồi đệ tử mấy ngàn người cũng tu Thiền nhưng sao không thấy vị nào điên hết. Tới phiên mình tu Thiền lại điên. Lại quá tôi không hiểu nổi. Thật tâm tôi không bao giờ hài lòng với điều gì mình chưa biết, nên sanh thắc mắc hoài.

Bởi thắc mắc nên lúc tôi còn ở chùa Phước Hậu, mỗi tối thấy Sư ông của tôi tức Hòa thượng Pháp chủ, đốt cây đèn leo lét ngồi thiền trong mùng. Một hôm tôi đắp y lên đánh lễ: "Bạch Sư ông, con thích tu Thiền, xin Sư ông dạy con pháp tu Thiền. " Sư ông tôi trả lời: "Thôi! Đòi mặt pháp tu Tịnh độ đi. "

- Thưa con thấy Sư ông để đèn leo lét ngồi trong mùng, không phải Sư ông tu Thiền sao?

- Không, tôi ngồi niệm Phật.

Lúc ấy tôi thất vọng không biết tìm học Thiền ở đâu. Hòa thượng Viện trưởng là thầy của tôi thì bảo ráng học kinh cho hiểu, chứ Ngài không dạy tu Thiền. Khi lên Ấn Quang, Hòa thượng Giám đốc có đóng chiếc lồng lưới để ngoài sân thượng, tối nào tôi

cũng thấy Ngài vào đó ngồi. Tôi thầm nghĩ chắc Hòa thượng tu Thiền nên đáp y lên: "Bạch Hòa thượng, con thích tu Thiền, xin Hòa thượng dạy con phương pháp tu Thiền. "

Hòa thượng nói:

- Tôi đâu có tu Thiền mà dạy tu Thiền.

Tôi thưa:

- Tôi nào con cũng thấy Hòa thượng vào trong lồng lưới ngồi thiền.

Ngài nói:

- Không phải! Tôi ngồi niệm Phật.

Thế là tôi lại thất vọng thêm một lần nữa. Tuy nhiên lòng tha thiết tu Thiền vẫn thôi thúc tôi mãi. Phật tu Thiền, Tổ tu Thiền mà mình không biết tu Thiền, như vậy là sao? Một hôm Thầy tôi là Hòa thượng Viện trưởng, gọi lại nói: "Thanh Từ muốn tu Thiền, tôi cho quyển sách này về đọc rồi theo đó tu. "

Tôi nhận quyển sách do Thầy tôi viết tay khi Người còn học ngoài chùa Báo Quốc - Huế. Đó là quyển Lục Diệu Pháp Môn của ngài Trí Giả đại sư, tông Thiên Thai. Tôi mừng lắm đem về đọc tới, đọc lui. Thích quá tôi bắt đầu dịch ra. Khi dịch quyển sách đó, tôi thấy được đường lối tu Thiền nhưng mà chưa vững.

Đến khi hội Phật học Lương Xuyên tỉnh Đại tạng kinh bên Nhật đem về để tại Lương Xuyên. Sau này Hội nghị không hoạt động, quý Hòa thượng gọi lên cho Ân Quang để vào thư viện. Tôi nghĩ rằng mình có Đại tạng kinh là duyên tốt, bây giờ làm sao nghiên cứu? Tôi liền xin quý Hòa thượng cho tôi làm Tri tạng để trông coi Đại tạng kinh. Được quý ngài chấp thuận, tôi bèn tham khảo hết những sách dạy về tu Thiền. Lúc đó, tôi đọc sách Thiền như là muối cắn đá, đọc tới đọc lui không hiểu gì cả. Tôi thắc mắc tại sao các ngài dạy tu Thiền mà mình không hiểu.

Song nhờ duyên phúc lành, năm 1962 tôi bị bệnh phổi, không thể giảng dạy, phải nằm bệnh viện ba tháng. Sau đó tôi về thất đem Tạng kinh theo nghiên cứu và thực tập tu Thiền theo cuốn Lục Diệu Pháp Môn dạy: Sổ tức, Tùy tức, Chỉ, Quán, Hoàn, Tịnh. Lấy đó làm căn bản tu Thiền. Nhưng khi đọc về Thiền tông Trung Hoa, tôi vẫn không hiểu gì cả. Tôi buồn lắm.

Sau đó tôi vâng lời quý Hòa thượng, trở về Phật học viện Huệ Nghiêm dạy và đồng thời mở một lớp Trung đẳng chuyên khoa tại Dược Sư, chúng tôi dạy ba năm. Trong thời

gian này tôi vừa dạy vừa tu thiền Sở tức và Tùy tức. Dạy được ba năm tôi nhớ lại: Có một lần đi giảng ở Rạch Giá với thầy Huyền Vi, Phật tử nghe pháp đông lắm. Chúng tôi giảng sách Phật Học Phổ Thông, giảng khóa thứ nhất thì êm xuôi. Đến khóa thứ hai nói về sự tu chứng Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền v. v.... Giảng xong có một Phật tử đến quì thưa:

- Bạch Thầy, quý Thầy dạy tu sẽ chứng được Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền cho tới Tu-đà-hoàn v. v... Thưa, như vậy quý Thầy đã chứng được quả gì rồi?

Lúc đó tôi lúng túng không biết trả lời làm sao? Dạy người ta rõ quá, Sơ thiền là Ly sanh hi lạc v. v... nhưng hỏi thầy chúng được quả gì thì câm miệng! Khi ấy thầy Huyền Vi nhanh trí cứu bồ tôi, Thầy nói: "Đạo hữu nên biết người tu chứng như uống nước nóng lạnh tự biết, làm sao nói được. " Vị Phật tử đó mới không hỏi nữa. Nhưng kể từ đó tôi rất khắc khoải trong lòng, mình dạy người ta tu mà thật tình mình đã tu được gì chưa?

Cho nên khi dạy đủ ba năm ở Huệ Nghiêm cũng như ở Dược Sư, tôi liền xin Hòa thượng Viện trưởng và thầy Minh Châu ở Vạn Hạnh (vì lúc đó tôi cũng có dạy ở Vạn Hạnh) được nghỉ. Thầy Minh Châu đồng ý nhưng Hòa thượng Viện trưởng thì không vui, tuy nhiên Ngài cũng không ngăn cản. Bây giờ tôi dứt khoát tu Thiền, vì nghĩ rằng đã tạm trả nợ áo cơm xong, nên có thể lên núi tu.

Sau đó tôi ra Vũng Tàu cất thất để tên là Pháp Lạc Thất, tức là thất vui với chánh pháp. Tôi đem Tạng kinh theo nghiên cứu tu tập. Trong khi tu Thiền tôi không được ai chỉ dạy. Vì không thể tin những người không học Phật mà dạy tu Thiền nên tôi chẳng tìm người ngoài, chỉ nghiên ngẫm theo kinh điển để tu. Trong thời gian đó, có thể nói nhờ túc duyên lâu đời đã gieo sẵn hạt giống lành, nên tôi cố gắng hết sức mình, dù việc tu có nhọc nhằn cực khổ. Nếu tu Thiền điên, có lẽ tôi điên trước tiên, vì không có thầy mà tự tu thì dễ bị điên lắm.

Tôi nghĩ đời tu của mình chưa chắc có phước lành được kết quả tốt. Bởi vậy năm 1968 tôi tuyên bố nhập thất, nếu thấy biết điều gì mới lạ tôi sẽ mở cửa thất để giảng dạy cho Tăng Ni. Còn nếu mù tịt không biết gì hết thì đóng cửa chết luôn trong đó. Nên tôi tuyên bố nhập thất vô thời hạn. Tôi nghĩ cứ tu như vậy chết cũng không hổ thẹn. Tuy nhiên chỉ trong vòng tám tháng, từ ngày mùng tám tháng tư đến mùng tám tháng chạp, tôi mở cửa thất.

Khi về thăm lại huynh đệ, có một số vị nói tôi tuyên bố nhập thất vô thời hạn mà mới có một thời gian đã mở cửa, chắc ngán rồi! Hay là buồn chịu không nổi, nhưng tôi tự biết. Tôi trình với Hòa thượng Viện trưởng và nói chuyện với thầy Bửu Huệ. Thầy Bửu Huệ hơi tiếc, thầy nói như vậy còn ngán, phải đóng cửa lâu thêm chút nữa. Nhưng vì tôi

quá nhiệt tình, thấy biết được điều gì hay, điều gì mới thì phải nói cho mọi người cùng tu chớ làm thinh không được, nên tôi ra thất lập Thiền viện năm 1969.

Năm 1970 mở khóa đầu dạy Thiền cho chư Tăng, Ni. Tôi còn ngờ tuy mình tu không bị điên nhưng không biết dạy người tu có sao chẳng? Vì vậy tôi chọn các huynh đệ đã học Phật khá, tu hành tương đối nghiêm túc, nhận vào khóa đầu chỉ có mười người, tu thử trong vòng ba năm.

Qua ba năm không thấy ai điên hết, tôi mở khóa thứ hai, chư Tăng hơn hai mươi vị, cộng với Linh Quang nữa là bốn mươi mấy. Chư Ni cũng được hai ba chục. Nhưng đến năm 75 76 hoàn cảnh kinh tế khó khăn, Thiền viện hết gạo, thầy trò phải chạy, thành ra khóa thứ hai dở dang.

Sau khi tu Thiền được rồi, tôi đọc lại Tạng kinh tìm Ngũ lục của các Tổ ở Trung Hoa. Đọc đến sử ba mươi ba vị Tổ, nhất là Tổ Bồ-đề-đạt-ma, với giai thoại Thần Quang đến hỏi đạo, Tổ ngồi xây mặt vào vách ở chùa Thiếu Lâm. Vào mùa đông ở miền Bắc Trung Quốc tuyết rơi dày mịn, Ngài Thần Quang đứng ngoài sân chấp tay nhìn Tổ từ đầu hôm tới khuya, tuyết rơi đến đầu gối mà Ngài vẫn thản nhiên chấp tay hướng về Tổ. Tổ Đạt-ma mới xoay lại hỏi:

- Ông đến đây cầu việc gì mà lại chịu khổ hạnh như vậy?

Ngài Thần Quang thưa:

- Con đến đây cầu pháp môn cam lồ, xin Hòa thượng từ bi chỉ dạy.

Tổ quở:

- Từ trước các vị Bồ-tát muốn cầu đạo phải xả thân: chặt tay, nhịn đói... khổ hạnh trăm bề mới cầu được pháp, chỉ chút khổ hạnh này mà cầu pháp được sao?

Nghe vậy Ngài xá lui. Xuống nhà bếp Ngài mượn dao chặt cánh tay dâng lên để cầu pháp. Tổ Đạt-ma khen "Được" và nhận làm đệ tử. Một hôm ngài Thần Quang thưa: "Bạch Hòa thượng, tâm con không an, xin Ngài dạy con pháp an tâm." Hợp lý quá, Ngài ngồi tu mà tâm cứ chạy tứ tung không an, cho nên cầu xin pháp an tâm, lời thưa rất là thật thà. Tổ bảo: "Đem tâm ra ta an cho." Trường hợp bảo như vậy chúng ta phải làm sao? Nhưng ngài Thần Quang không dám xem thường lời của Tổ nên xoay lại tìm xem tâm lăng xăng của mình hiện ở đâu. Tìm một hồi không ra, Ngài thưa: "Bạch Hòa thượng, con tìm tâm không được." Tổ bảo: "Ta đã an tâm cho ngươi rồi." Ngay câu nói đó ngài Thần Quang liền lãnh hội, biết được đường vào.

Hồi xưa tôi đọc tới đó như người mù, không biết gì hết. Sao Tổ dạy nghe như nói đùa, không có gì gọi là tha thiết hết, làm sao học thiền được, nên tôi hơi buồn. Nhưng sau này khi đọc tới đây tôi thấy hay quá là hay, hay đáo để. Ngài quán chiếu tìm lại tâm thì nó ẩn mất, không còn bóng dáng. Khi ta nghĩ điều này, điều nọ, tức là duyên theo bóng dáng của sáu trần, lúc tìm lại thì nó ẩn mất. Vậy lúc ẩn mất đó là an hay chưa an? Là an rồi!

Nên Thiền là gì? Là xoay lại nơi nội tâm của mình, nếu nội tâm lặng yên là định. Đây là gốc của sự tu Thiền. Chúng ta cứ muốn tìm cái gì lạ, cái gì phi thường, sự thật không phải vậy. Xưa nay mọi người cứ cho rằng tâm là cái suy nghĩ, tính toán hơn thiệt. Đối với người tu, đó là những vọng tưởng hư dối, không phải tâm mình. Nếu là tâm mình, khi khởi nghĩ dữ nó là tâm mình thì lúc nghĩ lành nó là tâm ai?

Vậy nghĩ lành, nghĩ dữ chẳng qua là những niệm vọng tưởng sanh diệt, dấy lên rồi mất, mà chúng ta lầm tưởng nó thật. Từ lầm tưởng cho là thật rồi cứ theo nó. Theo nó thì tạo nghiệp đi trong luân hồi sanh tử không cùng. Bây giờ biết nó là giả, là hư ảo không thật thì ngay đó chúng ta dừng, không tạo nghiệp nữa. Mỗi niệm dấy lên biết nó hư dối không theo, tức là phản quan. Người biết phản quan là biết tu Thiền. Đơn giản như vậy. Nhưng có nhiều người than, biết nó vọng tưởng mà sao cứ nổi lên hoài, cứ hết nghĩ việc này đến nghĩ việc kia, nghĩ đủ thứ. Đây là một vấn đề mà chúng ta cần phải hiểu cho thật kỹ.

Trong kinh Lăng Nghiêm có đoạn đức Phật trả lời ngài A-nan về phần lầm nhận vọng tưởng là tâm mình, cho "cái hay suy nghĩ là tâm của con", Phật quở: "Đó không phải là tâm của người." Khi bị quở Ngài giật mình nói: "Nếu không phải tâm con vậy thì con không có tâm sao?" Do đó Phật mới dùng ví dụ: Như có anh chàng tên Diễn-nhã-đạt-đa, mỗi sáng đến trước gương soi chải đầu. Khi đứng trước gương anh thấy đầu mặt rõ ràng trong gương. Sau đó úp gương xuống, anh không thấy đầu mặt nữa nên anh ôm đầu chạy la: "Tôi mất đầu rồi! Tôi mất đầu rồi!" Người ta nói anh đã điên. Quý vị nghĩ phải không? Tại vì anh nhìn đầu mặt trong gương cho là thật, mà đầu mặt trong gương chỉ là bóng. Mất bóng rồi ôm cái thật, chạy kêu mất đầu. Không phải điên là gì?

Cũng như vậy, chúng ta hiện giờ nhận tâm suy nghĩ tính toán, bóng dáng hư vọng cho là tâm mình thật. Đã lầm tưởng cái giả cho là thật rồi thì có còn thấy cái thật không? Diễn-nhã-đạt-đa lầm nhận bóng cho là đầu mặt thật của mình thành điên. Còn chúng ta nhận lầm vọng tưởng cho là mình thì chúng ta có điên không? Nên Phật gọi là si mê, không biết được gì là thật, gì là giả!

Khi nào chúng ta nhận ra những khởi nghĩ lăng xăng là vọng tưởng, thì lúc đó hết mê, là trí, là mình đã sáng rồi, nên không còn lầm nữa. Vì vậy Lục Tổ dạy: "Không sợ

niệm khởi, chỉ sợ giác chậm. " Niệm khởi thì mặc nó, chỉ sợ nó khởi mà chúng ta không biết nó hư dối. Nếu nó khởi lên chúng ta biết là hư dối là đã giác rồi. Niệm khởi là mê, mê là chúng sanh. Biết nó là vọng là dối, đó là giác. Giác tức là Phật. Một chúng sanh dậy lên, có một vị Phật hiện ra, như vậy có thua thiệt gì đâu. Niệm khởi cứ cho khởi, miễn chúng ta giác là được. Lối tu này rất cụ thể, rất thiết thực. Nếu chúng ta tu hiểu và ứng dụng như vậy thì trên đường tu sẽ rất lợi ích.

Lâu nay chúng ta mê lầm nhận giả làm thật, cho nên tất cả chúng ta phải chịu sống trong mê lầm. Ví dụ chúng ta giận ai, vừa khởi nghĩ giận thì nói tôi đang giận. Nói tôi đang giận tức là thừa nhận cái giận là tôi. Rồi đang buồn, đang tủi, đang lo, đang tức v. v... cũng tôi. Nếu giận là tôi thì khi hết giận lẽ ra tôi cũng tan. Vì nó là tôi, mà nó mất thì tôi cũng mất luôn. Nhưng chúng ta có mất không? Không mất. Rõ ràng, nếu nhận cái vọng làm tôi thì chẳng khác nào chàng Diễm-nhã-đạt-đa nhận bóng làm thật. Như vậy giận không phải thật tôi, giận một chút rồi hết, chớ đâu phải năm này tháng kia còn hoài. Lúc không giận nữa tôi vẫn có, thì làm sao nói giận là tôi được. Cũng như thế, buồn, thương, yêu, ghét không phải là tôi, chỉ là một hiện tượng của Tâm sở thôi. Do chúng ta nhận nó là mình nên không thấy được mặt thật của mình. Người tu Thiền phải nhận cho ra cái chân thật, không chạy theo các tướng tạm giả bên ngoài, gọi là nhận ra Ông chủ.

Hiểu được điều đó, khi nổi giận lên chúng ta tự hỏi cái gì giận, ai giận? Hỏi cái gì giận, là Sân tâm sở chớ không phải tôi. Khi hết giận thì nó lặng xuống. Biết như vậy trên đường tu chúng ta mới nhận được cái thật, cái hư. Chúng ta có cái chân thật mà lâu nay mình quên, cứ nhận cái hư giả là mình nên cái thật nó ẩn khuất.

Cho nên chúng tôi rất tâm đắc câu trả lời của ngài Triệu Châu. Có người đến hỏi Ngài:

- Bạch Hòa thượng, con chó có Phật tánh không?

Ngài trả lời:

- Không.

Vị Tăng ấy hỏi:

- Tại sao Phật nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, riêng con chó không có Phật tánh?

Ngài trả lời:

- Vì nghiệp thức che đậy.

Một người khác đến hỏi:

- Bạch Hòa thượng, con chó có Phật tánh không?

Ngài trả lời:

- Có.

Hỏi:

- Phật tánh là sáng suốt, tại sao lại chui trong đẫy da lông lá lù xù vậy?

Ngài trả lời:

- Vì biết mà cố phạm.

Những câu này rất là thâm trầm, nhưng mới nghe thật khó hiểu.

Hỏi con chó có Phật tánh không, Ngài nói không. Tại sao không? Vì nghiệp thức che đậy. Nghiệp thức là gì? Chử thức là phân biệt, chính cái hiểu biết phân biệt che khuất nên không thấy Phật tánh.

Tôi ví dụ như đêm rằm trăng sáng, nhưng khoảng mười một, mười hai giờ có người nhìn lên trời không thấy trăng, liền nói sao đêm rằm không thấy trăng? Chúng ta trả lời thế nào, vì mây che khuất, chó không phải đêm rằm không có trăng. Mây dày bịt đó là dụ cho nghiệp thức của chúng ta quen hơn thua, đẹp xấu, phải quấy, được mất v. v... lăng xăng hoài nên tâm thể bị ẩn khuất.

Chúng ta ngồi thiền để lăng tâm lăng xăng đó. Khi nào nó lăng xuống thì Tâm thể hiện tiền, như mây tan hết thì mặt trăng hiện đủ. Ý này hết sức rõ. Lâu nay chúng ta quen nhận nghiệp thức là tâm mình cho nên Chân tâm chìm ẩn. Khi nào chúng ta biết nghiệp thức không phải là mình, chỉ là bóng dáng tạm bợ, cũng như mây không phải là mặt trăng, chúng ta làm cho nghiệp thức lăng sạch thì Chân tâm hiện tiền. Đó là gốc của sự tu.

Khi tâm chân thật hiện tiền là chúng ta giác, còn nhận nghiệp thức làm tâm là mê. Sống trong mê nhưng ai nói mê thì nổi giận liền, không chịu mình mê. Tưởng rằng nghĩ nhiều, tính nhiều là khôn, không ngờ đó là đã quên cái thật của chính mình. Vì vậy chúng ta tu là để trở về cái thật của chính mình. Muốn trở về cái thật thì phải dẹp hết các thứ hư dối.

Cho nên khi Tổ Huệ Khả cầu pháp an tâm, Tổ Bồ-đề-đạt-ma bảo: "Đem tâm ra ta an cho. " Ngài xoay lại tìm thì lẳng xăng mất nên Ngài thưa "con tìm tâm không được". Tổ bảo: "Ta đã an tâm cho ngươi rồi. " Như vậy an mới thật là tâm. Không còn lẳng xăng mà vẫn nghe, vẫn biết rõ ràng, đó là tâm chân thật.

Do làm nên chúng ta tạo nghiệp luân hồi trong lục đạo không cùng. Muốn giải thoát sanh tử thì phải dừng nghiệp. Nghiệp quan trọng từ ý lẳng xăng tạo nên, bây giờ phải để cho nó lặng xuống. Trong ba nghiệp thân, khẩu, ý thì thân và khẩu do ý chỉ huy. Ý nghĩ tốt, thân làm tốt, miệng nói tốt. Ý nghĩ xấu, thân làm xấu, miệng nói xấu. Như vậy gốc tắt cả từ ý mà ra. Ý lặng thì ba nghiệp đồng thanh tịnh. Cho nên tu phải biết nắm ngay từ gốc. Gốc đó, Phật dạy chúng ta phải khéo nhìn đừng để làm lẫn, phải thấy cho tường tận, để rồi cố gắng dẹp cái giả cho cái thật hiện bày.

Câu trả lời của ngài Triệu Châu rất hay, rất rõ ràng. Đến câu sau vị Tăng hỏi con chó có Phật tánh không, Ngài nói có. Hỏi Phật tánh thì sáng suốt tại sao lại chui vào đống da lông lá lù xù, Ngài trả lời: "Biết mà cố phạm! " Bởi vì chúng ta không làm chủ được nghiệp, nên bị nghiệp lôi dẫn. Như Tăng Ni, Phật tử thì ai cũng biết nóng giận là xấu. Nhưng có ai chọc tức liền nổi giận đùng đùng. Biết xấu mà vẫn làm, đó gọi là biết mà cố phạm. Chúng ta biết điều đó dở, xấu nhưng bị nghiệp chi phối nên gặp cảnh liền khởi tội ác, rồi bị tội ác dẫn đi. Người tu biết điều đó phạm mà vẫn bị nghiệp kéo lôi là vì đạo lực yếu, nghiệp lực mạnh. Chết không làm chủ được thì khi tái sanh làm sao được chỗ như ý?

Câu trả lời thứ hai nhắc nhở người cư sĩ hay xuất gia, nếu không làm chủ được nghiệp lực của mình thì chừng mắt phải đọa vào những đường khổ, vì bị nghiệp dẫn. Người xuất gia nếu không cố gắng tu tập vẫn bị nghiệp lôi như thường. Đó là điều thiết yếu chúng ta phải hiểu.

Chúng ta tu phải làm chủ được mình, tức là làm chủ nghiệp. Có nhiều vị tu sĩ, tu một thời gian rồi hoàn tục. Gặp bạn bè hỏi sao thầy không tu nữa, vị ấy nói tại nghiệp. Nói tại nghiệp là nói gọn, chớ nói đủ là: Tại nghiệp nó dẫn tôi, tôi thua nó nên tôi không tu nữa. Như vậy tất cả việc thua trận đều do nghiệp làm chủ mình. Nếu chúng ta thắng được nó thì chúng ta làm chủ, tự do tự tại. Tự do tự tại là giải thoát sanh tử rồi.

Việc tu rất tế nhị, phải nhìn sâu vào trong nội tâm mình để gạt bỏ những thứ như nhiễm, nuôi dưỡng tâm thanh tịnh. Cho nên trong nhà thiền thường dùng từ "trường dưỡng thánh thai", tức nuôi dưỡng thai thánh càng ngày càng thanh tịnh, đó là chỗ tiến bộ của người tu.

Đến đây tôi nói về Thiên tông của Tổ Bồ-đề-đạt-ma. Ngài truyền Thiên cho Tổ Huệ Khả. Khi Tổ Huệ Khả đã nắm vững đường lối, biết rõ phương pháp tu. Tìm tâm tức

phải xoay vào, tìm nó nhưng không thấy dấu vết là được an. Như vậy an tâm là định, còn chạy là còn loạn động. Do đó đường lối tu Thiền cốt phải an tâm.

Tôi kể một vị nữa là ngài Đạo Tín. Lúc còn Sa-di mới mười bốn tuổi, Ngài gặp Tổ Tăng Xán liền đánh lễ:

- Hòa thượng dạy cho con phương pháp giải thoát.

Khi đó Tổ Tăng Xán nhìn thẳng vào mặt hỏi:

- Ai trói buộc ngươi?

- Dạ không có ai trói buộc hết.

Tổ bảo:

- Không ai trói buộc thì cầu giải thoát làm gì?

Ngay đó ngài Đạo Tín liền ngộ.

Ngộ đạo dễ quá! Ngộ cái gì? Đó là những nét rất chí lý, chúng ta cần phải thấy.

Chúng ta tu có ai không cầu giải thoát đâu, ai cũng khao khát cầu giải thoát. Vậy giải thoát là gì? Chỗ giải là cởi mở, thoát là vượt ra. Như người bị trói cột ở một nơi nào đó, được mở trói thì nói đã giải thoát cho người ấy rồi. Tóm lại giải thoát tức là mở trói, đi đứng tự tại. Ngài Đạo Tín vì khao khát giải thoát nên cầu Tổ chỉ dạy. Nhưng muốn giải thoát thì phải biết cái gì trói cột. Nếu không biết cái gì trói cột thì làm sao giải thoát. Tất cả người tu chúng ta đa số đều nói nghiệp trói cột. Vì nó trói cột nên không được giải thoát.

Vậy cái gì tạo thành nghiệp? Thân, khẩu, ý nhưng trọng tâm là ý. Ý là nhân tạo nghiệp, nhưng nếu ý thật thì cột chúng ta mới được. Trái lại cả ngày ý sanh diệt không biết bao nhiêu lần thì làm sao thật được. Ý đã không thật thì nghiệp thật không? Cho nên khi ngài Đạo Tín yêu cầu Tổ dạy phương pháp giải thoát thì Tổ bảo:

- Ai trói buộc ngươi?

Ngài sừng sốt tìm lại xem cái gì trói buộc. Đó cũng là phản quan, xem cái gì trói buộc mình, phăng tìm khắp nơi không thấy nên Ngài thưa:

- Con không thấy có gì trói buộc hết.

Tổ bảo:

- Cầu giải thoát làm gì?

Nhìn lại không thấy có gì trói buộc tức là giải thoát rồi. Như vậy muốn được giải thoát chúng ta đừng ảo tưởng, đừng mê lầm, chúng ta thường nghĩ rằng bị cột trói là cực cực nhục nhích không được. Bây giờ phải mở trói mới cực cực nhục nhích được. Nhưng sự thật không phải. Chúng ta đang bị mê lầm chấp giả làm thật. Từ mê lầm rồi tạo nghiệp trầm luân. Nếu bây giờ chúng ta tỉnh táo, biết giả dối là giả dối thì mọi sự trói buộc cũng hết theo, chớ không có gì lạ. Như vậy người biết tu phải quay lại tìm cho ra cái gì là nhân trói buộc, cái gì là quả giải thoát. Thấy tường tận như vậy thì tự nhiên chúng ta giải thoát, chớ đừng cầu ai hết.

Qua câu chuyện của vị Thiên sư, chúng ta thấy ý nghĩa rất rõ ràng. Muốn giải thoát không phải tìm kiếm ở đâu xa, mà phải phản quan lại mình, thấy cho tường tận, thấy cho rõ ràng thì chúng ta sẽ đi tới giải thoát, không nghi ngờ. Đó là tôi nói hai vị Tổ ở Trung Hoa.

Hiện giờ tôi có một Thiền viện ở Đà Lạt, tôi đặt tên là Thiền viện Trúc Lâm. Nói đúng là phải gọi Trúc Lâm Yên Tử, nhưng muốn gọi gọn tôi chỉ đặt Thiền viện Trúc Lâm. Tại sao tôi gọi Thiền viện Trúc Lâm? Vì tôi thấy trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, người truyền Thiền tông đầu tiên ở đất nước ta là Tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi, người Ấn. Kế đó là Tổ Vô Ngôn Thông, người Hoa. Sau nữa là ngài Thảo Đường cũng người Hoa.

Đến khi ngài Trần Thái Tông là ông vua đầu tiên của nhà Trần tu Thiền, khi rảnh rỗi Ngài trì kinh Kim Cang. Một hôm nhân khi đọc đến câu Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm, Ngài để kinh xuống nghiên ngâm giây lâu, bỗng dựng giác ngộ thấy được lý Thiền. Khi ngộ được câu đó, về sau Ngài có viết cuốn Thiền Tông Chỉ Nam, nhưng đã thất lạc mất, chúng ta chỉ còn tìm được bài tựa thôi, bản chánh đã bị mất.

Tổ thứ sáu của Thiền tông Trung Hoa là Tổ Huệ Năng. Khi nghe Ngũ Tổ giảng kinh Kim Cang trong lúc giữa đêm, tới câu bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm, Ngài liền bùng ngộ và lớn tiếng nói: "Đâu ngờ tánh mình xưa nay thanh tịnh, đâu ngờ tánh mình vốn không sanh diệt..." Ngũ Tổ vui mừng bảo: "Ông đã ngộ được bản tánh", liền trao y bát cho Ngài.

Chúng ta thấy rõ ràng muốn được an tâm, phải làm sao? Là khi phát tâm Vô thượng Bồ-đề không trụ vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp tức là không dính mắc với sáu trần. Mà không dính mắc với sáu trần thì an tâm. An tâm tức là dừng tâm lăng xăng. Nhưng Lục Tổ, Ngài còn thấy ngay nơi mình có cái thể chưa từng sanh diệt, nên nói nào

ngờ tánh mình xưa nay không sanh không diệt. Ngài thấy được thể tánh ấy trùm khắp, nên nói nào ngờ tánh mình trùm khắp muôn vật... Thấy rõ ràng như vậy nên được Tổ truyền tâm ấn và trao y bát cho.

Ở Việt Nam, vua Trần Thái Tông đọc kinh Kim Cang tới chỗ đó cũng ngộ được lý Thiên, nên sau này Ngài có viết quyển Khóa Hư Lục. Trong Khóa Hư Lục, Ngài cũng diễn tả chỗ thấy biết của mình trên phương diện tu hành.

Đến vua thứ hai là Trần Thánh Tông cũng ngộ được lý Thiên và vua thứ ba là Trần Nhân Tông còn đặc biệt hơn nữa. Trần Nhân Tông khi còn là Đông cung Thái tử, vua cha đã cho học đạo với Tuệ Trung Thượng Sĩ. Khi học xong, sắp từ giã trở về lãnh trách nhiệm của quốc gia, Ngài mới hỏi Tuệ Trung Thượng Sĩ:

- Việc chủ yếu của Thiên tông là gì?

Tuệ Trung Thượng Sĩ liền đọc nguyên một câu chữ Hán:

- Phản quan tự kỷ bốn phận sự, bất tùng tha đắc.

Phản quan là soi sáng lại, tự kỷ là chính mình. Soi sáng lại chính mình là việc bốn phận chánh, không từ bên ngoài mà được. Nghe câu nói đó Ngài liền lãnh hội được yếu chỉ Thiên. Vì vậy sau khi trở về làm vua, dẹp giặc v. v... cuối cùng Ngài xuất gia. Sau khi xuất gia, Ngài thành lập một hệ phái gọi là Trúc Lâm Yên Tử và Ngài là Sơ Tổ. Như vậy tại sao tôi chọn phái Trúc Lâm Yên Tử làm chỗ qui hướng của mình để khôi phục lại hệ phái đó?

Ở Ấn Độ, Thái tử Tất-đạt-đa khi thức tỉnh đi tu, Ngài thành Phật. Còn ở Việt Nam chúng ta, ông vua ngộ đạo từ lúc nhỏ. Khi rảnh việc triều chính, liền giao ngai vàng lại cho con rồi tu hành thành Tổ. Nếu nói theo tinh thần dân tộc Việt Nam, vị Tổ thiên của Phật giáo Việt Nam chính là Sơ tổ Trúc Lâm. Cho nên với tinh thần Phật giáo Việt Nam, tôi chủ trương khôi phục Thiên tông đời Trần là vì thế.

Hơn nữa một ông vua đi tu cũng như một ông hoàng đi tu. Một ông Hoàng thái tử là do muốn tìm cái gì vượt ngoài cả ngai vàng điện ngọc, chớ nếu tầm thường thì không bao giờ đi tu. Vì lý tưởng cao đẹp đó mà Thái tử Tất-đạt-đa đi tu. Do đó Ngài tìm được đạo giải thoát.

Còn ở Việt Nam chúng ta, một ông vua đi tu; nếu vàng bạc của báu là quý thì Ngài không đi tu. Vì Ngài thấy có một cái gì cao siêu hơn tất cả những thứ đó nên Ngài mới bỏ ngai vàng đi tu. Do đó giáo lý Ngài hấp thụ được, đem ra giảng dạy phải là siêu việt chớ không thể tầm thường.

Vậy mà hiện nay chúng ta có lắm người đi tu nhưng lâu lâu cũng nhiễm danh kẹt lợi, rồi thối Bồ-đề tâm. Đó là do họ chưa tìm được sự cao siêu, sự giải thoát cho nên không thấy được điểm hay của đạo. Một ông vua khi đã nếm vị giải thoát rồi thì cả thế gian đều không quan trọng, chỉ có đạo giải thoát là trên hết. Đó là giá trị chân thật, vì vậy chúng tôi muốn khôi phục lại chân tinh thần đó để Tăng Ni Việt Nam không tủi nhục rằng chúng ta đi tu chỉ vì miếng cơm manh áo, ần dương nương Phật qua ngày. Chúng ta đi tu là vì một lý tưởng siêu phàm, một lý tưởng vượt hơn tất cả thế tục, chớ không phải tầm thường.

Trở lại câu "phản quan tự kỷ bốn phận sự, bất tùng tha đắc", ý nghĩa như thế nào? Tôi xin nêu lên cho tất cả biết, tông chỉ từ Tổ Bồ-đề-đạt-ma dạy cho Tổ Huệ Khả, đến Việt Nam chúng ta gần cả ngàn năm mà tông chỉ đó không thay đổi. Tại sao? Bởi vì Tổ Đạt-ma bắt Tổ Huệ Khả phải nhìn lại chỗ tâm bất an của mình. Quay lại tìm tâm bất an, tìm chùng nào nó lặng, đó là an tâm. Ở đây, ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ bảo "phản quan tự kỷ" tức là soi sáng lại chính mình. Đó là phận sự chánh, không phải từ ngoài mà vào.

Như vậy, xoay lại chính mình là việc gốc của người tu Thiền. Người tu Thiền không tìm kiếm những phép lạ thần thông huyền bí, mà phải quay lại soi sáng mình, tìm cho ra cái hư cái thật. Hư là giả dối, thật là chân thật. Cái giả dối không làm, nhận ra cái chân thật chính là kiến tánh.

Trọng tâm của người tu là muốn được giải thoát, nhưng giải thoát cái gì? Thân này sẽ bại hoại không thể giải thoát được, chỉ có tâm. Mà tâm do phân biệt hay suy ngẫm là tâm hư ảo, không thật có thì đâu cần giải thoát. Chỉ tâm chân thật không sanh diệt mới không bị sanh tử, nhưng chúng ta vì vô minh mê lầm che đậy nên nó không hiện bày. Quay tìm lại cái siêu thoát trên tất cả là phận sự chánh của người tu Thiền, còn tìm cái gì khác là sai.

Như vậy từ Tổ Đạt-ma truyền thiền sang Tổ Huệ Khả, sau này đến Việt Nam ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ trao tông chỉ cho ngài Điều Ngự Giác Hoàng tức Sơ tổ Trúc Lâm vẫn nguyên vẹn trên tinh thần như vậy, không sai chạy. Tinh thần ấy muôn đời vẫn thế, không thể nào khác hơn được.

Thế thì Thiền tông có phải là cội gốc của đạo Phật hay không? Trở lại đức Phật, Ngài ngồi dưới cội bồ-đề để làm gì? Ngài cũng phản quan lại chính mình, dẹp tan các thứ hư vọng. Khi hư vọng lặng rồi Ngài được chánh định. Từ định phát tuệ, Ngài bừng sáng nên gọi ngộ đạo thành Phật. Do đó Ngài dạy lại hàng đồ đệ pháp Tứ niệm xứ cũng là phản quan.

Như quán thân bất tịnh là xoay lại thân mình, quán thọ thị khổ là xoay lại cảm giác của mình. Bởi vì tất cả cảm giác mà thế gian mê đắm đều là những cảm giác vô thường, tạm bợ nên khổ. Quán tâm vô thường là soi lại nội tâm mình, gồm có tâm thiện tâm ác v. v... đó là tướng vô thường sanh diệt không thật. Quán pháp vô ngã, những gì do nhân duyên tụ hợp đều không có chủ thể, không thật. Đó là soi thấu chính con người mình, không lầm lẫn. Nhận chân được lẽ thật là chúng ta giác ngộ, chúng ta thấy đạo.

Vì vậy tất cả những người tu Phật, nhất là trong thời đại hôm nay, đặc biệt một số người Tây phương, khi nghiên cứu đạo Phật họ chỉ thích tu Thiền, chớ không tu pháp nào khác.

Như vậy Thiền là cội gốc của đạo Phật, bắt nguồn từ Ấn Độ chảy mãi sang đến Trung Hoa, Việt Nam, duy có một gốc không hai không khác. Chỉ vì lâu ngày, do chúng ta yếu đuối rồi châm chước, chế biến thấy hơi khác, hơi lạ. Khi tôi nghiên cứu kỹ lưỡng lối tu của Phật của Tổ, rồi nhìn lại lối tu hiện tại của đa số tu sĩ chúng ta, tôi thấy có những nỗi buồn.

Như bây giờ Tăng Ni chúng ta ở chùa, đa số lấy gì làm thời khóa tu chính? Lấy hai thời khóa tụng. Tối tu Tịnh độ, khuya tụng chú Lăng Nghiêm, cho đó là gốc của sự tu. Nhưng hỏi hai thời khóa tụng đó xuất phát từ đâu, lúc nào, quý vị có biết không? Đó là một vấn đề. Nhiều khi chúng ta làm mà không biết mình làm theo ai. Đó là điều đáng buồn.

Nếu nghiên cứu kỹ, chúng ta sẽ thấy hai thời khóa tụng xuất phát từ đời nhà Thanh ở Trung Hoa. Tại sao ở Trung Hoa lại có hai thời khóa tụng đó? Bởi vì từ đời nhà Nguyên, quân Mông Cổ vào xâm chiếm nước Trung Hoa. Mà người Mông Cổ ảnh hưởng Phật giáo Tây Tạng, rất trọng Mật tông. Vì vậy, Trung Hoa khi bị nhà Nguyên cai trị thì Mật tông bắt đầu phát triển.

Đến đời nhà Thanh cũng thế, chuyên về Mật tông. Do đó kiểm lại trong hai thời khóa tụng, thần chú chiếm hết hai phần. Như tối tu Tịnh độ, trong nghi thức cầu siêu thì phải tụng chú Đại bi trước, sau khi niệm Phật tụng chú Vãng sanh. Chú Đại bi và chú Vãng sanh là Mật. Còn buổi khuya thì tụng năm đệ chú Lăng Nghiêm rồi Thập chú, toàn là Mật.

Gần đây chúng ta lấy hai thời khóa tụng làm tiêu chuẩn tu hành, mà hai thời khóa tụng chỉ có vào đời nhà Thanh, khoảng thế kỷ XVII, XVIII. Còn tổ tiên chúng ta từ thế kỷ thứ III mãi cho đến thế kỷ XVIII đều tu Thiền. Như vậy ngót một ngàn năm trăm năm, tổ tiên tu Thiền mà bây giờ con cháu không biết gì hết!

Đức Phật Thích-ca tu Thiền mà được thành đạo, đệ tử Ngài cũng vậy. Đó là gốc mà bây giờ chúng ta không biết Thiền, tức chúng ta mất gốc số một rồi. Gốc thứ hai là trên đất nước Việt Nam mình, tổ tiên trong nhà Phật ngày xưa cũng tu Thiền, mà bây giờ chúng ta cũng không biết luôn. Đức Phật chủ trương tu Thiền, chư Tổ cũng chủ trương tu Thiền, mà con cháu nói tu Thiền điên. Như vậy con cháu có trung thành với Phật, Tổ không? Đó là điều chúng ta phải nghiên cứu tận gốc rễ. Không nên xưa bầy nay làm, mà phải tìm tận cội gốc để khỏi lầm lẫn.

Từ chỗ không lầm lẫn chúng ta mới đi tới chỗ tu hành chín chắn như sở nguyện. Tu cầu giải thoát giác ngộ, chớ không phải tu cầu được ấm no, được nhiều vật chất. Hiểu cho tường tận như vậy thì trên đường tu được kết quả tốt. Xả thân cầu đạo như vậy mới xứng đáng, bằng không thì thật uổng phí đời tu của mình.

Mong tất cả hiểu được Thiền là cội gốc của đạo Phật, để từ đó chúng ta cố gắng tu tập và đạt được kết quả như lời của Phật dạy. Chúc tất cả đều được sở nguyện viên thành.

ĐẠO PHẬT LÀ ĐẠO DIỆT KHỔ

Trương hạ Phổ Đà - 2000.

Bài pháp tôi giảng hôm nay có đề tài Đạo Phật là đạo diệt khổ. Bởi vì nhiều người nói đức Phật là đáng cứu khổ chúng sanh, nhưng chúng ta tu theo Phật nhiều năm mà thấy khổ cũng còn hoài chưa hết. Như vậy từ "cứu khổ chúng sanh" có hiệu nghiệm đúng như thật hay không? Vì vậy ở đây tôi sẽ nói rõ cho quý vị thấy tại sao đạo Phật là đạo cứu khổ chúng sanh, mà chúng ta tu theo đạo Phật, vẫn còn khổ hoài.

Lâu nay hàng Phật tử chúng ta có sự hiểu lầm về hai chữ "cứu khổ" này. Mỗi khi gặp tai nạn, hay làm việc gì thất bại, quý vị liền cầu: "Phật cứu cho con hết khổ." Nếu Phật cứu được thì bệnh phải hết liền; vậy mà nhiều người nằm tới mười ngày, hai mươi ngày, có khi cả đôi ba tháng. Như vậy Phật có cứu không? Cầu mà không như nguyện, thì người ta cứ ngầm tưởng Phật không linh. Minh tin Phật, cầu xin Phật mà sao không có kết quả? Đó là vì họ không hiểu đạo Phật.

Có những người làm ăn, mua bán gặp lúc thất bại, rồi nợ nần, liền cầu nguyện Phật: "Phật cứu cho con làm ăn phát tài, trả nợ cho mau" v. v... Nếu cầu hoài không được thì nói Phật thương chúng sanh, mà sao mình khổ, mình cầu, Phật không cứu? Như vậy nghĩa "cứu khổ" của Phật đâu còn. Đó là chỗ lầm lẫn của đa số Phật tử hiện nay. Do hiểu lầm nghĩa cứu khổ, nên cứ cầu mong Phật cứu mình. Nếu không được như nguyện thì tưởng chừng như lời Phật là lời hứa suông, chớ không phải là lời thật. Vì thế niềm tin nơi Phật bị suy kém đi.

Giờ đây chúng ta phải định nghĩa "Phật cứu khổ chúng sanh" là cứu bằng cách nào? Chúng ta phải nắm cho vững, hiểu cho rõ, thì mới biết được ý nghĩa "Phật cứu khổ chúng sanh". Thường người ta cứ nghĩ khổ là từ bên ngoài đưa vào, mà không thấy được gốc từ nơi chính mình ra. Bởi vậy khi gặp khổ, Phật tử vội vã cầu Phật cứu. Cầu không được liền cho rằng Phật không linh, không sẵn sàng cứu khổ mình. Đó là hiểu sai lầm.

Quý vị nhớ người Phật tử, khi qui y với Phật thì trước phải giữ năm giới: không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu. Giữ giới như vậy để làm gì? Nhiều khi Phật tử cũng không biết tại sao phải giữ giới nữa. Bởi giới luật của Phật là hàng rào ngăn chặn không cho chúng ta rơi xuống hố tội lỗi. Vì rơi xuống hố tội lỗi là đau khổ. Như vậy giới luật giữ cho ta không rơi vào chỗ đau khổ.

Người phạm giới sát sanh như giết người thì khổ hay vui? Dĩ nhiên là khổ. Phật tử dầu có giận mấy, nhưng nghĩ tới muốn hại, muốn giết người thì phạm giới cấm của Phật

nên không dám giết. Giận cũng ráng chịu, phải không? Nhờ không giết người, nên không bị tù tội, không bị oán thù. Tù tội, oán thù, hai việc đó khổ hay vui? Hai nỗi khổ lớn. Nhờ giữ giới nên dù giận cách mấy, chúng ta cũng chận được những nỗi khổ lớn lao. Không giết người thì mình không bị tù tội, không bị người ta giết hoặc đánh đập lại. Như vậy giới ngừa đốn quả khổ trước khi mình tạo tội. Giữ một giới thì hết khổ một phần.

Nếu giữ thêm giới không trộm cướp, thì không bị bắt bớ, tù tội. Đó là tránh được một nỗi khổ. Giữ giới không tà dâm thì bớt được nỗi khổ gia đình ly tán. Nếu gia đình, chồng hoặc vợ ngoại tình với kẻ khác thì gia đình đó vui hay khổ? Khổ. Người chồng hoặc người vợ đau khổ và con cái cũng đau khổ nữa. Như vậy giữ giới không tà dâm thì vợ chồng hòa thuận, con cái vui tươi. Đó là tránh được khổ rồi. Không nói dối gạt người, thì không bị người chê trách, khinh bỉ mình. Ngược lại, nếu dối gạt người thì sẽ bị người chê trách, khinh bỉ. Khi bị người chê trách, khinh bỉ, mình có vui không? Mình khổ. Bây giờ mình tránh không lừa dối ai, nên không bị chê trách, giận hờn thì mình khỏi khổ.

Không uống rượu say, không hút á phiện, không xì ke ma túy, có khổ không? Không khổ. Nếu ở gia đình, có một ông chồng cứ say lê mê, ra đường thì ngã nghiêng, về nhà thì ụa mưa, quý vị có khổ không? Rất khổ. Nếu người chồng là Phật tử tỉnh táo, sáng suốt, không say sưa thì vợ không khổ, mà bản thân người chồng cũng được vui. Nếu trong gia đình không có ai hút á phiện, xì ke ma túy thì gia đình đó hạnh phúc, không bị khổ.

Như vậy Phật dạy giữ năm giới có phải là chận đứng gốc đau khổ cho chúng ta không? Mà chận đứng đau khổ cho chúng ta tức là cứu khổ rồi. Phật cứu khổ chúng sanh bằng cách cứu nhân chớ không cứu quả. Chúng ta bây giờ đòi cứu quả chớ không cứu nhân. Khi gặp khổ, thí dụ như đi ăn trộm của người ta, bị lính bắt liền cầu Phật cứu. Phật cứu được không? Bây giờ Phật dạy mình ngừa, không trộm cắp thì sẽ không bị bắt bớ. Đó là Phật đã cứu rồi.

Như vậy Phật cứu khổ chúng ta là cứu khổ từ nhân. Chúng ta không gây nhân xấu, thì không gặp quả khổ. Chớ Phật không thể cứu khổ trên quả được. Bởi vì theo luật nhân quả, hễ gây nhân nào thì gặt quả ấy thôi, không thể khác được. Cho nên Phật cứu mà chúng ta không thấy cứu.

Tôi thường hay ví dụ, có hai người đang cãi vã ngoài đường, một nhà tu đi ngang khuyên: "Thôi, hai anh bỏ qua đi, hòa với nhau đi, cãi lầy làm chi rồi sanh đánh đập nhau thì khổ lắm, đừng làm việc đó." Khuyên như vậy mà hai người kia chẳng thèm nghe. Do không chịu nghe nên cãi một hồi rồi đập nhau lỗ đầu, phải chở vô bệnh viện. Tại bệnh viện nhờ y tá băng bó, trị liệu cho lành. Khi được lành, người ấy mang ơn ai? Họ nói: "Mấy vị y tá tốt quá, đã băng giùm những vết thương cho họ."

Như vậy họ chỉ biết ơn người cứu mình trên quả. Còn người khuyên mình dứt từ nhân thì lại không chịu nghe, coi thường. Lẽ ra kẻ ấy nhớ lại "phải chi hôm đó mình nghe lời thầy khuyên, đừng chửi, đừng đánh lộn thì đâu có bị thương tích. " Như vậy thì được lành lặn trọn vẹn. Đàng này đợi đánh lộn rồi, đi băng bó, rồi lại mang ơn người băng bó, mà không mang ơn người khuyên mình từ buổi đầu. Quý vị thấy có dở, có muộn lăm không?

Người ta thường bị lỗi vì chỉ biết trên quả đang đau khổ thì cầu cứu; mà không biết nguyên nhân đưa đến đau khổ để ngừa tránh. Đức Phật thấy tường tận nguyên nhân nào đưa chúng ta tới đau khổ. Ngài khuyên dạy phải đừng tạo nhân đó. Nhân đã không tạo thì quả làm gì có. Như vậy nhìn cạn, chúng ta không thấy Phật cứu, nhưng thật sự Phật đã cứu ta rồi! Phật cứu mà không thấy, vì cứu trên nhân. Còn thế gian cứu mình là cứu trên quả.

Phật dạy chúng ta giữ năm giới, đó là ngừa đón tội khổ cho chúng ta. Nếu chúng ta tuân theo, giữ đúng thì sẽ hết khổ. Đó là chúng ta tu. Tu thì sẽ hết khổ. Hết khổ nhờ vâng lời Phật dạy, tuân theo hành theo, nên chúng ta hết khổ, gọi đó là Phật cứu khổ. Như vậy ý nghĩa cứu khổ trong nhà Phật rất rõ ràng.

Còn hàng xuất gia thì rất nhiều giới. Nhưng tôi chỉ nói giới phổ thông, gần gũi nhất là giới Sa-di. Sa-di có mười giới. Bởi vì người tu phải giữ mười giới đầu là giới gốc.

- 1- Không sát sanh.
- 2- Không trộm cướp.
- 3- Không dâm dục.
- 4- Không nói dối.
- 5- Không uống rượu, không dùng các chất say như xì ke ma túy v. v...
- 6- Không ca hát.
- 7- Không đeo tràng hoa, không xông ướp các chất thơm.
- 8- Không nằm ngồi giường to lớn.
- 9- Không được ăn phi thời.
- 10- Không giữ tiền bạc, châu báu v. v...

Những điều đó nghe qua, quý vị thấy có gì quan trọng mà Phật bắt phải giữ như vậy. Thí dụ như lâu lâu thân thể hôi hám, có ai cho xà bông thơm hay dầu thơm, mình thoa một chút cho đỡ hôi, có tội gì đâu, có hại ai đâu, mà Phật cũng cấm nữa.

Chúng ta nhớ Phật dạy người xuất gia, tu để giải thoát sanh tử. Mà muốn giải thoát sanh tử thì phải dứt hết những tâm ô nhiễm dục lạc của thế gian. Nếu xoa dầu thơm, nghe mình hơi thơm thì liền khởi niệm thích. Đó chính là niệm dẫn tới ái dục của thế gian. Người khác nghe mùi, họ nghĩ rằng vị tu sĩ đó còn thích trang sức cho đẹp, chứng tỏ là tu chưa kỹ, nên họ chọc ghẹo, từ đó mà dẫn tới nhiều chuyện không tốt.

Như vậy Phật ngừa đón, không cho mình làm những điều đó. Bởi vì làm điều đó là tuột xuống, không còn đi trên đường giải thoát nữa. Tuy nó nhỏ, không làm khổ cho ai, nhưng nó là nhân tố nhị dẫn chúng ta đến gần các thứ dục lạc của thế gian, nên người tu phải tránh đi.

Như Phật dạy không được xem hát, hay nghe nhạc, v. v... Chúng ta thấy xem hát nghe nhạc, đâu có làm tổn thương ai, sao Phật không cho? Bởi người xuất gia thì luôn giữ tâm trong sạch, an định. Nếu đi xem hát, nghe nhạc, tâm sẽ bị chao đảo, rung động. Rung động thì mất chánh niệm, tà niệm sẽ dễ sanh. Như vậy trên đường giải thoát có thể lui sụt. Cho nên Phật cấm không được nghe nhạc, không được đi xem hát, đó là ngừa từ nhân. Giữ được tâm an định thì việc tu tập không bị lui sụt.

Ví dụ bên cạnh con đường ta tới lui là một cái hố sâu rất nguy hiểm, nếu lọt xuống đây thì ngoi đầu lên không nổi. Cũng vậy, muốn hàng xuất gia khỏi lọt xuống hố, nên Phật dùng cái hàng rào chắn ngang gần miệng hố. Chúng ta đi vừa đụng nó liền dội lại nên không rớt xuống hố. Nếu không có hàng rào này thì họa rơi xuống hố khó tránh khỏi. Hàng rào là gì? Là giới luật vậy. Cho nên giới có nghĩa là phòng phi chỉ ác.

Phòng phi nghĩa là ngừa những việc quấy; chỉ ác là dứt, dừng những tội lỗi. Giới chính là hàng rào ngừa đón tội lỗi, dẫn người tu đi đến đau khổ. Do đó Phật chặn trước. Bất giữ giới là ngừa đón trước, để dừng xảy ra những việc không tốt. Người tu mà không chịu giữ giới thì sao? Thì có ngày lọt xuống hố, không nghi ngờ gì cả!

Như vậy cư sĩ tại gia có năm giới, người xuất gia có từ mười giới trở lên, tùy theo cấp bậc. Cho nên biết giới là phương tiện ngừa đón cho chúng ta không bị khổ. Nếu ai biết giữ giới luật thì người đó hết khổ, ngược lại kẻ không chịu giữ giới thì phải chịu đau khổ. Đó là chặng tu ban đầu của chúng ta. Nếu chặng ban đầu không thực hiện được thì chặng thứ hai, thứ ba, chúng ta khó thực hiện được.

Thí dụ Phật dạy chúng ta đừng tham, phải bớt tham. Nhưng Phật tử ham làm ăn nên cứ vay vốn làm ăn mãi, không chịu dừng. Đến hồi lỗ vốn, chùng đó kêu Phật cứu. Phật cứu kịp không? Thôi thì mình có bao nhiêu ăn bấy nhiêu, đừng tham nhiều. Đừng tham thì đâu có lỗ. Không lỗ thì đâu phải thiếu nợ. Chờ đến khi lỗ vốn, thiếu nợ rồi mới kêu Phật cứu, Phật cứu làm sao được? Đó là những điều Phật tử chúng ta không thấy, không hiểu nên phải chịu khổ.

Như Phật dạy đừng nóng giận, vì nóng giận là con rắn độc. Nhưng Phật tử vẫn cứ nóng giận. Ai nói gì trái ý liền nổi nóng, la lối, có khi chửi đánh nữa. Mà la lối chửi đánh nhau thì khổ thôi, chớ vui sao được. Với người lảng giềng mà la lối, chửi mắng om sòm, thì mai một gặp mặt nhau có khổ không? Phật gọi đây là oán tắng hội khổ, thù oán gặp nhau là khổ. Nếu đi ra đi vô gặp mặt hoài thì cả ngày khổ hoài, phải không? Còn nếu mình không nóng giận, đánh đập, chửi bới nhau thì gặp nhau vui cười, đó là không khổ. Như vậy tất cả nỗi khổ đều do chúng ta tạo. Nếu mình biết tu nó sẽ chuyển, sẽ hết; không biết tu nó còn hoài.

Tôi nhắc lại câu chuyện trong kinh. Một hôm đức Phật hỏi các thầy Tỳ-kheo: "Này các Tỳ-kheo, nếu ở trong thất của các ông ngủ có ba con rắn độc, các ông có ngủ yên không?" Các thầy Tỳ-kheo bạch Phật: "Bạch Thế Tôn, chúng con ngủ không yên!" Phật hỏi: "Làm sao các ông mới ngủ yên?" Các thầy thưa rằng: "Chùng nào chúng con đuổi hết ba con rắn ra khỏi thất, chùng đó ngủ mới yên." Phật nói: "Cũng vậy, tham sân si là ba con rắn độc, chúng còn nguy hiểm hơn cả rắn độc nữa." Tại sao? Rắn độc chỉ cắn thân này chết trong một đời thôi; còn tham, sân, si, sẽ khiến chúng ta tạo nghiệp đi trong sanh tử. Hết chết thân này, tiếp tục chết thân thứ hai, thứ ba, cho tới trăm ngàn thân. Rắn độc chỉ giết chúng ta một thân, còn tham, sân, si giết không biết bao nhiêu thân. Rõ ràng nó độc hơn cả rắn độc rồi.

Nên biết còn một trong ba cái độc tham, sân, si ở trong mình, thì chúng ta chưa thể an được. Nhưng không hiểu tại sao Phật tử cũng như hàng xuất gia còn thương ba con rắn độc quá! Thương nên không nỡ đuổi nó ra. Như vậy thì rõ ràng là tự mình chuốc khổ. Chúng ta tưởng tượng trong cái thất, có ba con rắn độc cứ bò qua bò lại thì mình sẽ thế nào? Mất ăn mất ngủ phải không? Cũng vậy, trong thân này còn tham, sân, si tức còn rắn độc thì làm sao ngủ yên? Cho nên các vị Cổ đức hay khuyên: "Các ông phải diệt trừ phiền não. Phiền não còn lừng lẫy thì các ông đâu thể an vui mà ngủ." Thật sự như khi quý vị đang giận ai, giận tức bụng, nghe tiếng keng đi ngủ, mà nằm hoài ngủ không được. Thì đó, bởi vì còn rắn độc lảng vảng trong đầu, làm sao ngủ được!

Cho nên người tu, tại gia cũng như xuất gia, biết ba con rắn độc nguy hiểm, chúng ta phải tránh, phải đuổi nó ra, đừng chứa chấp. Ba con rắn độc đó, tôi tượng trưng rắn thứ nhất là rắn hổ ngựa. Rắn hổ ngựa là rắn gì? Tức con rắn trong đồng quê, nó lướt trên cỏ

nhanh lắm, như ngựa vậy. Đó là rắn tham. Rắn thứ hai là rắn hổ lửa. Hổ lửa là rắn gì? Là rắn sần. Rắn thứ ba là rắn hổ đất. Nó chui vào hang tối, mình không thấy nhưng gặp nó, nó cắn cứu không được, là rắn si.

Như vậy trong ba con rắn, nổi nhất hung dữ nhất là hổ lửa, nhanh nhẹn nhất là hổ ngựa, mà lì lợm nhất là hổ đất. Chúng ta có đủ ba con rắn đó không? Ai có đủ ba con rắn đó thì phải làm sao? Biết trong nhà mình chứa ba con rắn độc như vậy thì không thể nào an ổn. Không an ổn tức là đau khổ. Vậy muốn hết đau khổ phải tìm đủ cách để đuổi nó ra. Thế mà có người không chịu tìm. Được người ta khuyên đuổi ra, còn nói: "Được, để đó đi, không sao đâu! "

Như tôi thường nói, chúng ta hay nóng giận. Ai nói trái ý liền đỏ mặt la om sòm. Khi đó, huynh đệ khuyên: "Mình tu rồi nóng giận coi không được, kỳ lắm, bỏ đi! " Ta liền nói: "Tánh tôi vậy đó, bỏ không được. " Nói thế có nghĩa là tánh như vậy thì giữ như vậy, không bỏ được. Đó là không sợ con rắn hổ lửa rồi, nên mới chấp nhận cho nó ở chung. Phật tử sống ngoài thế gian cũng vậy, nhiều khi vợ chồng có chuyện cãi vã. Vợ nói: "Sao anh nóng quá vậy! " chồng liền lớn tiếng: "Tánh tôi nóng vậy đó, đừng có động tới! " Vì giữ tánh nóng, nên động tới là tóe lửa liền. Đã không ung bỏ nên mới bảo vệ nó.

Chúng ta mới thấy rằng trên đường tu, nếu mình không can đảm, không chịu dẹp bỏ những nhân đau khổ thì quả đau khổ tránh sao cho khỏi. Thí dụ người xuất gia mà nuôi rắn hổ lửa, hôm nào huynh đệ nói gì trái ý, nổi giận tát tai người ta. Do tát tai người ta, nên chiều nhóm chúng bị đuổi đi. Bị đuổi đi liền đắp y lên bàn Phật, thấp hương nguyện: "Phật cứu độ con, con bị đuổi ra khỏi chúng, khổ quá! " Phật cứu kịp không? Phật cũng không biết làm sao cứu.

Chính khi biết mình nóng, là do chứa con rắn độc thì phải dẹp nó liền. Dẹp nó là y theo lời Phật dạy để mình hết khổ. Đó là Phật cứu mình. Đàng này không chịu dẹp nó, chờ tới quả rồi mới cầu Phật cứu. Ở thế gian, tham lam là tật xấu, là tội lỗi mà thấy của người ta vẫn cứ tham. Tham rồi lén ăn cắp. Ăn cắp nên bị người ta bắt được, đưa vô khám. Lúc vô khám chấp tay cầu nguyện: "Phật độ cho con được mau ra. " Phật là bậc biết luật làm sao độ như vậy được. Bởi nhân mình không tránh thì quả đến, Phật cũng thua thôi, không làm gì được.

Đức Phật từ bi vô hạn, cho nên Ngài ngừa đón giúp chúng ta từ ban đầu. Vì muốn tránh khổ cho chúng sanh, nên Phật răn dạy đừng làm những điều ấy. Nhưng chúng ta không nghe thì khổ đến Phật không làm sao cứu được.

Ví như người cha, người mẹ thương con đáo đẽ. Đứa con trai mười ba, mười lăm tuổi, cha mẹ khuyên cấm không cho hút thuốc, không cho uống rượu, không cho chơi với

mấy đứa trẻ hư hỏng v. v... cấm năm bảy điều. Cấm như thế, đứa con thấy ba má mình khát khe quá. Tại sao ba má thương mà lại khát khe với con? Nhưng điều đó phải khát khe không? Chính sự ngăn cấm là ngừa đón cho con khỏi những thói hư, tật xấu. Trái lại con không chịu nghe, nên giao du với bạn xấu, đánh lộn với người ta lỗ đầu, chảy máu, rồi chạy về nhà kêu ba má. Ba má làm gì được? Đi chơi ngoài đường, ở chỗ xa, đánh lộn thì phải ráng chịu chớ ba má làm sao cứu. Trước ba má đã bảo đừng chơi với lũ côn đồ, du đãng; bây giờ chơi với nó thì nó đập phải chịu chớ sao. Cha mẹ vì sợ con hư, nên mới răn cấm không cho con làm những điều đó. Nhưng đứa con không biết, nên chuốc quả khổ. Cha mẹ dù có thương áo đố để cũng không làm gì được.

Cũng vậy, Phật vì thương chúng sanh, dạy cho chúng sanh pháp tu để hết khổ. Cho nên Ngài chế giới răn cấm các việc lỗi lầm gây ra đau khổ. Nếu nhân không tạo thì quả đâu có. Như vậy là đã cứu cho chúng ta thoát khỏi khổ đau một cách trọn vẹn, an lành. Chớ còn chờ gặp tai nạn, đau khổ rồi mới cứu thì dù có cứu được cũng không trọn vẹn.

Thế nên chúng ta phải hiểu giá trị của đạo Phật, tu là tránh trước những nhân gây ra tội lỗi, gây ra đau khổ. Nhờ tránh nên không khổ. Đó là biết tránh và biết tu theo nhân quả nghiệp báo. Người Phật tử cũng như người xuất gia, muốn hết quả đau khổ thì phải tránh nhân ác. Những gì thuộc về nhân xấu, nhân ác thì tuyệt đối không làm. Ví dụ, như có người thấy gia đình kia có một đứa con cưng quý. Thấy rồi liền sanh tâm đố kỵ, sao mình không được cưng quý như người đó? Do đố kỵ nên gặp chú con cưng của người ta đi chơi, liền vây đánh để trả cái hận ganh tỵ đó. Đánh người ta lỗ đầu nên bị lính công tay. Chừng đó làm sao? Tại vì mình không tránh nhân ác thì quả ác tới mình phải chịu. Chớ nếu mình biết: "À người ta có phước nên được cha mẹ cưng chiều, tung tiu; còn mình vô phước nên cha mẹ nghèo, không được như vậy. Thì thôi phước ai nấy hưởng, mình đố kỵ làm chi cho thêm buồn, thêm khổ. " Biết suy nghĩ như vậy thì đâu có chuyện gì xảy ra. Cho nên đức Phật dạy: "Người hay đố kỵ là người gây nhiều đau khổ. "

Khi có tâm đố kỵ thì phải dùng thuốc gì để trị? Phật dạy dùng thuốc "Tùy hỉ" trị tâm đố kỵ. Tùy hỉ là sao? Tùy là theo, Hỉ là vui. Thấy người khác được cha mẹ cưng, mình vui theo: "Anh đó có phước, được cha mẹ cưng thật là đáng mừng đáng vui cho anh. " Không có tâm đố kỵ thì đâu có đánh người ta. Hoặc xóm mình nghèo, xóm người giàu thì mình cũng vui theo: "Tôi rất mừng cho anh (chị) làm ăn có phước được khá giả. "

Nếu mình vui, mình mừng giùm họ, họ có ghét mình không? Làm sao ghét được. Đẳng này thấy người ta làm ăn phát đạt giàu, còn mình nghèo, nên gặp nhau không thêm nói tới tên, không thêm chào người ta. Từ đó trở thành thù địch, rồi dẫn tới ghét nhau. Mai kia lỡ có chuyện cần chút ít tiền gấp, chạy qua mượn họ không cho. Chừng đó có phải khổ không?

Vì vậy mà Phật dạy phải tùy hỷ, thấy ai được tốt, được vui mình đều mừng vui theo họ. Họ được coi như mình được thì không khổ. Còn nếu người thấy ai hơn mình cúi đầu ngó xuống, không bằng lòng, người đó sẽ khổ. Như mình mặc một bộ đồ hơi sơ sài, thấy người ta mặc bộ đồ đẹp hơn thì cúi gằm mặt xuống. Mình đi chiếc xe đạp, còn người ta lái xe máy cũng gằm mặt xuống v. v... Như vậy từ sáng tới chiều, mình cứ cúi mặt không dám nhìn ai hết, khổ chưa. Còn nếu vui theo người ta thì cả ngày mình vui hoài, sướng không.

Như vậy khổ từ đâu mà có? Từ tâm đố kỵ có. Nhiều khi anh em ruột, mà người anh làm ăn phát tài, người em làm ăn trật lên trật xuống nghèo khổ, thì anh em cũng hết thân nhau. Hết thân là tại người anh coi thường em, hay tại người em có tâm đố kỵ nên tránh xa anh? Tâm đố kỵ làm cho người ta đau khổ là vì vậy.

Chúng ta biết tu rồi, thì nên có tâm tùy hỷ với mọi người chung quanh. Ai được tốt, được vui mình mừng với họ. Vui vẻ, chia sẻ niềm vui, hạnh phúc với họ, thì có ai ghét mình đâu. Như vậy chúng ta sẽ hết khổ. Tâm của mình càng mở rộng, càng vui vẻ. Ngược lại, càng hạn hẹp chừng nào thì càng đau khổ chừng ấy. Cho nên tu là phải biết mở rộng lòng mình, đừng khép kín, đừng ích kỷ, đừng đố kỵ, đừng xấu xa, thì chúng ta sẽ hết khổ.

Đó là nói tránh những điều ác. Kế đến còn làm thêm việc lành nữa. Như thế chẳng những mình hết khổ mà còn được vui. Ví dụ ta ra đường, thấy một đứa bé đi học, bị sảy chân té. Ta liền chạy lại đỡ nó, phủi cho sạch sẽ, rồi lượm tập vở lên gói ghém đàng hoàng, đưa nó ôm đi. Giúp nó qua tai nạn bất thường đó, nó có mang ơn mình không? Tự nhiên khi bình tĩnh lại, nó biết cảm ơn mình. Chúng ta làm được việc đó có vui không? Làm cho người ta bớt khổ, đó là nguồn vui của mình rồi. Mai chiều gặp lại, nó biết xá, biết cảm ơn, thì càng vui hơn.

Nên làm được một chút điều lành là tạo một cơ hội vui cho mình. Mình vui người cũng vui. Đó là tu. Trên đường tu chúng ta phải hiểu thấu đáo, tường tận ý nghĩa đó. Đừng nghĩ rằng miễn được phần mình thì thôi, còn ai khổ mặc họ. Phải nghĩ rằng, tất cả đau khổ của người chính là đau khổ của mình. Giúp cho người là giúp cho mình. Nhớ nghĩ như vậy, chúng ta sẽ vui hoài, đi đâu làm gì chúng ta cũng vui. Ngược lại, chúng ta khó làm được các điều vui.

Trong lá phái qui y của quý Phật tử có bốn câu kệ của Phật Ca-diếp:

Chư ác mạc tác

Chúng thiện phụng hành

Tự tịnh kỳ ý

Thị chư Phật giáo.

Dịch:

Không làm các điều ác

Vâng làm các điều lành

Giữ tâm ý trong sạch

Là lời chư Phật dạy.

Không làm các điều ác là giữ giới luật, ngăn ngừa không tạo các tội lỗi. Vâng làm các điều lành là sống với tâm đạo đức. Việc lành lớn, việc lành nhỏ nào, mình cũng sẵn sàng làm, sẵn sàng giúp người. Đó là tu. Chớ còn tu mà cứ nghĩ đi chùa tụng kinh lạy Phật đủ rồi, ai khổ mặc họ thì chưa phải thật tu.

Chúng ta sống trong lòng xã hội, nên mỗi cái xấu, mỗi cái dở của xã hội đều liên hệ, ảnh hưởng tới mình. Cho nên người khổ thì mình cũng khổ. Người vui mình cũng vui. Vì vậy mà chia sẻ nhau cho bớt khổ để được vui. Đó là chúng ta tu trong thực tế. Đừng nghĩ chỉ có cúng Phật, tụng kinh mới là tu. Hiểu như vậy là hẹp hòi, chưa thông suốt.

Thêm một việc nữa, có nhiều Phật tử biết làm lành lánh dữ, mà cứ gặp tai họa liên miên. Người ấy tự nghĩ: "Cả đời mình làm lành, mà sao nay cứ tai họa này, mai tai họa kia? " Nghĩ như vậy nên thôi tâm, hết muốn tu. Bởi thấy tu cũng không đi tới đâu, khổ cũng vẫn khổ, vậy thì tu làm chi.

Tôi thường nói, nếu quý Phật tử chưa bao giờ bị người đó làm phiền, thì khi gặp mặt họ, ta có giận không? Chắc chắn là không. Còn nếu người đó từng làm phiền mình, thì khi gặp mặt họ, ta thấy dễ thương hay dễ ghét? Thấy dễ ghét ngay. Như vậy do có sự oán hờn, nên khi gặp lại chúng ta bực bội, không vui, có khi còn muốn làm cho họ đau khổ nữa. Đó là tôi thí dụ.

Như vậy chúng ta nghĩ rằng mình chưa từng làm xấu, chưa từng hại người đó, mà tại sao họ lại hại mình? Sự thật, hiện tại mình chưa từng làm gì xấu với họ, nhưng biết đâu những năm về trước hay những đời trước, mình đã từng làm khổ họ. Bây giờ gặp lại, tự nhiên họ có ác cảm với mình ngay. Đó, là vì chúng ta đã gieo nhân từ trước. Rồi cũng có những người chưa từng là bà con thân quyến gì của mình, chưa từng là bạn thân của mình, mà tại sao thấy mặt họ ta thương liền.

Vậy tâm dễ thương dễ ghét đối với mọi người đó là do đâu? Ngay đời này họ chưa tạo nhân tốt hay nhân xấu với mình, nhưng nhân đời quá khứ còn thừa, cho nên gặp lại thấy dễ thương hoặc dễ ghét ngay. Người mình thấy dễ ghét đó, người khác lại thấy dễ thương. Chớ nếu người ta ghét nhau hết chắc trần gian này khó có chồng có vợ, phải không? Như vậy để thấy rằng có nợ nần, oan trái với nhau nên mới gặp lại.

Nên nhiều người kể lại trong một xóm mà có chị xin việc làm, tới đâu cũng được nhận hết. Còn có chị xin chỗ thấp nhất cũng không được nhận. Do đó chị oán trách xã hội bất công. Mà không biết tại nhân xấu của mình đã tạo từ trước. Có lẽ đời trước mình làm cho nhiều người ghét quá, nên bây giờ ai thấy mặt mình cũng không thèm nhìn, không thèm thương. Còn chị kia từng giúp đỡ kẻ này, người nợ nên đời này sanh ra, ai nhìn cũng thấy dễ thương.

Như vậy dễ thương, dễ ghét đều có nguyên nhân. Nguyên nhân ấy từ ai? Cũng từ mình mà ra. Chúng ta hiểu được lý nhân quả trong ba đời, thì sẽ không còn thắc mắc điều này nữa. Được tốt hay bị xấu, đều có nguyên nhân của nó, chớ không phải ngẫu nhiên mà ra. Nhưng người thế gian không hiểu như vậy, do đó cứ oán trách xã hội bất công, ưu đãi người này bạc đãi người kia. Ai được ưu đãi đều do phước lành của họ. Ai bị bạc đãi đều do những tội lỗi của họ mà ra.

Hiểu như vậy chúng ta mới thấy sống trong cuộc đời, mình không oán trách, hờn giận ai hết. Người xử sự xấu, mình không trách họ, mà trách mình hồi xưa không khéo tu, nên bây giờ bị người ta bạc đãi. Cứ tự nhắc: "Tại hồi xưa mình không khéo tu, nên bây giờ bị người bạc đãi, cũng đúng thôi." Đối với người được ưu đãi, thì mình khen hồi xưa chị (anh) ấy khéo tu, nên bây giờ được người ưu đãi, đó là gương cho mình bắt chước. Nhờ nghĩ như vậy nên không ghét người được ưu đãi, cũng không buồn vì mình bị bạc đãi. Như vậy là người biết tu.

Chẳng những giới cư sĩ mà giới xuất gia cũng vậy. Có người ở trong chúng ai cũng thương, có người ai cũng ghét. Cứ mỗi khi người ta ghét, nói nặng nói nhẹ mình, thì mình tự nhủ: "Cũng phải thôi, tại hồi xưa mình không khéo tu." Như vậy sẽ không giận, không phiền ai hết. Thấy người ta được thương, mình mừng theo và bắt chước, ráng tu để về sau sẽ được như vậy. Tu là không có tâm oán hờn, không có tâm đố kỵ. Nếu không khéo chúng ta cũng giống như người đời thôi. Ở trong chúng thấy ai được thầy thương, huynh đệ rủa nhau ghét cay ghét đắng người ta. Đó là tâm đố kỵ, rồi nói xấu, kiếm cách này cách kia hại người ta. Như vậy thì thật là tệ, không xứng đáng với tư cách một người xuất gia chút nào cả. Do biết rõ được lý nghiệp báo, nhân quả trong ba đời, chúng ta mới không hờn giận, không oán trách. Còn không biết thì chúng ta dễ hờn giận, oán trách. Như vậy là chướng trên đường tu.

Đức Phật nói pháp Tứ đế: một là Khổ đế, hai là Tập đế, ba là Diệt đế, bốn là Đạo đế. Khổ đế là cái khổ của kiếp người. Sanh, già, bệnh, chết v. v... là khổ. Các thứ khổ này tự nhiên hay có nguyên nhân? Có nguyên nhân. Nguyên nhân là Tập đế, nhiều thứ hợp lại thành nguyên nhân đau khổ. Biết nguyên nhân đau khổ rồi, chúng ta phải làm sao? Phải tiêu diệt nó, cho nên gọi là Diệt đế. Diệt đế là tiêu diệt hết nguyên nhân đau khổ. Nếu diệt hết nguyên nhân đau khổ, thì quả đau khổ chấm dứt. Muốn diệt hết khổ thì phải dùng phương pháp để tiêu diệt, đó là Đạo đế.

Như vậy Khổ, Tập là nhân và quả của đau khổ. Diệt, Đạo là nhân và quả của Niết-bàn giải thoát. Nếu dùng Đạo để tiêu diệt hết nguyên nhân Tập đế thì chúng ta sẽ hết khổ. Hết khổ là Niết-bàn, cho nên gọi là Diệt đế. Diệt đế là diệt hết nguyên nhân đau khổ, nên được an vui. Như vậy kinh điển Phật dạy chúng ta tu, phải lấy nhân quả làm nền tảng. Cái khổ nào cũng có nguyên nhân. Biết nguyên nhân rồi phải tiêu diệt nguyên nhân thì khổ mới hết.

Phật tử chúng ta thường hiểu lầm. Do chúng ta có gây tạo nhân tham lam, nóng giận, nên bị người ta trả lại những nỗi đau khổ. Lúc đó mình cứ trách ta khổ là do người khác làm ra, mà không nghĩ vì nhân tham lam, nóng giận của mình mà chuốc khổ về sau. Như vậy tu là phải diệt nhân tham lam, diệt nhân nóng giận thì khổ mới không còn. Ba thứ tham lam, nóng giận, si mê không còn thì hết khổ ngay. Sở dĩ chúng ta còn khổ là vì ba thứ đó còn.

Như vậy muốn hết khổ phải diệt Tập nhân gây ra đau khổ. Diệt hết Tập nhân đau khổ thì được an lạc. Nhưng diệt không có nghĩa là nói suông mà phải có phương pháp. Phương pháp đó gọi là Đạo đế. Tôi thường hay nói: "Đạo Phật là thực tế, là cụ thể, chứ không phải huyền bí, xa xôi. Nhưng Phật tử chúng ta bây giờ biến đạo Phật trở thành huyền bí hết. " Tại sao?

Như quý Phật tử biết mình còn nóng giận, còn tham lam là còn đau khổ. Như vậy đau khổ là bệnh. Bệnh đó phát nguồn từ sự nóng giận, tham lam. Như từ vi trùng sanh ra các bệnh khổ. Biết được vi trùng gây bệnh rồi thì phải kiếm thuốc trị vi trùng. Thuốc trị vi trùng là Đạo đế. Tiêu diệt được vi trùng làm cho mình khổ thì quả khổ mới hết. Ví dụ người bị bệnh rét, bác sĩ xem thấy bệnh này thuộc về vi trùng nào, tìm được vi trùng sanh ra bệnh rét này rồi mới cho toa thuốc. Bệnh nhân theo toa thuốc ấy, mua thuốc về uống thì vi trùng sẽ chết, bệnh được hết. Nhưng có người tới bác sĩ chẩn mạch, lại không chịu xem bệnh, không chịu xin toa thuốc, mà cứ chấp tay thưa bác sĩ: "cho tôi lành bệnh! " lúc đó bác sĩ nói sao? Chắc bác sĩ cũng chấp tay vái lại: "Tôi xin bái. "

Đức Phật từng nói Ngài là Vua thầy thuốc, chúng sanh có bao nhiêu thứ bệnh thì Phật có bao nhiêu thứ thuốc. Chúng sanh có tám muôn bốn ngàn phiền não thì đức Phật

có tám muôn bốn ngàn pháp môn để trị. Thuốc nào trị bệnh đó. Bây giờ chúng ta tới Phật, không xin thuốc mà cứ chấp tay xin Phật cho con khỏe, cho con vui, cho con hạnh phúc v. v... thì Phật phải làm sao đây? Chắc Phật cũng lắc đầu thôi. Phật chỉ có khả năng biết bệnh, cho thuốc, còn phần lấy thuốc về uống là của chúng ta. Đó là hạng người thứ nhất.

Hạng người thứ hai chịu chẩn bệnh, lấy toa, nhưng đem toa về đọc hoài. Đọc tới đọc lui đến thuộc lòng mà bệnh vẫn không hết. Kẻ này tới kiện thầy thuốc: "Sao tôi đọc toa hoài mà không hết bệnh! " Bác sĩ sẽ nói sao? Tôi cũng bó tay luôn. Quý Phật tử thấy mình có giống như vậy không? Phật dạy kinh để chúng ta biết phương pháp tu. Bây giờ mình không chịu tu, mà cứ đọc kinh cho Phật nghe hoài. Đọc một thời gian rồi nói, sao tu mấy năm mà không hết phiền não! Kinh thuộc lòng mà phiền não không hết. Đó là tại sao? Tại vì chúng ta giống hệt người được toa thuốc mừng quá. Có toa thuốc hay cứ đem khoe người này người kia: "Tôi có toa thuốc hay" rồi đọc thuộc lòng, như vậy hết bệnh sao được?

Trên đường tu chúng ta phải thật tu, chớ không phải chỉ tu mà bằng hình thức bên ngoài. Như kinh Bát-nhã, đa số quý vị thuộc lòng, câu đầu là: Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách. Nghĩa là Bồ-tát Quán Tự Tại khi hành sâu trí tuệ Bát-nhã, Ngài soi thấy năm uẩn đều không, liền qua hết tất cả khổ nạn. Quý vị đọc từ trước đến giờ được mấy trăm lần rồi, mà có qua hết khổ nạn chưa? Như vậy là đọc toa thuốc, chớ không phải uống thuốc. Cho nên Phật nói lời vàng lời ngọc, lời đúng sự thật, mà mình chỉ biết đọc lời đó, chớ không chịu ứng dụng tu nên không có hiệu quả. Rồi đổ thừa tu Phật không có kết quả. Lỗi ấy tại ai?

Trong kinh đức Phật dạy về trí tuệ Bát-nhã có chia làm ba phần: Văn tự Bát-nhã, Quán chiếu Bát-nhã và Thật tướng Bát-nhã. Ngài Thái Hư ở Trung Hoa ví Văn tự Bát-nhã như con thuyền, Quán chiếu Bát-nhã như chèo, dầm hay máy đuôi tôm. Thật tướng Bát-nhã như bờ bên kia. Người muốn qua sông, đến bến đò, có đò đậu sẵn, thuyền đậu sẵn. Nhưng kẻ ấy bước xuống thuyền cứ ngồi đó hoài, không chịu chèo bơi, không chịu quay máy, thì chừng nào qua tới bờ bên kia? Chắc tới thuyền mục rồi chìm luôn, chớ qua bờ không được.

Chúng ta học Văn tự Bát-nhã là học lời kinh Phật dạy. Kế đến mình phải soi, phải xem xét tức là Quán chiếu. Quán chiếu là soi sáng lại nơi thân tâm mình do ngũ uẩn gồm: sắc uẩn là đất, nước, gió, lửa tụ họp lại thành thân; rồi thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn, đó là tâm. Thân tâm này là tướng duyên hợp. Xem cho thấu đáo chỉ thấy nó là một giả tướng tạm bợ, chớ không có thật. Thấy rõ ràng như vậy, nhất định khổ ách nào cũng qua hết.

Thân đã không thật thì ai chửi có thật đâu mà nói tai nạn. Mình đã không thật thì bệnh hoạn cũng không thật. Do thấy tất cả đều không thật nên khổ nạn nào cũng qua hết, không còn bị các thứ trở ngại. Từ không bị trở ngại, chúng ta mới đến được bờ bên kia. Đó là Thật tướng Bát-nhã, là chỗ giải thoát an toàn. Như vậy người tu phải đủ ba chặng: Văn tự, Quán chiếu, rồi mới tới Thật tướng.

Bây giờ chúng ta mới chỉ có Văn tự thôi, mà đã hài lòng với chỗ Văn tự đó rồi. Thuộc lòng bao nhiêu kinh, cứ đem ra đọc lại cho Phật nghe. Giống hệt như đứa bé đi học, thuộc bài rồi trả cho thầy cho cô, xong là xếp sách lại. Như vậy làm sao chúng ta hết khổ, làm sao chúng ta qua được bờ bên kia?

Đó là chỗ chân thật mà lâu nay chúng ta quên, cứ hiểu mơ màng rồi ngỡ đọc nhiều kinh là tu giỏi. Cho nên có Phật tử đi chùa năm mười năm, mà hỏi đã hết phiền não chưa, thì chỉ bớt chừng hai chục phần trăm, còn tám chục phần trăm vẫn như cũ. Mấy cô ở chùa cũng vậy, tu mười năm, hai mươi năm, nếu hỏi hết phiền não chưa, cũng không dám nói hết.

Tại sao chúng ta tu mà không hết phiền não? Là vì không thật tình ứng dụng đúng lời Phật dạy. Bởi không ứng dụng đúng nên phiền não không sạch. Phiền não không sạch tức tội lỗi không hết. Vì vậy tu mà vẫn khổ hoài. Người đời thường nghĩ quý thầy, quý cô vô chùa thì lúc nào cũng cười, lúc nào cũng tươi vui. Nhưng có khi bất thần gặp một hai cô ngồi khóc.

Đó là tại sao? Tại vì còn phiền não, nên chạm tới liền buồn, buồn mới khóc. Tu mà không hết khổ là vì tu chưa đúng, chưa đến nơi.

Qua pháp Tứ đế, chúng ta thấy rõ Phật nhắm vào nhân đau khổ, tiêu diệt nó, chớ không nói tiêu diệt quả đau khổ. Trong kinh Đại Bát Niết-bàn có bài kệ, nguyên văn chữ Hán:

Chư hành vô thường

Thị sanh diệt pháp

Sanh diệt diệt dĩ

Tịch diệt vi lạc.

Nói các hành vô thường. Các hành là thân hành động, tâm ý hành động, và tất cả sự sanh diệt của muôn vật đều gọi là hành. Các thứ đó đều vô thường, đều sanh diệt cho nên nói chư hành vô thường. Quý vị thấy như lúc chúng ta còn trẻ thì đầu xanh, rồi lật bật

một thời gian nhìn lên đầu thấy vài sợi tóc bạc. Lật bật một lúc nữa, thì thấy hết phân nửa tóc bạc, chẳng bao lâu sau nhìn lên đầu như là thúng bông. Đó, vô thường chuyển biến dần dần và không bao giờ dừng lại.

Thân như vậy, tâm cũng như vậy, một dòng chuyển biến không ngừng. Muôn sự muôn vật ở trước cũng vậy. Như ngày nay chúng ta xây được căn nhà bê tông, thấy chắc biết mấy. Nhưng năm mươi năm sau nó cũng phải hư. Có cái gì không đổi dời, không biến chuyển đâu. Biết rõ như vậy thì sự vật là thật hay không thật. Nếu thật thì nó phải nguyên vẹn, không đổi thay; còn nó đổi thay thì hết thật rồi. Cho nên các hành là vô thường là pháp sanh diệt.

Như vậy muôn sự muôn vật ở trên thế gian là vô thường, là sanh diệt. Nếu là vô thường, là sanh diệt tức là đau khổ. Già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ. Chính vì vô thường đó mà đi tới bại hoại, bại hoại là đau khổ. Cho nên vô thường là nhân đưa đến quả đau khổ. Vì nó là pháp sanh diệt cho nên chúng ta không còn mãi mãi như vậy được.

Sanh diệt diệt dĩ, là sanh diệt mà diệt rồi thì tịch diệt vi lạc, tức lặng lẽ là vui. Lặng lẽ đó là Niết-bàn. Khi cái vô thường sanh tử lặng, thì Niết-bàn an lạc, tức cái vô sanh mới là an lạc chân thật. Như vậy Phật dạy chúng ta tu từ pháp sanh diệt chuyển lần đến vô sanh. Sanh diệt là đau khổ, vô sanh là an vui. Thế thì tu Phật là tìm vui hay tìm khổ? Mà muốn tìm vui thì trước phải biết khổ. Biết khổ mới tìm vui. Chớ còn ở trong khổ mà không biết khổ; trong khổ mà nghĩ là vui, thì đâu chịu bỏ khổ.

Cho nên đức Phật nói khổ để chúng ta nhận thức chín chắn cuộc đời là đau khổ, chúng ta mới cố gắng tiêu diệt nhân đau khổ. Diệt hết nhân đau khổ thì mới thật là vui. Như vậy có thể kết luận đạo Phật bi quan không? Nếu từ khổ đi tới hết khổ, thì đạo Phật là đạo diệt khổ, đưa chúng ta tới chỗ an vui. Vậy mà nhiều người mới nghe đạo Phật nói Khổ đế - cuộc đời là đau khổ - liền nói đạo Phật bi quan! Mà không ngờ nói khổ là chỉ cho chúng ta nhận thức như vậy, để phăng tìm và tiêu diệt nguyên nhân của nó thì đau khổ hết. Đau khổ hết thì được an vui vĩnh viễn, gọi là vui Niết-bàn.

Chúng ta là những hành giả đang cố gắng, đang vươn lên tới mục đích an vui giải thoát. Cũng như người leo núi, từ dưới chân núi muốn leo tới chóp núi, thì lúc đầu là khổ hay vui? Là nhọc nhằn, là khổ. Nhưng khi lên đến chóp núi rồi, ngồi yên lặng hóng gió mát liền nghe khỏe, thanh thoi. Như vậy đang leo núi là khổ, nhưng đến chóp núi là vui. Cho nên trên đường tu, chúng ta chịu khó, chịu cực làm cho mòn, cho tan vỡ các nhân đau khổ, khi hết nhân đó chúng ta sẽ được an vui. Công phu đó gọi là tu hành.

Nhiều người nghe nói tu hành liền nghĩ méo mó là tu thì phải bị hành. Nên họ bảo vô chùa tu phải thức khuya, dậy sớm, tụng kinh ngồi thiền, phải ăn muối ớt, muối tiêu,

hoặc chịu đói chịu khát, vậy mới là tu, vì tu là hành mà. Chữ tu hành nghĩa là tu phải thực hành lời Phật dạy, chứ không phải tu hành là hành phạt.

Để kết thúc bài này tôi dẫn lời Thiền sư Mãn Giác đời Lý, để nhắc cho quý vị thấy kinh Phật và lời Tổ không hai, không khác. Lúc Ngài gần tịch, Ngài làm một bài thơ:

Xuân khứ bách hoa lạc

Xuân đáo bách hoa khai

Sự trục nhãn tiền quá

Lão từng đầu thượng lai

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận

Đình tiền tạc dạ nhất chi mai

Như vậy bài kệ trên có giống bài kệ này không? Một bên là chư hành vô thường, một bên nói Xuân khứ bách hoa lạc, xuân đáo bách hoa khai. Xuân khứ tức là mùa xuân đi rồi thì trăm hoa rụng. Mùa xuân đến thì trăm hoa nở. Như vậy hoa rụng, hoa nở, theo dòng thời gian xuân, hạ, thu, đông. Thời gian chuyển biến thì sự vật theo đó cũng chuyển biến. Thời gian là vô thường, sự vật cũng vô thường. Như vậy muôn vật trong cõi đời này đều chuyển biến như một dòng nước. Nó cứ trôi đi không dừng.

Hai câu kệ Sự trục nhãn tiền quá, lão từng đầu thượng lai. Cây cỏ hoa lá theo thời tiết đổi thay, phai tàn sanh trưởng, thì con người theo thời tiết cũng như vậy. Mới ngày nào tóc xanh, bây giờ ngó lại trên đầu tóc đã bạc rồi. Như vậy không có gì dừng lại được. Bốn câu thơ này nói lên dòng đời là một dòng sanh diệt đổi thay. Con người cũng theo đó mà thay đổi không dừng. Nhưng hai câu kết rất lý thú:

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận

Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Chớ bảo mùa xuân qua rồi thì hoa rụng hết, bởi vì đêm hôm ở trước sân, còn một cành mai nở trắng xóa. Hoa theo thời mà rụng, tức mùa xuân thì hoa nở, hết xuân thì hoa rụng. Đến mùa đông là mùa tàn tạ nhất. Tuy tàn tạ không còn hoa, nhưng sự thật, đừng hiểu lầm rằng không còn một hoa nào nở, vì có một cành mai nở trắng xóa trước chùa. Cành mai đó để nói lên điều gì? Để nói rằng nơi mình còn có cái chân thật. Cái chân thật

đó không bị thời gian cuốn đi. Cái chân thật đó không bị vô thường sanh diệt bào mòn, nó vẫn nguyên vẹn ở nơi mình như cành mai nở vào mùa đông.

Chúng ta thấy cái nhìn của các Thiền sư đúng như cái nhìn của chư Phật. Phật nói sanh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui. Tới chỗ lặng lẽ chân thật, cái đó không mất, cái đó mới là thật. Ở đây cũng vậy, bản thân con người, bản thân sự vật bị thời gian lôi kéo, vô thường sanh diệt; nhưng trong đó có một cái chưa bị thời gian chi phối, chưa bị tất cả pháp làm cho sanh diệt. Nó còn vẹn toàn giống như một cành mai mùa đông. Vì thế chúng ta mới tu, chớ nếu sanh diệt hết thì còn gì để tu.

Trong cái sanh diệt có cái chưa từng sanh diệt. Nhà thiền thường hay ví dụ hình ảnh hoa sen trong lửa. Trong lò lửa cháy hừng hực, mà hoa sen vẫn tươi thắm, đó là sao? Lò lửa chỉ cho thân này vô thường, cảnh đời vô thường, đổi thay giống như lò lửa đang thiêu đốt. Tuy nhiên trong đó có một cành hoa sen tươi thắm, không bị thứ gì làm cho nó khô héo hết. Đây là chỉ cho cái thật mình, nó sẵn có, vượt qua hết tất cả vô thường, tất cả sanh diệt. Do đó chúng ta mới có khả năng thắng hết, qua hết các vô thường để trở về cái chân thường chân lạc. Đó là mục đích chánh của người tu chúng ta vậy.

ĐÁI CÁT TÌM VÀNG

Giảng tại chùa Việt Nam Hoa Kỳ - 2000

Tôi đến chùa Việt Nam lần này là lần thứ hai. Năm 1994 tôi có đến và giảng tại đây, khi ấy ngôi chùa còn đơn sơ lắm. Thấy thế, tôi thầm ước mong chùa Việt Nam tại đây sẽ được khang trang hùng vĩ hơn, chứ không thể đơn sơ như vậy. Sáu năm sau, quả như lòng mong ước của tôi, thầy Trụ trì và toàn thể Phật tử đã chung sức chung lòng, xây dựng ngôi chùa khang trang như hôm nay, thật đáng vui mừng cho người Việt Nam chúng ta.

Hôm nay thầy Trụ trì lại mời về đây giảng giải Phật pháp cho quý Phật tử, tôi hoan hỉ nhận lời. Đề tài tôi giảng hôm nay là Đãi cát tìm vàng, nghe có vẻ thế tục, nhưng nếu quý vị lắng tâm ghi nhận, sẽ thấy tường tận hơn về đạo lý mà chúng ta đang học hỏi, tu hành.

Thường vàng trong mỏ hay trong khoáng không phải vàng ròng, nó lẫn với sỏi đá cát. Muốn lấy được vàng ròng phải khéo lọc, khéo đãi rồi nấu lại mới thành vàng ròng. Như vậy vàng không sẵn có nguyên chất mà tạp lẫn các thứ khác, người muốn tìm vàng phải bỏ công phu, chịu cực chịu khổ đãi lọc nó, sau mới được vàng nguyên chất.

Cũng vậy, tất cả người tu chúng ta từ xuất gia đến tại gia, ai cũng muốn loại bỏ những thứ dở xấu, giữ gìn những thứ quý đẹp. Dở xấu dụ như sỏi đá, quý đẹp dụ như vàng ròng. Giá trị của người tu là cuộc sống mỗi ngày mỗi tốt đẹp hơn, cao thượng hơn, vì vậy phải có công phu luyện lọc, chứ không thể bỗng dưng được tốt đẹp.

Phật tử chúng ta có bệnh hơi lười, tu dễ như cúng Phật, cầu Phật thì chịu, chứ phải lọc lựa, xua đuổi những thứ xấu dở thì ngán. Nói đi chùa tập tu nhưng thật sự đi chùa để cầu xin nhiều hơn. Nếu cầu xin thì đâu phải tu. Tu là có công phu, có nỗ lực. Như người đi bòn vàng mà thấp hương cầu nguyện cho vàng hiện lên mặt đất có được không? Chắc không bao giờ có. Muốn có vàng phải khổ công luyện lọc mới được.

Chúng ta đừng tưởng có ít tiền ít quà đến dâng cúng Phật, lạy ba lạy, rồi nói bữa nay tôi tu. Tu như vậy chừng nào mới tiến lên Hiền Thánh? Thậm chí nhiều Phật tử còn có quan niệm rất lười thôi. Đi chùa này mong cầu không được, liền trách Phật ở đây không linh, tìm đến chỗ linh hơn, cầu xin cho thỏa lòng tham muốn riêng. Đó là người chưa từng biết tu theo đạo Phật.

Chúng ta đến chùa vì đạo hay vì lòng tham? Phật dạy tham là tật xấu, mình mang tật xấu tới với đạo thì sẽ làm hoen ố đến đạo. Quý Phật tử nên hiểu thật chín chắn, chúng ta tới chùa là để tu. Vì vậy phải có công phu, phải nắm vững đường lối để tự gạn lọc mình, tránh bỏ điều dở thực hiện điều hay. Được vậy việc tu mới tiến, chớ cầu xin thì không khi nào tu tiến được. Đó là ý nghĩa tôi muốn nói người khổ công đãi cát tìm vàng ở đây.

Bây giờ, chúng ta gạn lọc những cái dở ngay bản thân mình chớ không ở đâu hết. Nơi bản thân chúng ta có những điểm rất tốt, nhưng cũng có những điểm rất xấu. Quý vị tự kiểm lại có ai tốt hoàn toàn hay có ai xấu hoàn toàn không? Không có, mà tốt xấu lẫn lộn. Tu là làm sao từ một con người xấu trở thành một con người tốt, từ một con người dở trở thành một con người hay. Chẳng lẽ vào chùa tu năm mười năm, không tiến được bước nào hết.

Nhiều Phật tử đi chùa khá lâu, nhưng nói một câu nghe rất đáng buồn "Càng đi chùa càng phiền não". Như vậy tu ở chỗ nào? Tu để hết phiền não, tu để được an lạc, mà càng đi càng phiền não thì đi chùa làm gì? Lỗi này tại chúng ta chưa biết tu. Cho nên khi đã đặt chân vào cổng chùa, chúng ta phải tự biết rằng mình đến đây để tu, để học Phật pháp, để chừa bỏ những thứ xấu dở của mình, chớ không phải tới để cầu xin Phật cho mình mọi thứ.

Nói thẳng về sự tu, chúng ta nên gạn lọc những gì? Người nào không có tham sân si? Tất cả chúng ta ai cũng có tham sân si, nó là thứ xấu. Như vậy tham sân si giống như cát sỏi. Nhưng ngoài tham sân si chúng ta còn có tâm từ bi, đức nhẫn nhục. Từ bi, nhẫn nhục giống như vàng ròng. Các thứ này lẫn lộn với nhau, nên có lúc chúng ta rất tốt, có lúc lại rất xấu.

Trong kinh Phật dạy mạng người sống trong hơi thở, đây là một lẽ thật. Thở ra mà không hít vô là chết. Một hôm đức Phật hỏi các thầy Tỳ-kheo: "Mạng người sống được bao lâu?" Có thầy nói: "Bạch Thế Tôn, mạng người sống được ba năm." Phật nói: "Ông chưa thấy đạo." Vị khác đứng lên thưa: "Bạch Thế Tôn, mạng người sống được một năm." Phật nói: "Ông chưa thấy đạo." Vị khác thưa: "Bạch Thế Tôn, mạng người sống được ba tháng." Phật nói: "Ông cũng chưa thấy đạo." Vị khác đứng lên thưa: "Bạch Thế Tôn, mạng người sống được bảy ngày." Phật nói: "Ông cũng chưa thấy đạo." Vị khác đứng lên thưa: "Bạch Thế Tôn, mạng người sống trong bữa ăn." Phật nói: "Ông cũng chưa thấy đạo." Cuối cùng một vị đứng lên thưa: "Bạch Thế Tôn, mạng người sống trong hơi thở." Phật nói: "Ông đã thấy đạo."

Thấy đạo là thấy được chân lý, thấy được lẽ thật. Mạng người sống trong hơi thở, vì hơi thở cuối cùng, thở ra không hít vào là chết, chớ không phải đợi ăn hết bữa ăn mới

chết, cũng không phải đợi ba ngày, bảy ngày mới chết. Chết là thở ra không hít vào, nên người ta thường dùng từ "trút hơi thở cuối cùng". Hơi thở cuối cùng trút sạch ra không hít trở lại là chấm dứt một đời người. Như vậy thấy rõ mạng người sống trong hơi thở là thấy đúng lẽ thật. Thấy được lẽ thật đó là thấy bằng trí tuệ. Nên nói đọc kinh Phật để mở sáng con mắt trí tuệ, thấy được lẽ thật của kiếp người.

Trong kinh cũng thường nói "Thân người bản thủ, như nhớp". Đa số chúng ta không chịu như vậy, nghe nói mình như nhớp thì buồn bực lắm. Sử kể lại, khi Phật tu sắp giác ngộ viên mãn, ma vương hiện ra hình ảnh mỹ nữ kiều diễm để dụ dỗ Ngài, Phật chỉ nói: "Đi, các ngươi là một đống da hôi thối, ta không dùng." Nghe vậy chúng xấu hổ bỏ đi. Đó là đức Phật dùng con mắt trí tuệ thấy đúng lẽ thật nên ma vương không thể dụ dỗ được. Chúng ta ngược lại, thích sống trong tương tượng nhiều hơn thực tế. Bởi tương tượng nên mới say mê, điên đảo. Do đó đắm nhiễm theo các pháp và bị chúng kéo lôi.

Đạo Phật nói lý nhân duyên. Trong kinh A-hàm Phật dạy, cái này có nên cái kia có, cái này sanh cho nên cái kia sanh v. v... Tóm lại, nhân duyên là không một sự vật nào tự thành, mà do nhiều yếu tố hợp lại. Đó là lý nhân duyên. Hiểu được lý nhân duyên, cũng phải dùng con mắt trí tuệ. Vì vậy người học Phật phải mở sáng con mắt trí tuệ mới được.

Các việc đọc kinh, học đạo trong nhà Phật đều lấy trí tuệ làm đầu. Đức Phật thường nói "Các ngươi phải tự thấp đuốc lên mà đi. Thấp lên với chánh pháp". Đuốc đó là đuốc trí tuệ, nếu tự mình chưa có phương tiện thấp, thì phải mời với chánh pháp của Phật. Nhờ mời với đuốc Phật mà cây đuốc mình cháy, gọi là thấp đuốc trí tuệ. Chúng ta học Phật ít nhiều gì cũng có đọc kinh, tức là đã mời với ngọn đuốc của Phật, chắc chắn nguồn trí tuệ nơi mình sẽ sáng. Trí tuệ là chân lý, thấy được chân lý thì không còn lầm lẫn trong cuộc đời mê muội nữa.

Phật tử ai cũng biết tham lam, nóng giận, si mê là tật xấu thì phải chừa bỏ. Còn trí tuệ từ bi quý báu thì nên trân trọng giữ gìn. Tham sân si dụ như cát sỏi, từ bi trí tuệ dụ như vàng. Chúng ta tu phải lọc đãi cát sỏi bỏ, lấy vàng kết tụ lại thành khối, như vậy mới thành công. Chúng ta ai cũng có sẵn tâm từ bi, có sẵn trí tuệ, chỉ cần làm sao phát huy được những của quý ấy thì thành tựu Phật đạo. Đó là điều thiết yếu nhất trên bước đường tu tập.

Tham sân si là tật xấu, nhưng muốn loại nó ra dễ hay khó? Khó. Nó từ nơi mình ra, bây giờ không muốn xài nữa thì bỏ đi. Cũng như trong nhà có bàn ghế hư mục, mình là chủ không muốn xài nữa, đem bỏ ra là dễ quá. Nhưng tại sao tham sân si cũng thuộc của mình, mình bỏ lại khó?

Trong kinh kể lại, một hôm Phật hỏi các thầy Tỳ-kheo:

- Nay các Tỳ-kheo, nếu trong thất các ông có ba con rắn độc chui vào, các ông ngủ có ngon không?

Các thầy Tỳ-kheo thưa:

- Bạch Thế Tôn, chúng con ngủ không được.

Hỏi:

- Tại sao?

- Vì có rắn độc thì không bao giờ ngủ yên.

Phật hỏi:

- Các ông muốn ngủ yên thì phải làm sao?

Các thầy bạch:

- Bạch Thế Tôn, chúng con muốn ngủ yên, phải đuổi ba con rắn độc ấy ra khỏi thất mới được.

Phật nói:

- Ba con rắn độc đó tuy hại người, nhưng nó không nguy hiểm bằng ba thứ tham sân si. Vì sao? Vì rắn độc cắn chết một đời này thôi. Còn tham sân si không những làm chúng ta khổ đời này, mà còn dẫn chúng ta tạo nghiệp khổ không biết bao nhiêu đời kiếp nữa. Như vậy nó hại chúng ta không những một đời mà rất nhiều đời, nên ba con rắn độc ít nguy hiểm hơn tham sân si.

Tham sân si độc như vậy mà giữ lại thì tai họa sẽ thế nào? Cho nên chúng ta tu phải loại trừ nó ra. Tu một năm loại chưa hết, thì hai năm ba năm, nhất định phải loại cho hết. Đó là người biết lọc bỏ cát sỏi để lấy vàng. Nếu chúng ta cứ nuôi nó hoài thì suốt kiếp tu không tới đâu hết. Chẳng những tu không tới đâu mà còn nguy hại đến nhiều đời sau, phải chịu đau đớn gấp trăm ngàn lần đời này.

Vì vậy chúng ta tu phải cố gắng dẹp bỏ tất cả tham sân si. Tu một năm giảm chừng mười phần trăm, hai năm giảm hai chục phần trăm, mười năm thì sạch trơn tham sân si. Tu như vậy là Thánh mất rồi. Đẳng này đi chùa nhiều năm phiền não lại càng nhiều vì không dẹp chút nào hết, như vậy đâu gọi là tu.

Mỗi năm qua mạng sống mỗi giảm mà việc tu hành vẫn y nguyên, không tiến bước nào hết thì con đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, chờ đón chúng ta ở phía trước. Muốn trở lại làm người tốt, muốn lên cõi trời, muốn thành Thanh văn, Duyên giác v. v... mà không chịu tu tiến là điều không thể chấp nhận được. Cho nên nói tới người tu chúng ta phải hiểu là người luôn luôn sửa đổi, loại bỏ cái dở hướng đến cái thiện. Năm này bỏ được phân nửa, năm tới phải bỏ hoàn toàn. Nhớ như vậy để cố gắng, đó là tu.

Nhưng gần đây Phật tử thật hời hợt, cứ nghĩ rằng, ba mươi đi chùa sám hối là hết tội. Sau đó tạo tội lại, rồi đến rằm ba mươi đi sám hối nữa. Cứ như vậy sám hối hoài tới già tội càng thêm tội. Chúng ta phải can đảm nói tu là tu. Như quý vị có chiếc xe hư đầy vô xưởng sửa. Một tháng hai tháng sau, chiếc xe vẫn y nguyên, không sửa gì hết, quý vị có rầy ông chủ xưởng không? Đã sửa thì phải sửa cho tốt hơn, cái gì hư phải bỏ làm lại cái mới. Đem sửa mà xưởng không chịu sửa thì mình chê trách.

Cũng vậy, chúng ta nói tu tức là sửa, mà năm năm, ba năm không sửa gì hết thì sao? Ai chê trách mình đây? Đức Thế Tôn ngồi trên tòa sen thấy Phật tử đi chùa Ngài vui, vì quý vị đã tin kính Tam Bảo. Nhưng nếu đi năm này, năm nọ, năm kia mà không chịu sửa đổi lỗi lầm gì hết Phật có còn vui không? Chắc không vui. Vì vậy chúng ta nguyện tu theo Phật thì phải làm sao cho chính bản thân mình được tốt đẹp, gia đình được hạnh phúc. Mỗi ngày đến với đạo thì đạo càng sáng sửa hơn, đó mới thật là tu. Chớ tu có chừng, qui y để Phật bảo vệ mình thì không được.

Người biết tu là người có dụng công. Dụng công xét nét những điều xấu dở của mình. Tham là dở, sân là dở, si là dở. Ba thứ đó đáng chê trách, phải bỏ đi. Bỏ bằng cách nào? Đó là một vấn đề. Gặp duyên nó nổi sân ùng ùng lên, hết duyên nó ẩn đâu mắt, ta không biết ở đâu nên trở tay không kịp.

Trong kinh Phật dạy, muốn trị bệnh sân phải dùng thuốc nhẫn nhục. Nhẫn nhục trị sân nhuế. Nhưng ta lỡ nổi nóng, la hoặc đánh chửi người ta một hồi rồi làm sao nhẫn, sám hối muộn quá. Cho nên phải nhẫn trước khi tạo các hành động xấu. Nhẫn tức là nhịn, muốn nhịn phải có phương pháp, có kinh nghiệm trong sự tu. Trong ba nghiệp, ý dấy khởi trước rồi tới miệng, tới tay chân. Như vậy lẽ ra phải chặn ngay ở ý, nhưng cơn sân lỡ phát rồi, lúc đó ta chặn ở đâu? Chặn ở miệng, vì sân trong ý chưa làm người ta tức giận, oán hờn mình, mà nói ra mới có chuyện. Nên vừa thấy hơi nóng trong bụng, nên đọc câu thần chú như thế này: "Nói là ngu, nhịn là khôn. Nói là ngu, nhịn là khôn." Nhắc tới nhắc lui như vậy đôi ba lần thì kèm được lời nói bậy. Bởi khi sân nói bậy, nói bậy tức là ngu. Còn nhịn thì có thì giờ tỉnh táo, tỉnh táo là khôn.

Người tu phải nắm thật vững các gốc bệnh và phương thuốc trị liệu tương ứng. Bệnh nào dùng thuốc nấy để sự tu của mình có kết quả tốt. Kẻ khôn biết chọn đường đi,

biết chừa bỏ những điều xấu xa để trở thành hay tốt. Tu không phải là chuyện ở bên ngoài mà ngay nơi bản thân mình, nội tâm mình, từng phút từng giây chúng ta phải loại bỏ những điều xấu, nuôi dưỡng những điều tốt. Tu như vậy mới tiến, mới gọi là thật tu. Loại bỏ ba thứ độc tham sân si, ví như người đãi cát tìm vàng vậy.

Loại bỏ được tham sân si rồi, chúng ta sẽ tăng trưởng trí tuệ, tăng trưởng từ bi, đó là vàng. Đây là chỗ thiết yếu của người tu, chớ không phải lạy Phật nhiều, ăn chay giỏi là tu. Ăn chay lạy Phật là phần phụ, phần chính là loại bỏ tật xấu, trưởng dưỡng các nghiệp lành để tăng tiến công phu tu hành của mình.

Nhiều khi Phật tử ăn chay trường thấy mình oai lắm rồi, chê người ăn sáu ngày hoặc hai ngày tu dở. Chê người ăn chay ít tu dở, nhưng nếu ăn chay trường mà ai động tới mình la om sòm thì dở hay giỏi? Chỉ giỏi tập ăn, chớ chưa phải giỏi tập tu. Hiện nay có nhiều người không tu, họ cũng ăn chay vì sợ bệnh hoạn, như vậy họ hơn Phật tử ăn chay kỳ sao? Vì vậy phải hiểu việc tu là lọc luyện ba độc cho được trong sạch, tốt đẹp để tăng trưởng trí tuệ và từ bi. Đó là bước thứ nhất.

Đến bước thứ hai là chúng ta lọc luyện những thứ tạm bợ hư dối trong nội tâm của mình, để hiển bày cái chân thật. Giai đoạn này hơi khó. Như quý thầy thường dạy Phật tử phải niệm Phật là để dừng hết loạn tưởng, chỉ còn một tâm thanh tịnh thì Phật Di-đà mới đón về Tây phương. Những loạn tưởng đó là cát, còn nhất tâm bất loạn là vàng. Hiểu như vậy mới thấy con đường tu từ cạn tới sâu. Đó là tu Tịnh độ.

Còn tu Thiền thì phải định, tất cả những điên đảo vọng tưởng lặng hết, tâm hoàn toàn thanh tịnh mới gọi là định. Còn một chút lăng xăng vẫn chưa định, chưa định thì việc làm của mình chưa xong. Phật dạy pháp môn có khác nhưng chỗ cứu kính, mục đích không hai.

Trong nhà Thiền dùng câu "Mặt vàng tuy quý nhưng rơi vào mắt cũng thành bệnh". Nó quý nhưng không được bỏ vào mắt. Con mắt dụ cho chúng ta sẵn có tánh Phật sáng suốt thanh tịnh. Nhưng vì mình quên nên các niệm khởi lăng xăng. Bây giờ dùng phương tiện để dẹp bỏ những niệm lăng xăng đó. Phương tiện ví như mặt vàng, nếu các niệm lăng xăng hết rồi, mà ta vẫn giữ phương tiện thì cũng giống như bỏ mặt vàng vào trong con mắt. Con mắt nguyên nó là thanh tịnh, còn một thứ gì trong đó là còn che lấp.

Hiểu như vậy, chúng ta mới thấy tu là cao siêu, chớ không phải chuyện bình thường. Muốn giải thoát sanh tử phải tu cho sạch nghiệp, tức là dứt hết các thứ vọng tưởng, phiền não. Vì sao? Vì nghiệp dẫn chúng ta đi trong lục đạo luân hồi. Mà nghiệp do thân miệng ý của mình tạo. Người không khéo tu tạo nghiệp ác, bị nó dẫn xuống ba đường ác. Người khéo tu tạo nghiệp lành, nó dẫn lên các đường lành.

Như trên tôi đã nói đăi bỏ tam độc để tăng trưởng từ bi trí tuệ, đó là đi trên đường lành. Song muốn đến chỗ cứu kính thì mọi nghiệp lành dữ đều buông sạch hết. Tới nhất tâm thì không còn niệm lành dữ nữa. Được chánh định cũng vậy, khi đó gọi là giải thoát sanh tử. Vì vậy Tổ Tăng Xán dạy: "Tín tâm bất nhị, bất nhị tín tâm. " Nghĩa là tin tâm mình thì không còn hai, chỗ không hai chính là tâm mình vậy.

Trong kinh Pháp Hoa, Bồ-tát Thường Bất Khinh gặp bất cứ ai, Ngài cũng đều nói: "Tôi không dám khinh các ngài, vì các ngài sẽ thành Phật. " Có khi bị người ta mắng, người ta rầy, người ta chọi đá, Ngài vừa chạy vừa bái nói: "Tôi không dám khinh các ngài, vì các ngài sẽ thành Phật. " Câu nói đó có ý nghĩa gì? Bởi Ngài biết mọi người chúng ta đều có tánh giác sẵn, gọi là Phật tánh. Nhưng vì chúng ta quên, nên cứ ngỡ rằng thành Phật là chuyện siêu thoát, người phàm tục không thể làm nổi. Cho nên nuôi ý chí hạ liệt, không dám tự nhận mình có khả năng thành Phật.

Vì vậy Bồ-tát Thường Bất Khinh phải nói lớn lên rằng "Các ông đều sẽ thành Phật", khẳng định như vậy. Để nhắc tất cả chúng ta có đủ khả năng thành Phật. Tại sao? Vì tánh Phật sẵn có, chỉ mình khéo tu thì tánh Phật hiện bày, không khéo tu thì tánh Phật chìm ẩn.

Mục đích của người Phật tử tu là để thành Phật, chớ không nói tu nửa chừng thôi. Đức Phật Thích-ca cũng từng nói: "Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành. " Vậy tại sao chúng ta khiêm tốn quá, không dám nhận mình là Phật sẽ thành, để cố vươn lên. Chúng ta sẵn có tánh Phật mà quên lửng đi, chạy theo bao nhiêu thứ điên đảo vọng tưởng. Tánh Phật như mặt trăng đêm rằm trên hư không, còn những vọng tưởng nghĩ suy như những cụm mây đen, che bít bùng không thấy được mặt trăng. Mặt trăng tuy không thấy nhưng lúc nào cũng sẵn có trong hư không, chưa từng vắng thiếu. Chúng ta tu là để dẹp những đám mây che đó. Vọng tưởng lắng thì tánh Phật hiện ra, sẵn đó chớ không phải ở đâu đem lại. Nếu từ đâu đến thì khó, còn sẵn vậy mà quên thì có mất bao giờ mà sợ.

Cũng trong kinh Pháp Hoa, có ví dụ anh chàng nhà nghèo đi tới bạn. Bạn đăi rượu, anh uống say lăn ra ngủ. Người bạn lấy một hòn ngọc quý nhét trong túi áo của anh, rồi đi mất vì có việc gấp, không nói chuyện được. Tỉnh rượu anh không biết mình có hòn ngọc quý trong túi, cứ đi ăn xin hoài. Chúng ta cũng vậy, có hòn ngọc quý là tánh giác mà không bao giờ dám nhận. Phật, Bồ-tát phải nhắc tới nhắc lui, mà mình cũng chỉ hài lòng với địa vị phàm phu của mình thôi. Tu cứ mong đời sau sướng hơn, đẹp hơn, giàu hơn đời này. Mơ ước bao nhiêu đó là chấp nhận làm phàm phu suốt kiếp rồi.

Chúng ta tu là từ phàm phu chuyển lên thành Phật, chớ không phải tu để làm phàm phu muôn đời. Chư Phật, Bồ-tát dùng hết phương tiện này đến phương tiện nọ để đánh thức mà chúng ta không thức không tỉnh, đó là lỗi tại mình.

Một hôm ngài Thần Quang chấp tay thưa với Tổ Đạt-ma: "Bạch Hòa thượng, tâm con không an xin Hòa thượng dạy con pháp an tâm. " Tổ bảo: "Đem tâm ra ta an cho. " Thần Quang xoay tìm, không thấy tâm ở đâu liền thưa: "Con tìm tâm không được. " Tổ bảo: "Ta đã an tâm cho ông rồi. " Ngay đó, ngài Thần Quang liền ngộ đạo.

Ngày xưa tôi cũng chịu khó đọc sách thiền nhiều lần lắm, nhưng đọc rồi phải xếp sách lại vì thấy dường như Tổ nói đùa vậy. Nhưng sự thật những lời ấy thấm thía vô cùng, siêu thoát phi thường. Chỉ vì nó quá vắng tắt, quá thật nên ít ai thấy. Bởi lâu nay chúng ta quen cho cái suy nghĩ phải quấy, hơn thua, xấu tốt là tâm mình, nên ngồi lại nhớ chuyện này chuyện kia, thành ra bất an. Đến khi tìm lại rõ ràng nó không thật nên mất tăm mất dạng. Mất tăm mất dạng là an rồi.

Như vậy tu thiền là nhìn lại tâm bất an đó, xem nó có thật không? Nhìn lại nó mất, đó là an tâm. Cho nên trong nhà thiền thường dùng từ "phản quan tự kỷ", tức là soi sáng lại chính mình. Đó chính là pháp an tâm của Tổ sư. Nói pháp mà thật ra không có phương pháp gì cả.

Tu Tịnh độ dùng câu niệm Phật để an tâm. Còn tu Thiền không dùng câu nào hết, chỉ phản quan lại chính cái bất an đó xem nó ở đâu, ra sao. Khi nhìn nó, nó mất thì tự an. Đơn giản như thế, không có một pháp, nên nhà Thiền thường nói rằng: "Tông ta không có pháp dạy cho người" là vậy. Không có pháp mà rất cụ thể. Một bên dùng câu niệm Phật để đi tới chỗ nhất tâm hay an tâm, một bên phản quan lại những bóng dáng của trần cảnh, nhìn tường tận cội gốc của nó không thật, nó mất tiêu, thì tâm an vậy.

Chúng ta tu phải nắm vững pháp mình tu từ đầu cho tới cuối. Nắm không vững thì người niệm Phật chê người tu thiền, người tu thiền chê người niệm Phật không đúng. Đó là không hiểu chớ thật ra tu pháp nào cũng với mục đích là được an tâm.

Như vậy rõ ràng tu là tiến từ con người phàm tục lên con người lương thiện, từ con người lương thiện lên con người giải thoát sanh tử, không còn bị nghiệp dẫn đi trong lục đạo luân hồi nữa. Đó là giác ngộ, hiển bày được tánh Phật của mình.

Bây giờ chỉ một phút thôi, quý vị ngồi bình tĩnh không vướng bận một bóng dáng nào trong tâm, rỗng rang không nhớ, không nghĩ gì hết. Lúc đó quý vị có biết không? Biết. Cái biết ấy có thuộc buồn thương giận ghét không? Không. Rõ ràng cái biết không nghĩ suy, không sanh diệt, chân thật hằng có luôn bên mình. Chỉ vì chúng ta mê muội chạy theo vọng động nên không nhận ra nó thôi. Giống như mặt trăng đêm rằm bị mây đen liên tục kéo đến phủ che nên chúng ta không thấy. Khi mây thưa thì ta sẽ thấy ngay. Tu là dẹp bỏ cái biết hư dối sanh diệt, để cái biết chân thật sẵn nơi mình hiện bày, vậy thôi.

Trong nhà Phật dùng từ "tâm" để chỉ cho cái biết chân thật. Tâm có hai thứ tâm chân, tâm vọng. Tâm vọng là tâm nghĩ suy lăng xăng sanh diệt. Tâm chân là buông hết nghĩ suy sanh diệt vẫn biết rõ ràng. Chúng ta tu, nhất là tu thiền, khi nào vọng tưởng thưa hờ tự nhiên mình thấy sáng. Những vấn đề xưa nay mình giải quyết không được, lúc đó bỗng dưng giải quyết được một cách dễ dàng. Đó là ánh sáng của Phật tánh hiện ra, nó quý như vậy. Người tu là trở về cho được với tâm chân thật đó, không phải dùng ngang ở chỗ tu cầu phước mà thôi.

Tóm lại, chúng ta tu có hai chặng. Chặng thứ nhất là loại bỏ xấu ác tam độc để được từ bi, trí tuệ. Chặng thứ hai loại bỏ những điên đảo vọng tưởng để tánh Phật hiện ra. Đó là mục đích cuối cùng của Phật dạy. Ý nghĩa đãi cát tìm vàng của tôi cũng chính là đây vậy.

TẠI SAO CHÚNG TA PHẢI NGỒI THIÊN?

Giảng tại Hoa Kỳ - 2000.

Muốn ngồi thiền, trước chúng ta phải biết lý thuyết, sau mới thực hành được. Tại sao chúng ta phải ngồi thiền?

Phật dạy trong bốn oai nghi chúng ta đều tu được hết. Bốn oai nghi là đi, đứng, nằm và ngồi. Tuy nhiên trong số bốn oai nghi đó, các Thiền sư nói chỉ có ngồi là thù thắng hơn cả. Tại sao? Vì lúc bình thường, tâm nghĩ suy hơn thua, phải quấy của chúng ta dấy khởi liên tục. Chẳng những nó liên tục trong lúc bình thường, mà ngay cả khi sắp vào giấc ngủ, mình muốn không mà nó vẫn cứ nghĩ lung tung. Chừng nào mệt mỏi quá nó mới chịu nghỉ cho mình ngủ. Như vậy lâu nay chúng ta bị các thứ vọng tâm đó che đậy lôi kéo mãi.

Phật dạy tất cả chúng sanh luân hồi sanh tử là do nghiệp dẫn, mà nghiệp từ đâu ra? Từ thân, khẩu, ý. Tuy nói ba nghiệp nhưng thật tình ý nghiệp là chủ. Nếu ý nghĩ tốt thì thân làm tốt, miệng nói tốt; ý nghĩ xấu thì thân làm xấu, miệng nói xấu. Nên ý là chủ động. Nếu ý lặng thì nghiệp cũng theo đó mà dứt.

Tất cả phân biệt hơn thua phải quấy đều từ ý phát sanh. Ý nghĩ tốt, ý nghĩ xấu, ý nghĩ phải, ý nghĩ quấy v. v... Lâu nay chúng ta mê lầm cho ý đó là tâm mình và để cho nó chỉ huy, dẫn mình đi trong luân hồi sanh tử. Chừng nào lặng những thứ suy nghĩ ấy, ta mới nhận ra mình vẫn nghe biết phân biệt rõ ràng mà không có sự can thiệp của ý. Đây chính là cái biết chân thật hiện tiền, sẵn có của mình. Nhưng vì bình thường chúng ta chạy theo vọng tâm nên quên mất nó. Cái biết này không tạo nghiệp, không tạo nghiệp thì làm sao luân hồi?

Cho nên tu là để giải thoát sanh tử. Muốn giải thoát sanh tử thì phải dừng hết các nghiệp, trước nhất là ý nghiệp, vì ý chủ động. Vì vậy mục đích chúng ta ngồi thiền là để cho ý lặng. Ý lặng rồi thì cái hằng tri hằng giác hiện tiền, chớ không phải mất mình. Tâm chân thật ấy không tướng, không động. Còn ý do duyên theo bóng dáng của ngoại cảnh như người vật mà có, nên nó lăng xăng lộn xộn hoài, rồi dẫn mình đi tạo nghiệp nữa.

Trọng tâm tu của chúng ta là để trở về với cái chân thật của mình. Nhà thiền nói chúng ta như người cỡi trâu đi tìm trâu hay công Phật đi cầu Phật, cứ cầu Phật ở ngoài mà quên đi ông Phật thật mình đang có. Đó là cái lầm đáng thương. Dưới con mắt nhà Phật, chúng ta không phải tìm Phật ở đâu, mà chính tâm hằng tri hằng giác của mình là tâm Phật.

Nhưng tâm đó hiện giờ đang bị những thứ nghĩ suy, phân biệt, hơn thua, phải quấy ngăn che liên tục. Cho nên chúng ta phải dẹp tâm lăng xăng đó để tâm thật hiện ra. Cũng như mặt trăng sáng trên hư không bị áng mây đen che nên tối. Nếu nhiều áng mây liên tục che như vậy thì chúng ta không thể nào thấy mặt trăng được. Ta không thấy mặt trăng, chớ không phải không có mặt trăng. Cũng như ta không thấy được Phật của mình, chớ không phải mình không có Phật.

Tọa thiền chính là để dừng tâm lăng xăng ấy lại. Lâu nay nó làm chủ mình, bây giờ ta giành quyền làm chủ lại. Không chạy theo nó nữa thì nó phải dừng. Chúng ta làm chủ được ý niệm lăng xăng đó là chúng ta làm chủ được nghiệp. Ngược lại, nếu để nó làm chủ mình thì khi nhắm mắt nó dẫn mình đi đâu mình cũng phải chạy theo nó, không cưỡng lại được.

Vì vậy ý nghĩa của ngồi thiền rất quan trọng. Ngồi thiền để làm Phật chớ không phải ngồi thiền để chơi, hay ngồi thiền theo dưỡng sanh cho khỏe mạnh. Ngồi thiền là từng bước dừng nhân tạo nghiệp. Nhân tạo nghiệp sạch thì nghiệp sạch. Nghiệp sạch thì giải thoát sanh tử. Khi đó cái hằng tri hằng giác của mình hiện bày. Cái đó không bị nghiệp dẫn nên nó giải thoát sanh tử. Sống được với cái đó thì chúng ta không còn khổ trong luân hồi nữa. Đó là chỗ cứu kính của việc tu tập tọa thiền.

Chúng ta thường xem người điên là những người đáng thương, nhưng không ngờ mình lại giống hệt người điên. Bởi vì những chuyện đầu đầu năm trên năm dưới, cứ làm nhảm trong đầu hoài. Người điên nói ra miệng, còn mình thì nói thầm thầm bên trong. Hết chuyện này tới chuyện kia, chuyện gì mình cũng nghĩ được, cũng nhớ được. Cứ như vậy mà làm nhảm suốt ngày, không yên được một phút nào. Nghĩ nhiều, suy tính nhiều thì nặng đầu, như vậy tự mình làm khổ mình, chớ có ai vô đó đâu.

Bây giờ chúng ta chưa dừng được hoàn toàn những thứ nghĩ tạp nhạp ấy, nhưng nếu làm chủ được phần nào, đầu mình nhẹ chùng đó. Người suy nghĩ nhiều thì có nhiều chuyện, có khi những chuyện không đáng nghĩ vẫn cứ nghĩ luẩn quẩn mãi, đến chùng có chuyện cần phải nghĩ thì nghĩ không ra. Con người thường kỳ lạ như vậy.

Chỉ khi nào những thứ nghĩ lộn xộn dừng lại, tâm thanh thản thì trí tuệ mới sáng, chùng đó cần nghĩ là ta nghĩ được ngay. Cho nên nhiều người nói "Con có lỗi khi ngồi thiền thường giải quyết những vấn đề mà ở ngoài chưa giải quyết được". Vì giải quyết được nên cứ ngồi đó giải quyết hoài, thành ra quên tu. Đó là một lẽ thật. Tại vì khi ngồi thiền, tâm hơi yên một chút, bỗng nhớ lại vấn đề trước kia mình bế tắc, bây giờ tự nhiên sáng ra, thấy rất rõ. Thấy hay quá, nên mình lo giải quyết mà quên mất mục đích chính của mình là ngồi cho tâm yên.

Như vậy để thấy rằng mục đích tu của chúng ta là để tâm được tĩnh lặng. Tâm được tĩnh lặng thì trí sáng. Như nước ở dưới hồ đục, chúng ta múc đổ vào lu. Sau một thời gian từ sáng đến chiều, nước lắng lại trở nên trong. Nước trong không phải chỉ do mình lắng, mà bản chất của nước là trong. Nó đục là vì lẫn những cặn bã li ti. Cặn dừng lại, lắng xuống thì nước trong trở lại. Mặt nước đục thì cảnh không hiện được. Mặt nước trong mới hay hiện rõ tất cả cảnh bên ngoài. Nước trong tức là sáng, nước đục tức là tối.

Chúng ta ngồi thiền là để lắng những cặn bã trong tâm xuống. Cặn bã lắng rồi thì tâm an. Tâm an thì trí sáng. Đó là kết quả gần nhất của việc ngồi thiền. Còn kết quả xa, kết quả cuối cùng là giải thoát sanh tử. Người tu Phật mà không chịu ngồi thiền là một thiệt thòi lớn. Bởi vì tâm lăng xăng không yên thì nghiệp dẫn hoại. Nghiệp dẫn thì phải trầm luân sanh tử không có ngày cùng.

Người tu thiền chẳng những tâm được yên, trí sáng mà cơ thể lại tốt nữa. Cuộc sống lúc nào cũng vui tươi, không buồn không khổ. Thường mỗi khi chúng ta nghĩ tới người mình ghét thì mặt cau lại, nghĩ tới người mình giận thì mặt đỏ lên, nghĩ tới người mình thương thì tự nhiên muốn rơi nước mắt v. v... Cứ như vậy nên cả ngày gương mặt chúng ta thay đổi không biết bao nhiêu lần. Chỉ khi không nghĩ gì hết thì gương mặt mình mới bình thản, an nhiên, tươi tỉnh. Đó là lợi ích cụ thể, gần nhất của người tu thiền.

Tâm đã an thì tự nhiên thân ít bệnh. Người có mối sầu lo trong tâm, thân rất dễ sanh bệnh. Bệnh sầu lo các bác sĩ sợ lắm, vì dù có thuốc hay cũng không trị nổi. Chỉ biết tu thì sầu lo mới giảm, mới dứt được. Đó là một lẽ thật. Hiểu như vậy mới thấy giá trị của việc ngồi thiền. Người không hiểu thường hay phê bình: "Làm gì mà ngồi lim dim hoài!" Có nhiều người chỉ trích rằng, tôi dạy Tăng Ni, Phật tử không làm gì hết, cứ ngồi lim dim lim dim suốt ngày thật vô ích. Người nhìn cận thấy ngồi thế như vô ích, nhưng sự thật đó là việc làm hết sức quan trọng.

Chúng ta suốt ngày hay suốt đời cứ chạy ra ngoài mà chưa bao giờ nhìn lại mình. Khi nhìn lại rồi mới thấy mình là cái gì, mới biết những niệm lăng xăng chọt sanh chọt diệt không phải thật mình. Lâu nay do mê lầm, chúng ta nhận đó là mình. Đến khi cái sanh diệt ấy dừng lại, ta mới nhận ra được còn có một cái tối quan trọng, không sanh không diệt, luôn tỉnh sáng và hiện hữu bên mình. Đây mới chính thật là mình. Nhận ra như thế là tìm lại được trân bảo nhà mình từ lâu đã quên mất. Một việc làm như vậy mà có thể nói vô ích được sao!

Ở đây, tôi chỉ nói khái lược về ý nghĩa và lợi ích của việc tu tập tọa thiền như thế thôi. Quý vị muốn biết hết giá trị của nó thì hãy từng bước đi vào thực tập. Chừng ấy, như người uống nước nóng lạnh tự biết, đâu thể nói tới được.

ĐẠO PHẬT NÓI THẰNG LỄ THẬT

Thiền viện Trúc Lâm - 08 - 2000

Thế theo yêu cầu của quý Phật tử, nhóm bác sĩ khám bệnh cho Tăng, Ni nên có buổi nói chuyện hôm nay, với đề tài Đạo Phật nói thẳng lễ thật. Đạo Phật là đạo giác ngộ, mà giác ngộ là thấy đúng như thật, nên nói và dạy người cũng đúng như thật, không có những lệch lạc, sai lầm.

Đạo Phật chuộng lễ thật như thế nào?

Người đời vì không thấy được lễ thật, nên rất sợ lễ thật. Thí dụ như cha mẹ già sắp chết, lo sắm sẵn cái hòm nhưng không dám nói hòm mà nói cái thọ. Nói thọ là sống, vì sợ chết nên không nói hòm. Như vua chúa hồi xưa thường được muôn dân tung hô "Vạn tuế!" tức là sống muôn năm mà có ông nào sống được trăm tuổi đâu. Mơ ước của con người quá hão huyền, rõ ràng không dám nhìn lễ thật.

Đạo Phật không như thế, mà nói thẳng lễ thật. Một lần đức Phật hỏi các thầy Tỳ-kheo: "Mạng người sống được bao lâu?" Có thầy nói mạng người sống năm năm, có thầy nói một năm, có thầy nói ba tháng cho đến có thầy nói một ngày, đều bị Phật quở các ông chưa thấy đạo. Rồi một thầy thưa: "Mạng người sống trong bữa ăn", Phật nói: "Ông cũng chưa thấy đạo." Cuối cùng có một thầy Tỳ-kheo thưa: "Bạch Thế Tôn, mạng người sống trong hơi thở." Phật khen: "Ông đã thấy đạo."

Đạo Phật nói mạng người sống trong hơi thở là nói lễ thật hay dọa dẫm người ta? Có người nào hít vô không thở ra mà sống được không? Trăm người như một, thở khi ra mà không hít lại thì chết. Như vậy mạng sống không phải "trong hơi thở" là gì? Mới nghe chúng ta thấy ngắn quá, đột ngột, nhưng sự thật là như vậy. Nên người hiểu đạo Phật không mơ tưởng sống trăm năm, muôn năm, bởi vì đó là mơ tưởng hão huyền, không đúng lễ thật.

Có một Thiền sư Nhật Bản, đầu năm Phật tử đến chúc Tết Ngài xong, Ngài chúc lại: "Tôi chúc quý vị, ông chết, bà chết, cha chết, mẹ chết, con chết, cháu chết!" Người ta ngẩn ngơ, chúc Tết gì mà lạ đời quá vậy, một vòng chết. Họ hỏi: "Sao Hòa thượng chúc con như vậy?" Ngài bèn nói: "Chúc như vậy là chúc cho ông hạnh phúc đó." Bởi vì ông nội chết, bà nội chết, rồi tới con, tới cháu chết theo thứ tự. Nếu người bất hạnh là cha còn con chết, hoặc con còn cháu chết. Tôi chúc vậy đó là hạnh phúc cho gia đình ông rồi.

Nhưng người đời có chịu vậy đâu. Mình chúc thế chắc họ chửi mình. Lời dạy của đạo Phật thực tế mà thế gian lại không thích. Trong cuộc sống này, ai cũng thầm ước mơ mình có hạnh phúc, nhất là giới trẻ. Nhưng ngược lại, đức Phật nói đời là đau khổ. Từ người giàu tới người nghèo, già tới trẻ, thử hỏi cuộc đời hạnh phúc không, có ai dám nói "Đời tôi hoàn toàn hạnh phúc". Không khổ cái này cũng khổ cái khác, khổ vì con cái, khổ vì tiền bạc, khổ vì bệnh hoạn, khổ vì trong gia đình không hòa thuận v. v... Nói chung truy nguyên ra ai cũng khổ. Không người nào hoàn toàn từ khi sanh ra, lớn lên cho tới ngày nhắm mắt đều được hạnh phúc.

Vậy mà Phật nói cuộc đời đau khổ, người ta bảo đạo Phật bi quan, nói đời người ngắn ngủi, người ta cũng cho rằng bi quan. Nhưng đó là lẽ thật. Bởi con người sống trong tưởng tượng hão huyền nhiều quá, không dám nhìn sự thật. Đạo Phật chỉ thẳng sự thật, không hão huyền, không tưởng tượng. Thấy được lẽ thật rồi, đời sống mình mới được an vui, tự tại. Còn sống trong hão huyền, tưởng tượng, khi gặp thực tế trái ngược chúng ta rất đau khổ, vì điều mình mong mà không được. Người thấy đúng lẽ thật, cái gì đến cứ đến, không sợ chi hết. Không sợ là hết khổ. Như vậy người tu theo đạo Phật là người nhìn thẳng sự thật, không tưởng tượng hão huyền.

Chúng ta ai cũng ngỡ thân mình là sạch đẹp, đâu ai dám nghĩ nó như nhớp bần thỉu. Song Phật chỉ thẳng thân này là dẫy da hôi thối, không có gì quý. Nghe chán chưa! Chúng ta gắm lại có phải vậy không? Phần nhiều ai cũng tưởng tượng thân mình quý đẹp rồi từ đó sanh tham lam, đắm nhiễm, ngày càng tô điểm thêm những sai lầm. Nhìn thấy người này đẹp, người kia xấu rồi cứ tưởng với nhau thôi, chớ sự thật không phải như vậy. Con người, nếu nói trắng ra không ai sạch sẽ hết, chẳng qua khéo che đậy thôi. Người biết gìn giữ, dè dặt thì tương đối dễ chịu một chút, còn lôi thôi thì khó chịu hơn.

Đức Phật với trí tuệ Bát-nhã, Ngài thấy tất cả pháp hữu vi như mộng huyễn bào ảnh, như sương như điện. Tuổi trẻ thường tưởng đời mình còn dài, chớ cỡ như chúng tôi nhìn lại mấy chục năm qua như giấc mộng. Những cái được, mất, thành, bại chỉ là một giấc mơ, không có gì thật hết. Nhưng người mê tưởng nó thật, nên tranh giành nhau, cướp đoạt nhau, gây đủ thứ khổ cho nhau. Nếu biết cuộc đời tạm bợ thì thương nhau không hết, có đâu giành hại nhau. Lẽ thật thì ai cũng chuộng nhưng không dám nhìn thẳng. Chỉ có đạo Phật dám nhìn thẳng, nói thẳng. Thế thì điều đó có lợi hay có hại?

Chúng ta từ bé đã được cha mẹ, ông bà, xóm giềng giáo dục theo sự tưởng tượng, không dám nói lẽ thật. Cứ nuôi những ảo tưởng đó, rồi gặp việc trái ngược liền hốt hoảng, chịu không nổi nên muốn tự tử. Như thanh niên nam nữ thương mến nhau hay thề nguyện "non mòn biển cạn, lòng vẫn không đổi". Ngược lại đức Phật nói tâm người luôn thay đổi từng phút từng giây. Vô thường mà! Tất cả những tâm niệm của chúng ta là một dòng

chuyển biến, luôn đổi thay. Người ta cứ ngỡ non mòn biển cạn, chớ lòng mình không thay đổi, nhưng không ngờ nó có thể thay đổi bất cứ lúc nào.

Thí dụ một đôi nam nữ trẻ thương nhau, nếu một trong hai người phát hiện ra người mình thương bị bệnh cùi, thì tình thương đó còn minh sơn thế hải nữa không? Lấy gì bảo đảm cho lời thề nguyện đây? Như vậy rõ ràng tâm người đổi thay tùy hoàn cảnh, tùy trường hợp, chớ không có gì là thủy chung như nhất được hết. Nhưng thế gian cứ tưởng như vậy nên hứa với nhau như vậy. Do đó khi có người thay đổi thì khổ tâm đến nỗi muốn tự tử. Đó là tự chúng ta gạt nhau thôi.

Nếu hiểu đúng như đạo Phật, tâm con người là một dòng chuyển biến thay đổi. Ngày nay hội đủ điều kiện thì thương, ngày mai thiếu thì hết thương. Đó là lẽ thật, ai cũng như ai thôi, chớ không có lời nói nào đúng sự thật một trăm phần trăm. Cho nên tôi có viết câu này: " Ngày nay bạn thương mến tôi. Vâng, tôi cảm ơn bạn. Nhưng ngày mai tôi không dám nghĩ đến. " Ngày nay tôi biết như vậy, còn ngày mai tôi chưa dám nghĩ, vì ngày mai còn bao nhiêu sự đổi thay nữa.

Thấy được lẽ thật, chúng ta sống không bị làm, không bị gạt nên vui hoải. Ngược lại, không hiểu lẽ thật thì bị làm, bị gạt nên khổ đau hoải. Ngày nay người ta mến mình, cảm ơn; ngày mai người ta thay đổi, mình cũng không buồn vì biết trước rồi. Chúng ta đã thấy được lẽ thật rồi thì không có gì làm cho mình đau khổ. Nên người biết được lẽ thật là người thoát khỏi đau khổ. Người tu như quý thầy, biết cuộc đời đau khổ, tạm bợ... lẽ ra buồn bã, rữ rượi, nhưng trái lại quý thầy rất vui. Còn người đời cho cuộc sống là hạnh phúc, nhưng lại buồn phiền nhiều. Mới thấy giá trị của đạo Phật không đánh lừa con người, mà chỉ thẳng lẽ thật cho con người, từ cuộc sống nội tâm cho tới ngoại cảnh.

Đức Phật ngày nay bị hiểu lầm quá nhiều. Ngài từng tuyên bố: "Ta không có quyền ban phước, xuống họa cho ai" mà bây giờ Phật tử lại xin Phật đủ thứ. Phật cho con cái này, cho con cái kia, nếu Phật cho được thì Ngài đâu nói lý nhân quả làm chi. Chúng ta làm nhân lành hưởng quả lành, tạo nhân ác chịu quả ác, đó là quyền của mình, chớ không phải của Phật.

Trong kinh, Phật nói một Phật tử tạo tội ác với một người khác đạo tạo tội ác thì cả hai đều bị quả báo ngang nhau. Không phải Phật tử tạo tội ác, chịu quả báo nhẹ hơn người khác đạo tạo tội ác. Tội ác đã tạo ra thì nghiệp quả công bằng, nặng nhẹ cùng chịu như nhau, không có sai biệt. Giả sử mình làm điều tốt với nhiều người, nhưng thương tổn một người, rồi cho rằng: "Tôi vì cứu nhiều người, nên làm khổ một người, vì vậy không có tội. " Nghĩ như vậy là không được.

Trong kinh Ưu-bà-tắc, Phật kể lại đời quá khứ Ngài tu hạnh Bồ-tát, đi cùng thuyền đò với những người thương buôn. Giữa đường, anh lái đò tìm cách giết thương buôn để lấy tiền. Ngài biết được nên giết anh lái đò để cứu những thương buôn. Thế thường người ta cho rằng giết như vậy không có tội, nhưng trong kinh nói dù Ngài cứu nhiều người, nhưng đã giết ai thì phải chịu tội với người đó. Phần phước đối với những người kia là chuyện khác. Như vậy mới công bằng chứ. Chớ giết người mà khỏi tội thì không công bằng rồi. Phật tử nên nhớ ta làm khổ một người thì tội với một người, giúp được một trăm người thì có phước với một trăm người. Việc nào ra việc ấy, rõ ràng như vậy.

Tội giết hay làm khổ một người để cứu nhiều người có ảnh hưởng gì đến cuộc sống này không? Ví dụ trong xóm, có một người bắt lương phá hại, cướp bóc xóm làng, bây giờ mình tố cáo khiến họ phải ở tù. Như vậy đối với kẻ xấu kia mình là người hại họ, nên họ vẫn thù mình như thường. Nhưng vì tâm ta muốn giúp cho xóm làng yên vui nên chấp nhận tất cả. Tới chừng ra khỏi tù, họ muốn hại lại như vậy đánh mình, khi ấy những người được ta cứu trước đó bênh vực lại. Như vậy nhân quả rõ ràng. Mình làm khổ người nào thì người đó trả thù, mình giúp người nào thì người đó trả ân. Chớ đừng hiểu lầm ta hại người này để cứu người kia là không có tội.

Cho nên Phật tử khi làm việc gì phải chấp nhận hậu quả của việc đó. Chúng ta thường hay tránh né tội lỗi, làm phước một chút, hay hại một người để giúp nhiều người, thì cứ bảo mình làm phước, không có tội. Hiểu như vậy là trái lẽ đạo, thiếu sự công bằng. Người thật hiểu đạo Phật, trong cuộc sống lúc nào cũng có cái nhìn đúng như thật, không gian dối, không lừa gạt. Còn người không hiểu thì hay lo sợ.

Thí dụ đối với người ác, mình muốn trừ khử họ để cứu nhiều người nhưng sợ tội thành ra không dám làm, đó là ích kỷ. Còn ta chấp nhận có tội với kẻ ác, để cứu nhiều người lương thiện khác, thì hậu quả thế nào cũng được. Họ chửi cũng được, đánh cũng được, giết cũng được. Gan dạ chấp nhận như vậy, mới là tâm niệm cao thượng của người Phật tử hiểu đúng lẽ thật.

Trong đạo Phật, tâm ích kỷ và tâm từ bi lợi tha khác nhau. Người có tâm từ bi lợi tha luôn làm điều tốt và chấp nhận thiệt thòi. Người có tâm ích kỷ dù làm việc tốt mà mình bị thiệt thòi thì cũng không làm. Hiểu như vậy chúng ta mới thấy thế nào là đạo đức chân thật và đạo đức giả dối.

Đức Phật đã nói Ngài không có quyền ban phước xuống họa cho ai, đó là Ngài nói lẽ thật. Nhưng chúng ta bây giờ mỗi lần đem phẩm vật đến cúng chùa thì đòi đủ thứ. Vì vậy quý thầy quý cô cũng phải chiều lòng nên tán thán công đức vô lượng vô biên, v. v... đủ thứ. Thật ra, nếu chúng ta cúng chùa với lòng thành của mình, vì muốn Tam Bảo hiện

hữu mãi ở thế gian, nên phụ giúp cho quý thầy, quý cô yên tâm tu hành, giảng dạy cho mọi người hiểu đạo. Đó là tốt rồi, đòi làm chi nữa. Nhưng nói thế người ta không cúng đâu, nghe khô khan quá. Cho nên Tăng Ni phải khen ngợi công đức cúng dường vô lượng vô biên, như vậy Phật tử mới vui. Lâu ngày thành lệ, cứ nói cúng là phước đức vô lượng vô biên, nên thiên hạ rủ nhau: "Cúng chùa có phước lắm nhen", mà không biết tại sao có phước. Phước là do lòng mình chân thành muốn Tam Bảo thường còn để lợi lạc chúng sanh, đó là tâm tốt. Từ tâm tốt ban đầu nên quả tốt theo sau. Còn người cầu lợi, muốn có phước vô lượng vô biên nên cúng, đó là tâm tham, làm sao có phước được.

Chúng ta kiểm lại xem đạo Phật là đạo chuộng lẽ thật, mà người tu thiếu lẽ thật thì vô tình đánh lừa Phật tử. Đánh lừa bằng cách bảo: "Nhà con có cha bệnh, để thầy cầu an cho" hoặc "nhà con có mẹ mất, để thầy cầu siêu cho". Nếu chiếu theo luật nhân quả thì thầy có thể cầu được không? Luật nhân quả nói rõ ràng, ai làm người đó phải chịu quả báo của mình. Nếu cầu được thì Phật không dạy chúng ta tu. Ai làm gì cứ làm, có tiền đưa thầy cầu cho thì không có tội lỗi chi hết, như vậy khỏi tu. Còn nếu tu thì không phải do cầu mà được.

Tu là mỗi người tự thấy lỗi lầm của mình rồi tránh sửa. Tránh sửa, không tạo tội ác, không gây lỗi lầm thì tự mình đầy đủ phước đức, tự mình tốt rồi, đâu cần ai ban cho. Chớ còn cúng mà không chịu tu, cứ ý lại thầy lo cho mình hết thì cúng chùa hóa ra là đóng tiền bảo hiểm sao? Cúng rồi, má bệnh thầy không đến kịp liền buồn trách thầy không thương, vì không đáp lại đúng những gì Phật tử mong muốn. Vậy thì đồng tiền bỏ ra chỉ để đáp lại những yêu cầu trước mắt thôi, chớ không có ý nghĩ sâu xa, như gieo duyên với Tam Bảo để được lợi ích cho nhiều người. Làm như vậy vô tình đạo Phật không còn là đạo của lẽ thật nữa.

Đạo Phật chuộng lẽ thật, mà bây giờ biến thành đạo huyền ảo, không có lẽ thật, lỗi tại đâu? Chính những người hướng dẫn phải chịu trách nhiệm này, chớ Phật tử có biết gì. Thế nên người tu phải hiểu thật thấu đáo trách nhiệm của mình. Như Phật tử muốn tu theo đạo Phật cho hết khổ, thì phải dạy họ thấy được lẽ thật. Ví dụ khi biết tâm con người là một dòng chuyển biến đổi thay, tùy duyên tùy cảnh, có người nào đó đổi thay với mình thì chúng ta cười thôi, không trách móc giận hờn. Đó là lẽ thật ta kinh nghiệm rồi, nên đâu có khổ.

Như đối với thân này, ai dám bảo đảm từ trẻ tới già mình không bệnh? Trong ngành y dễ nhận điều này lắm. Chính thân mình, mình còn không biết hết được, không tự cứu được, thì cứu người cũng chỉ một phần thôi. Có thân là có bệnh, Phật đã dạy như thế. Thân này là ổ của bệnh hoạn. Chỉ cần một giọt máu đông lại, chặn đứng mạch máu thì thấy chết tới nơi rồi, phải không? Đó là mới nói mạch máu, còn bao nhiêu tế bào sanh hoạt nữa, sưng sẽ đều đặn thì yên, nếu tế bào nào ngỗ nghịch một chút thì thấy nguy rồi.

Rõ ràng đối với thân này, chúng ta không có quyền làm chủ, mà cứ ngỡ mình là chủ. Thật tức cười. Cho nên Phật nói vô ngã, tức không có chủ thể.

Thân này không có chủ thể, chẳng qua duyên đủ thì an toàn, duyên thiếu thì tan rã. Nhiều khi chúng ta không biết bây giờ trong đó nó đang làm gì? Chỉ đói thì cho cơm, vô đó nó tiêu hóa được, hay không được cũng ráng chịu, chớ không biết gì cả. Nếu chúng ta làm chủ thì phải biết nó đang trực trặc ở đâu, tìm cách giải quyết được. Đẳng này không biết gì hết, cứ dồn vô rồi nó tự giải quyết sao thì giải quyết, như vậy chủ ở chỗ nào?

Nên cái nhìn của thế gian rất hời hợt, cứu đời chỉ là cứu tạm thôi, chớ không cứu được chỗ rất ráo cùng tột. Đạo Phật dạy thân này không có chủ, sống tùy theo duyên. Duyên thuận thì tốt khỏe, duyên nghịch thì đau yếu bệnh hoạn, vậy thôi. Do đó chúng ta không phải là chủ trọn vẹn của thân này, mà chỉ nương gá, mai một nó sẽ hoại. Cũng như chúng ta sắm chiếc xe, khi đang điều khiển thấy như mình làm chủ nó, nhưng tới chừng nó trực trặc thì chủ cũng phải cởi áo ra sửa gần chết. Rồi mai một nó cũ không biết mình làm chủ nó hay nó làm chủ lại mình. Ta đẩy nó thì ai là chủ? Rõ ràng mọi vật chỉ nương gá với nhau mà tồn tại, chớ không có chủ thể.

Trở lại, tại sao chúng ta phải tu? Tu là chuẩn bị cho mình giải thoát như Phật. Nếu chưa thành tựu sở nguyện ấy, chúng ta còn trở lại, nhưng trở lại với điều kiện tốt hơn. Do đó thân này có hoại mình cũng không sợ. Còn nếu ta cứ lo cho thân hiện tại, tạo nghiệp ác, tới chừng thân sắp hoại khổ sở hoảng hốt, không biết làm sao.

Như vậy mới nhìn người tu như thiệt thòi, thua sút, nhưng thật ra lại là người sáng suốt, biết lo xa, biết nghĩ tới thân chân thật bất hoại. Mình biết chiếc xe cũ sẽ hư thì chuẩn bị tiền mua xe mới tốt hơn. Cũng vậy chúng ta biết thân này phải già, phải chết, nên làm sao ngày nó già chết, mình đủ phước, đủ duyên để được thân sau tốt đẹp hơn, nhẹ nhàng hơn. Đó là biết lo xa.

Thế gian người có đầy đủ phương tiện, muốn gì cũng có, nhà cao cửa rộng, sang trọng đủ hết, nhưng rồi thân này cũng bại hoại. Tuy nhiên trong thân bại hoại ấy có cái không bại hoại, mà chúng ta cứ dồn sức lo cho cái bại hoại, quên mất cái chân thật. Chừng thân bại hoại tan rã, không biết làm sao. Người tu biết ngay trong thân này phần nào bại hoại, phần nào không bại hoại, nên dồn sức lo cho thân không bại hoại.

Quý Phật tử biết trong thân này có cái gì không bại hoại? Như chúng ta thấy cái bàn, cái ghế, cái nhà v. v... thế nào rồi cũng hư mục. Nhưng khoảng không trong cái bàn, cái ghế này không có hư mục. Cái gì có tướng là duyên hợp, tạm có rồi mất. Còn cái không tướng thì không do duyên hợp nên không mất. Không tướng tôi muốn nói ở đây

không phải không tướng của hư không, không tướng nhưng lại có tri giác. Có tri giác tức là có biết, biết mà không tướng.

Tâm chúng ta có hai thứ, một thứ biết có tướng, một thứ biết không tướng. Biết có tướng là khi chúng ta nghĩ về người, hình ảnh người hiện ra; nghĩ về vật hình ảnh vật hiện ra; đó là cái biết có tướng. Còn khi ta ngồi chơi thả nhiên tự tại, không nghĩ, không suy, lúc đó vẫn thấy cảnh trước mắt, vẫn nghe âm thanh chung quanh, biết rất rõ mà không nghĩ suy, đó là cái biết không tướng. Có tướng thì sanh diệt, không tướng làm sao sanh diệt?

Nhưng chúng ta lại không để ý đến cái biết không tướng, chỉ chạy theo cái biết có tướng, nghĩ việc này, việc kia v. v... Những cái bóng đó cứ theo mình suốt ngày, suốt đời, làm khổ chúng ta và cuối cùng nó cũng không còn, thế mà ta lại chú tâm đến nó. Nghĩ thương, nghĩ ghét, nghĩ buồn, nghĩ giận... chợt có chợt không. Nếu những thứ đó thật thì nó còn hoài; nhưng nó có rồi mất, như vậy đâu phải chân thật. Trong khi cái hằng thấy hằng nghe của mình, từ bé đến già luôn hiện hữu bên chúng ta, không thay đổi mà mình lại quên, không để ý đến nó. Thật là chúng ta ngớ ngẩn làm sao! Thế gian giành phải giành quấy, nhưng sự thật phải quấy đó lấy gì làm tiêu chuẩn? Người ta cho rằng những gì trái với luật pháp là quấy. Nhưng luật pháp có phải là chân lý chưa? Luật pháp chẳng qua do một số người suy gẫm đặt ra theo nhu cầu của xã hội đương thời. Nhưng khi có chuyển biến mới thì nhu cầu xã hội thay đổi, cho nên luật pháp cũng thay đổi theo. Như vậy cái gì chân lý?

Khi nghe mọi người nói "cái này phải", mình liền chấp đó là phải, ai làm khác thì cho là quấy, như vậy mà con người đả kích thù ghét nhau hoài. Cái phải của ngày nay không là cái phải của ngày xưa và cũng không là cái phải của ngày mai. Như vậy đâu có phải quấy thật. Ví dụ ở nước ta ra đường đi tay phải là đúng, nhưng qua bên Anh đi như vậy là sai. Cho nên luật lệ còn tùy vào hoàn cảnh, xứ sở, tập tục... của mỗi nơi nữa, không có gì cố định cả. Vậy mà con người cứ khen, chê, phải, quấy, điên cuồng như vậy.

Đạo Phật chỉ ra lẽ thật chính là cái hằng thấy hằng biết, không hơn thua, phải quấy nằm sẵn ngay nơi mỗi chúng ta. Bởi vậy tu là để cho tâm mình yên tịnh, thấy được lẽ thật này. Sống được với lẽ thật rồi thì những oán hờn, thù ghét của thế gian không là gì đối với mình cả. Ta sống an lành, tự tại. Người tu nếu không được như vậy mà cuồng loạn như người đòi thì thật xấu hổ vô cùng.

Nên hiểu tường tận lẽ thật của đạo Phật, chúng ta mới thấy giá trị cao cả của sự tu hành, nếu không chúng ta sẽ không biết tu thế nào? Tại sao phải tu? Hiểu đạo Phật một cách đúng đắn thì trong cuộc sống đã có trí tuệ. Ví dụ nghe người ta nói bậy mình cười thôi, không giận. Không giận thì đâu có khổ, không khổ là vui. Sống vui là sống có trí tuệ.

Chớ nghe người ta nói bậy, mình bực bội theo, là khổ chung với họ rồi. Khổ như vậy thì thật là khờ dại, không có chút trí tuệ nào cả.

Người cuồng loạn, không biết lẽ thật, chúng ta thương họ nên phải tỉnh, đừng có điên theo. Đàng này người ta điên mình điên theo, thành ra điên cả chòm, rốt cuộc cả thế gian cuồng loạn, không thấy, không hiểu chân lý chút nào hết. Đó là nói đạo Phật chuộng lẽ thật.

Vì chuộng lẽ thật cho nên đạo Phật nói thẳng lẽ thật, không vuốt ve, không lừa bịp. Thế gian thì tránh né sự thật, tô điểm thêm ảo tưởng cho con người, nên sống trong mê lầm, đau khổ. Mê lầm là gốc của đau khổ. Chúng ta biết được lẽ thật, thấy được lẽ thật rồi, cười với cuộc đời thôi, thì hết đau khổ. Hết đau khổ là ngay cuộc đời này giải thoát rồi. Mình không bị vòng đời cuốn trôi, sống an vui tự tại. Đó là giá trị chân thật của người tu.

PHÁP TU CĂN BẢN CỦA HỆ NAM TÔNG VÀ PHÁP TU CĂN BẢN CỦA HỆ BẮC TÔNG

Giảng tại chùa Dược Sư - TP. HCM 12-2000

Hôm nay, tôi giảng buổi cuối năm với đề tài Pháp tu căn bản của hệ Nam tông và pháp tu căn bản của hệ Bắc tông. Qua đó, đối chiếu cho quý vị thấy mỗi phái có một hướng nhìn khác nhau, vì vậy chia thành Nam tông, Bắc tông riêng biệt.

Hệ Nam tông lấy Tứ đế làm pháp tu căn bản. Trong Tứ đế, phần Đạo đế tức Ba mươi bảy phẩm trợ đạo, thì Bát chánh đạo là phần căn bản tu hành. Bắc tông có nhiều pháp nhưng lấy Lục độ làm căn bản tu hành. Như vậy chúng ta đối chiếu pháp Lục độ của Bắc tông và Bát chánh đạo của Nam tông, để thấy tinh thần khác nhau của mỗi bên.

Nói về Nam tông, Bát chánh đạo là pháp căn bản, vì vậy người tu phải nắm vững pháp này. Tôi hiểu và dịch Bát chánh đạo là tám đoạn đường ngay thẳng đưa chúng ta đến Niết-bàn. Tám đoạn đường chớ không phải tám nẻo đường. Vì mỗi một đoạn đường là một chặng, chúng ta đi từ chặng số một đến chặng số hai số ba, cuối cùng đến chặng số tám thì viên mãn sự tu hành, tức viên mãn con đường đi đến Niết-bàn. Cho nên tôi gọi là tám đoạn đường đưa đến Niết-bàn.

Tám đoạn đường đó là gì? Thứ nhất là Chánh kiến, thứ hai là Chánh tư duy, thứ ba là Chánh ngữ, thứ tư là Chánh nghiệp, thứ năm là Chánh mạng, thứ sáu là Chánh tinh tấn, thứ bảy là Chánh niệm, thứ tám là Chánh định.

Chánh kiến là nhận định đúng đắn chân chánh. Nhận định đúng đắn từ đâu mà ra, hàng phàm phu có nhận định này không, muốn có chánh kiến phải làm sao? Chỗ này lâu nay nhiều người lúng túng khi nghiên cứu nó. Ai cũng có thể nhận định thế này thế kia, nhưng làm sao biết đó là nhận định đúng đắn. Nếu không nắm vững chỗ này, tự nhiên chúng ta sẽ lúng túng, không biết thế nào là nhận định đúng đắn, tư duy đúng đắn. Nếu nhận định sai lầm thì tư duy cũng sai lầm. Vậy nhận định đúng đắn phát nguồn từ đâu?

Chúng ta nhớ trong Tam tuệ học, thứ nhất là Văn tuệ. Có Văn tuệ rồi mới tới Tư tuệ. Ở đây cũng vậy, muốn có nhận định đúng đắn trước hết phải học Kinh tức lời Phật, Tổ dạy. Nhờ học kinh, chúng ta thấm nhuần giáo pháp chân chánh, từ đó nhận định mới đúng, tư duy mới đúng. Đó là điều hết sức rõ ràng. Nếu không học kinh Phật thì khó có chánh kiến được. Pháp tu này thuộc về Thanh văn thừa, nên bước đầu là nghe lời Phật

dạy. Văn là nghe, thanh là âm thanh, nghe được âm thanh Phật dạy mới thấu hiểu. Nhờ thấu hiểu mới có trí tuệ nhận định đúng đắn.

Vì vậy muốn tu theo Nam tông, trước hết chúng ta phải học kinh tức có Văn tuệ, rồi mới đến Tư duy tuệ, và sau cùng là Tu tuệ. Thế nên Văn tuệ là bước đầu để có Chánh kiến. Chúng ta tu, làm việc, phải có nhận định đúng đắn mới suy nghĩ đúng đắn. Suy nghĩ đúng đắn mới có ngôn ngữ đúng đắn, tức Chánh ngữ.

Suy nghĩ đúng là suy nghĩ như thế nào? Có phải suy nghĩ làm ăn thế này mau giàu, thế kia mau phát tài không? Không phải vậy. Giáo lý căn bản trong hệ A-hàm luôn chỉ cho chúng ta thấy tất cả pháp là vô thường, khổ, không, vô ngã. Nghĩ như thế là suy nghĩ đúng với những gì Phật dạy. Đó là Chánh tư duy. Nhờ có chánh kiến nên mới có Chánh tư duy.

Suy nghĩ đúng rồi, chúng ta nói năng hay dạy bảo ai cũng đúng với chánh pháp của Phật dạy, đó là Chánh ngữ. Hành động đúng như chánh pháp là Chánh nghiệp. Sống cuộc đời an lành giải thoát không bị các nghiệp ác trói buộc là Chánh mạng. Từ Chánh mạng chúng ta cố gắng tinh tấn tiến lên là Chánh tinh tấn. Từ Chánh tinh tấn, chúng ta chuyên tâm niệm các pháp như Tứ niệm xứ... là Chánh niệm. Có Chánh niệm mới đi tới Chánh định. Trong chánh định, định cuối cùng là Diệt tận định. Được Diệt tận định, cũng gọi là Diệt thọ tưởng định, tức giải thoát sanh tử chứng Niết-bàn.

Ngoại đạo cũng có những thứ định như Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi phi tưởng xứ, nhưng không có Diệt tận định. Chỉ những người tu Phật, sắp chứng A-la-hán mới đi tới Diệt tận định. Diệt tận định thì nhập Niết-bàn, vô sanh, giải thoát sanh tử.

Cho nên Chánh kiến là chặng đường ban đầu, chặng đường học Phật. Chúng ta học được chánh pháp của Phật, hiểu đúng rồi mới suy nghĩ đúng. Nhưng không phải học như con vẹt, học rồi còn suy gẫm, tìm hiểu. Suy gẫm thấy đúng chúng ta mới có lời nói và hành động đúng. Người đến với đạo Phật, tu theo Thanh văn thì sở nguyện phải chứng quả Niết-bàn, giải thoát sanh tử. Muốn thế cần có đủ tám điều này: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định. Mỗi một điều là một chặng đường. Đó là đại cương giáo lý căn bản của hệ Nam tông.

Bắc tông thì lấy Lục độ làm căn bản. Lục độ tức sáu điều cứu thoát: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiên định, Trí tuệ. Sáu điều này có công năng chuyển xấu dở thành tốt đẹp nên gọi là Lục độ. Vì vậy dùng Lục độ để độ lục tặc. Lục tặc tức là sáu điều xấu: san tham, phá giới, sân nhuế, giải đãi, tán loạn, ngu si. Bồ thí độ san tham, trì giới độ phá giới, nhẫn nhục độ sân nhuế, tinh tấn độ giải đãi, thiên định độ tán loạn, trí tuệ độ

ngu si. Kiểm lại chúng ta có đủ cả sáu tề, cho nên phải dùng Lục độ để cứu mình từ xấu tề trở thành hay tốt.

Tôi sẽ đối chiếu Bát chánh đạo của Nam tông và Lục độ của Bắc tông cho quý vị thấy. Bát chánh đạo mở đầu là chánh kiến, còn Lục độ mở đầu là bố thí. Hai bên khác nhau thế nào? Nam tông là phải thấy đúng như chánh pháp của Phật, còn Bắc tông đầu tiên phải có đủ lòng từ bi. Có từ bi mới bố thí, không có từ bi làm sao bố thí.

Như vậy với Bắc tông, bước đầu phải có lòng từ bi thương người. Bởi thương người nên ai khổ mình giúp, ai đói mình cho cơm gạo. Nhưng đói có đói của thân và đói chánh pháp. Người muốn nghe chánh pháp mà không được nghe là đói chánh pháp, hạng này phải bố thí chánh pháp. Đói cơm thì cho cơm, đói pháp thì cho pháp, nên nói bố thí tài, bố thí pháp. Bố thí pháp thuộc về tinh thần, bố thí tài thuộc về vật chất. Người cần những điều thiết yếu nào chúng ta giúp thứ ấy, đó là tâm bố thí. Tâm bố thí đó phát nguồn từ lòng từ bi. Do thương người nghèo thiếu, ta chịu không nổi nên cứu giúp.

Bố thí trừ bệnh bần sèn tham lam. Ta có tiền của, người ta đói không cho là bần sèn. Ta biết pháp biết đạo, người ta thèm khát muốn được nghe, mà không chịu giảng dạy là bần sèn. Cho nên nhờ có tâm từ bi, chúng ta giúp người bằng những phương tiện vật chất cho người được an ổn. Kế đến giúp phân tinh thần là chánh pháp. Như vậy là chúng ta tu hạnh bố thí, để tiêu diệt lòng tham lam.

Ví dụ quý Phật tử mỗi tháng làm được một triệu bạc, nuôi sống mình khoảng bảy tám trăm, còn dư vài trăm. Có người đói thiếu quá, họ cần một trăm để qua cơn đói, mình nghĩ sao? Ta dư để dành khi bệnh hoạn có tiền xài nên không giúp. Như vậy là tâm keo kiệt, ích kỷ chỉ biết nghĩ tới mình. Ta chưa đau đã lo để dành, người ta đói không thèm cho. Người đang đói và mình chưa đau, việc nào cần hơn? Cứu người hết đói là một nhu cầu cấp bách. Còn mình chưa đau mà để dành thì xa quá, như vậy là ích kỷ, keo kiệt rồi. Ta có dư, thấy người khác đang cần mình giúp. Nhờ thế tâm tham lam của mình không còn. Nếu cứ lo để dành, tích lũy hoài, được một đời hai, được hai đời ba, cho tới trăm ngàn muôn ức, để dành hoài không chán, đó là đại tham. Nên bố thí để diệt tâm tham lam keo kiệt. Vì vậy nói bố thí độ san tham. Đó là pháp tu thứ nhất của Lục độ.

Thứ hai, Trì giới độ phá giới. Nghĩa là chúng ta giữ giới để tiêu diệt lỗi phá giới của mình. Bởi vì người tu thọ giới rồi, tuy có giữ nhưng tương đối thôi, chớ không trọn vẹn tuyệt đối. Thí dụ hàng xuất gia thọ Sa-di, chiều Phật không cho ăn cơm. Nhưng đói quá cũng lén ăn cháo hoặc mua bánh mì, như vậy có phá giới không? Có. Còn hàng cư sĩ tại gia có giữ tròn năm giới không? Sát sanh, trộm cướp, tà dâm, nói dối, uống rượu. Giả sử giữ được các giới khác, nhưng tới giới nói dối thì sao? Nhiều Phật tử làm ăn buôn bán bảo muốn có lời phải nói dối, như vậy có phá giới không?

Quý vị mới thấy chúng ta thọ giới của Phật là để khuôn mình trong vòng đạo đức, để thoát khỏi những khổ đau, nhưng thật sự chúng ta khuôn trong đó không nổi, nên cứ xé rào hoài. Xé rào gọi là phá giới, vì giới là hàng rào. Thường trong luật dạy "phòng phi chi ác" tức là ngừa đốn lỗi lầm, xấu ác. Cho nên giới là hàng rào bao bọc để chúng ta đừng rớt vào hố tội lỗi. Nhưng nếu mình xé rào thì phải rớt thôi.

Phật vì thương nên dạy chúng ta tu để đạt được bản nguyện giải thoát sanh tử, chấm dứt khổ đau. Nhưng chúng ta tu thì tu, mà những điều Phật răn Phật cấm cũng cứ lén lén làm. Lén lén chớ không phải công khai, song cũng gọi là phá giới. Phá giới thì nhất định rơi vào hố tội lỗi. Bởi giới này phá được thì giới khác cũng phá. Như phá giới nói dối được, lâu lâu có tiệc tùng ai mời uống rượu, mình tự nghĩ uống chút chút chắc không sao, nên phá thêm giới thứ hai nữa. Đó là lý do khiến chúng ta rơi vào hố tội lỗi. Giới là nền tảng bao bọc chúng ta không rơi vào tội lỗi. Nếu người tu rơi vào tội lỗi thì làm sao bố thí lợi ích chúng sanh. Cho nên muốn bố thí tốt chúng ta phải giữ giới, giữ giới thì không có lỗi phá giới. Cho nên độ thứ hai là trì giới.

Thứ ba là Nhẫn nhục. Trong chúng ta có ai không nóng giận đâu. Nóng giận là bệnh phổ thông, ai cũng có hết. Bởi vậy Phật dạy phải tu nhẫn nhục để trị bệnh nóng giận, nên nói nhẫn nhục độ sâu nhuế. Bố thí phá được tề tham lam, giữ giới phá được tề phá giới. Nhẫn nhục phá được tề nóng giận. Ai cũng biết nóng giận là tề, nhưng sao lại chứa, nó là tề thì bỏ đi.

Chúng ta thường tự cho rằng mình làm chủ mình, vậy những gì tề sao không đuổi nó ra, những gì tốt mới nên nuôi dưỡng. Mình làm chủ mà cái tề thì chứa, như vậy ông chủ này đã dung ăn trộm trong nhà. Nóng giận là tề mà chúng ta dung dưỡng thì làm sao về Cực lạc, làm sao được Niết-bàn. Muốn được Niết-bàn, muốn về Cực lạc phải bỏ nóng giận. Muốn bỏ nó phải có phương pháp. Phương pháp ấy là nhẫn nhục.

Sao gọi là nhẫn? Không giận là nhẫn. Làm sao để không giận? Ví dụ người ta chửi mình, lúc đó chúng ta nổi nóng lên miệng sắp la. La thì hiền hay dữ. Vừa nổi nóng lên mở miệng nói là dữ. Bây giờ muốn nhịn làm sao đây? Có người bảo nóng, uống ly nước lạnh cho nó mát lại. Như vậy được chưa? Uống vô mát, một lát nóng lại nữa thì sao? Chẳng lẽ uống cả chục ly nước sao, như vậy chắc bể bụng. Có người bảo nóng quá niệm Phật. Niệm Phật một hồi hết niệm, nhớ lại nổi nóng nữa. Như vậy niệm Phật thì bớt, buông ra thì nóng lại. Đó là điều rất khó giải quyết.

Theo tôi thì thế này. Có hai trường hợp, khi chúng ta nổi nóng lên trước nhất là phải nhịn. Làm sao để nhịn? Lúc đó quý vị thử đọc câu thần chú này "Nói là đại, nhịn là khôn". Nghĩa là khi nóng trong bụng quá, sắp la thì đọc câu thần chú trên. "Nói là đại,

nhịn là khôn"... đọc một hồi quên giận. Lúc đó mở miệng ra thì nói bậy, nói bậy là gây chuyện thương tổn với nhau, là đại rồi.

Đọc như thế để qua cơn nóng, nhưng muốn tẩy hết nóng giận phải khởi "Quán Từ Bi". Quán từ bi là quán thế nào? Ta nên xem xét như vậy, người đang nổi nóng chửi mình, gương mặt dễ thương không, lời nói dễ nghe không? Mặt họ đỏ, miệng nói bậy. Mặt đỏ nói sàm có phải là người điên chưa? Họ đang điên.

Chúng ta khởi nghĩ họ đang bệnh, đang điên cuồng; mà người bệnh, người điên cuồng đáng thương hay đáng giận? Mình tỉnh sáng, người ta bệnh thì phải thương mà tha thứ họ. Như vậy nhờ khởi lòng từ bi, chúng ta bỏ qua được hết. Chớ cứ nghĩ họ nói như thế là gác mình, nói nặng mình thì không bao giờ bỏ được. Nghĩ tới họ là người đáng thương nên hết giận luôn. Đó là lấy nước từ bi tẩy sạch lửa hận trong tâm mình, không trách, không hờn gì cả.

Cho nên đối trị nóng giận, trước dùng nhẫn nhục cho qua cơn, đừng nói bậy. Qua cơn nóng giận rồi phải khởi quán từ bi để dẹp sạch lòng nóng giận. Đó là chúng ta khéo tu, biết tu. Đa số người tu nghe nói nhịn không biết nhịn làm sao? Có người nhịn và bảo "tôi nhịn một lần rồi ghen", người kia vẫn tiếp tục mắng chửi thì bảo "tôi nhịn hai lần rồi ghen", tới lần thứ ba hết nhịn nổi thì nổ tung. Như vậy chỉ là kèm chế, chớ chưa biết nhẫn. Kèm chế thì có giới hạn, tới mức nào đó chịu hết nổi thì nổ tung. Cho nên chúng ta phải khéo tu. Chúng ta biết nhẫn nhục, biết quán từ bi thì tâm sân hận sẽ không còn, nên nói nhẫn nhục độ sâu nhuế. Đó là độ thứ ba.

Thứ tư là Tinh tấn. Tất cả chúng ta ai cũng có bệnh lười biếng, không nhiều thì ít. Người lười biếng nhiều tới giờ tụng kinh, nhất là buổi khuya nghe đánh kiểng, lẩn qua trở lại cựa mình không nổi nên nằm ngủ luôn. Người lười biếng ít lẩn qua trở lại năm lần mười lượt rồi cũng ráng trỗi dậy, nhưng uể oải lắm. Người tinh tấn nghe kiểng thì trỗi dậy liền, không chần chừ, chậm lụt.

Phật tử mỗi tối có một thời kinh hoặc sám hối, nhưng hôm nào trong mình hơi uể oải một chút thì nghĩ bữa nay mệt quá, thôi để mai sẽ sám hối bù. Đó là hiện tượng giải đãi, lười biếng. Khi thấy trong người uể oải, mình cố gắng thức dậy súc miệng rửa mặt, mặc áo vô lễ Phật sám hối hoặc tụng kinh. Nhờ mạnh mẽ như vậy, xuất hạn mồ hôi hết mệt. Ngược lại, vừa uể oải liền trùm mền là sẽ nằm luôn.

Vì vậy căn bản của sự tu là phải tinh tấn, nhờ tinh tấn chúng ta tiến mới nhanh. Trong kinh kể rằng, đức Di-lặc hồi xưa là bạn đồng tu với Phật Thích-ca. Nhưng ngài Di-lặc bị một lỗi là cầu danh, thường đến nhà quan tướng giáo hóa để được danh lợi, nên

việc tu hành chậm trễ. Còn đức Phật Thích-ca rất tinh tấn, Ngài nỗ lực tu nên thành Phật đã hơn hai ngàn năm rồi, mà đức Di-lặc chưa thành Phật.

Như vậy tinh tấn là gốc để chúng ta đạt được đạo. Đã là người tu thì phải cố gắng tinh tấn, đừng chần chờ, đừng giải đãi. Giải đãi làm cho mình tốn rất nhiều thời giờ, trải qua nhiều đời nhiều kiếp vẫn chưa đạt đạo. Chúng ta đừng sợ tinh tấn sẽ sanh bệnh hoạn. Tinh tấn đúng thời đúng tiết thì không bệnh hoạn gì hết. Trừ những người tinh tấn quá đáng mới sanh ra bệnh hoạn.

Chúng ta tu phải cố gắng tinh tấn, không nên lười trễ. Bởi vì con ma lười nó đã nằm sẵn trong tâm mình, chớ có cơ hội nó liền lôi kéo, xúi giục mình ngủ cho ngon, chơi cho khỏe, không chịu cố gắng tu. Nhờ tinh tấn mà ma lười không thể lôi kéo được chúng ta. Nên Tinh tấn là độ thứ tư.

Thứ năm là Thiên định độ tán loạn. Người tu Thiên khi ngồi lại tâm nghĩ tứ tung, người tu niệm Phật cũng thế. Do tâm không chuyên nhất nên vọng tưởng dẫn đi tứ tung. Cho nên phải dùng thiên định để phá tệt tán loạn. Thiên định là thế nào? Đức Phật dạy người niệm Phật muốn Phật Di-đà đón về Cực lạc thì phải niệm Phật đến nhất tâm. Trong kinh Di-đà nói rõ từ một ngày cho tới bảy ngày, niệm Phật nhất tâm bất loạn, thì khi lâm chung Phật A-di-đà cùng chư Thánh chúng hiện ở trước mặt đón mình về Cực lạc.

Nhất tâm bất loạn là không còn một chút loạn tưởng nào, chỉ có nhất tâm. Có một số người niệm Phật còn lầm lẫn nhất tâm với nhất niệm. Nhất niệm là chỉ còn một niệm Nam-mô A-di-đà Phật, không có niệm nào chen vô đó cả. Nhưng còn niệm thì chưa phải nhất tâm. Kinh nói niệm tới chỗ vô niệm, nghĩa là không còn một niệm nào nữa hết. Nhờ câu niệm Phật ta dứt được những niệm khác, đến khi câu niệm Phật cũng lặng luôn, đó mới gọi là nhất tâm. Được nhất tâm thì Phật A-di-đà và Thánh chúng mới hiện tiền.

Chư Tổ nói pháp tu Tịnh độ là dùng phương tiện đập gai lấy gai mà lẻ. Người lỡ đập gai trong chân, nên mượn cái gai khác bén hơn để lẻ bỏ gai cũ. Gai cũ đã bỏ rồi, nếu còn để cây gai mới ở đó thì sao? Thì cũng như không. Cho nên gai cũ lẻ được rồi, gai mới cũng phải ném luôn. Hai cây gai ném hết lúc đó chân mới lành. Niệm Phật là dùng câu niệm Phật để trị tâm tán loạn. Tán loạn hết rồi thì câu niệm Phật cũng buông luôn. Nên nói niệm đến chỗ vô niệm.

Người tu Thiên, theo kinh Đại Tứ Niệm Xứ của Nam tông dạy rằng: Người quán Tứ niệm xứ từ một ngày, hai ngày, ba ngày đến bảy ngày mà tâm không dời đổi, không xao lãng, người đó sẽ chứng từ Tam quả A-na-hàm đến Tứ quả A-la-hán. A-la-hán là vô sanh. Muốn được quả vô sanh, chứng Niết-bàn thì cũng phải trụ tâm nơi Tứ niệm xứ. Trụ tâm nơi Tứ niệm xứ tới không còn chỗ trụ nữa, đó là Niết-bàn. Còn người tu theo Thiên

tông buông xả tất cả những niệm loạn tưởng. Buông xả tới chừng nào, suốt ngày đi đứng nằm ngồi không còn một niệm loạn tưởng, mới ngộ được lý Thiền. Chỗ cứu kính cũng giống pháp môn niệm Phật.

Tóm lại, phương pháp tu nào cũng phải dẹp hết loạn tưởng. Nhờ dẹp bỏ loạn tưởng chúng ta ngộ đạo, nhờ dẹp bỏ loạn tưởng chúng ta được Niết-bàn, nhờ dẹp bỏ loạn tưởng chúng ta được về Cực lạc.

Loạn tưởng xấu dở ở chỗ nào mà chúng ta phải dẹp bỏ? Như chuyện xấu bậy thì bỏ được, còn chuyện hay tốt bỏ uổng quá. Mình nghĩ mai đi làm từ thiện, mốt đi nghe pháp, tốt quá bỏ sao đành. Nhưng còn nghĩ là còn loạn tưởng. Bởi vì trong kinh Phật dạy, chúng ta sanh tử luân hồi trong sáu đường, thấp nhất là địa ngục, kế đó là ngã quỷ, súc sanh, rồi người, a-tu-la, trời. Trong sáu đường đó, ba đường ác, ba đường thiện. Nếu nghĩ xấu ác, tạo tội nặng thì đọa địa ngục. Nghĩ xấu ác với tâm gian xảo, keo kiệt thì đọa ngã quỷ. Nghĩ xấu ác với tâm si mê thì đọa súc sanh. Đó là ba đường ác. Nếu nghĩ phải, xứng đáng tư cách con người thì sanh làm người. Nghĩ lành nhưng còn nóng giận thì sanh làm a-tu-la. Còn nghĩ làm mười điều lành trọn vẹn thì được sanh cõi trời. Đó là ba đường lành.

Riêng người dứt hết các thứ nghĩ thì đi đường nào? Đó là chỗ tôi muốn nêu lên để chúng ta nắm cho thật vững. Còn nghĩ là còn niệm, còn niệm thì còn tạo nghiệp hoặc nghiệp xấu ác, hoặc nghiệp lương thiện. Nghiệp ác thì đi ba đường dữ, nghiệp lương thiện thì đi ba đường lành, nghĩa là còn đi trong lục đạo luân hồi. Bây giờ muốn ra khỏi lục đạo luân hồi thì phải làm sao?

Chỗ này Lục tổ Huệ Năng đã bảo với Thượng tọa Minh: "Không nghĩ thiện không nghĩ ác, cái gì là Bản lai diện mục của Thượng tọa Minh?" Ngay câu đó Thượng tọa Minh liền ngộ đạo. Như tôi đã nói nghĩ ác thì đi đường ác, nghĩ thiện thì đi đường thiện. Còn đi tức là còn ở trong lục đạo luân hồi. Bây giờ đừng hết nghĩ thiện, nghĩ ác thì "Bản lai diện mục" muôn đời của mình hiện ra. Như vậy dứt nghĩ thiện, dứt nghĩ ác thì tâm không còn sanh diệt, tâm không còn sanh diệt thì cái chân thật bất sanh bất diệt hiện tiền.

Chúng ta đã sẵn có cái chân thật ấy gọi là Phật tánh, Chân tâm nhưng vì nghĩ thiện, nghĩ ác che phủ nên mình không thấy. Bây giờ đừng được hai thứ này thì nó hiện ra. Vì vậy nghe Lục Tổ nói câu ấy, ngài Huệ Minh liền ngộ. Rõ ràng Tịnh độ hay Thiền Đại thừa, Thiền tông, Thiền Nguyên thủy... đều đi tới chỗ dừng hết các niệm nghĩ tưởng. Tuy phương tiện ứng dụng có khác nhưng chỗ cứu kính không hai. Đó là điểm gặp nhau giữa các pháp tu.

Nhiều người không biết, cứ chỉ trích nhau mà không hiểu mình đang tu thế nào. Đó là sai lầm lớn. Trong đạo Phật, cứu kính không hai đường. Khi nào tâm bật hết những

niệm nghĩ tương, bật hết phải quấy hơn thua, đối đãi thì cái chân thật hiện ra. Nên nói tu giải thoát sanh tử là vậy, vì cái đó không sanh không diệt thì đâu còn đi trong lục đạo. Không đi trong lục đạo tức là nhập Niết-bàn, là giải thoát sanh tử.

Thiền định cốt dùng tán loạn, nên niệm Phật được nhất tâm cũng là Thiền định, tu Tứ niệm xứ tới nhất tâm cũng là Thiền định. Khi dứt hết tán loạn thì được Niết-bàn, không nghĩ ngợi gì nữa. Đó là độ thứ năm, Thiền định độ tán loạn.

Thứ sáu là Trí tuệ độ si mê. Si mê tức là vô minh, nó khiến chúng ta tạo nghiệp rồi luân hồi trong sanh tử. Vì vậy muốn hết luân hồi sanh tử phải có trí tuệ. Bởi chỉ có trí tuệ mới phá tan mê lầm, không mê lầm thì không còn đi trong sanh tử nữa. Bát chánh đạo không nói trí tuệ mà nói chánh kiến. Chánh kiến này từ học mà có, nên thuộc Văn tuệ tức Hữu sư trí. Còn trí tuệ từ Thiền định phát sanh của Lục độ thuộc về Trí vô sư. Mỗi bên có một hướng khác nhau.

Hệ Nam tông vào đạo bằng trí tuệ hữu sư, nên trong kinh Pháp Cú Phật dạy: "Các người phải tự thấp đuốc lên mà đi, thấp lên với chánh pháp." Chúng ta mở sáng trí tuệ bằng cách nương theo chánh pháp của Phật. Hệ Bắc tông khai triển trí tuệ vô sư, nên từ Thiền định mà có.

Đức Thích-ca giác ngộ sau khi thiền định dưới cội bồ-đề bốn mươi chín ngày đêm, cuối cùng Ngài chứng được Tam minh v. v... Giác ngộ do định mà được nên sự giác ngộ đó không có thầy. Vì vậy Phật tuyên bố "Ta học đạo không có thầy". Không có thầy thì ai dạy? Do Trí vô sư sẵn có vậy. Khi tâm thanh tịnh thì trí này tự sáng, không phải do học mà được. Trí vô sư là trí bất sanh bất diệt, còn Trí hữu sư là trí sanh diệt. Trí vô sư mới cứu chúng ta giải thoát sanh tử. Thượng tọa Minh ngộ được Bản lai diện mục là nhờ đi tới chỗ không nghĩ thiện, không nghĩ ác tức dùng tâm đối đãi, bấy giờ Trí vô sư hay Phật tánh mới hiện ra, rõ ràng như vậy.

Người tu Phật nói tới giải thoát sanh tử là phải dứt hết hai bên, còn trong vòng đối đãi, làm thiện tu phước thì không bao giờ giải thoát sanh tử, chỉ đi trong ba đường lành thôi. Nam tông tu tới A-la-hán là Diệt tận định thì nhập Niết-bàn. Các ngài chỉ mong một đời tu chứng được vô sanh, còn Bắc tông tu để nhận được Trí vô sư sẵn có. Vì vậy Bồ-tát tu Lục độ lấy trí tuệ tức giác ngộ làm mục đích cứu kính. Đã giác ngộ rồi Bồ-tát thấy mọi chúng sanh đều có tánh Phật, nhưng vì quên thành ra mê. Do đó Bồ-tát phát nguyện vào đời độ sanh, giúp tất cả chúng sanh ngộ được tánh Phật sẵn có của mình. Còn A-la-hán được Diệt tận định rồi thấy chúng sanh mê lầm khó giáo hóa hết được, nên nhập Niết-bàn cho yên. Vì vậy trong kinh thường trách tu theo hạnh Thanh văn là tiêu cực. Đó là vì các ngài đến được chỗ an lành rồi, an trú một mình mà không phát nguyện vào đời độ sanh.

Tinh thần nhập thế của Bắc tông vì thế được gọi là tinh thần Đại thừa. Chúng sanh nào cũng có của báu nhưng lại quên. Bồ-tát thấy biết mà không chỉ thì cảm thấy mình không xứng đáng là người tốt, là người đi trước, nên các ngài đem hết khả năng, sức lực của mình chỉ mọi người cùng thấy cùng biết, cho tròn bổn phận của mình. Vì vậy Bồ-tát không chấp nhận nhập Niết-bàn.

Chẳng những Bồ-tát mà một vị A-la-hán như ngài A-nan cũng phát nguyện: "Nhu nhất chúng sanh vị thành Phật, chung bất ư thử thủ Nê-hoàn", nếu còn một chúng sanh chưa thành Phật, con trọn không nhập Niết-bàn. Vì các ngài thấy mình có hòn ngọc quý, người khác cũng có mà chưa thấy, thì nỡ nào làm thỉnh bỏ đi. Cho nên phải lăn lộn, phải chỉ bảo cho mọi người cùng thấy, cùng biết như mình. Chừng đó thành thời muốn đi đâu thì đi, muốn nhập hay không nhập Niết-bàn cũng được.

Vì vậy tâm Bồ-tát khác tâm Thanh văn. Thanh văn chúng Diệt tận định rồi nhập Niết-bàn. Bồ-tát chứng ngộ chân lý rồi, luôn luôn giáo hóa không ngừng nghỉ để tất cả chúng sanh cùng ngộ như mình, đó là bản nguyện của các ngài. Nam tông chú trọng sạch phiền não được vô sanh, nên lấy Chánh định làm gốc. Bắc tông chú trọng giác ngộ, nhận ra tánh Phật sẵn có của mình, nên lấy trí tuệ vô sư làm gốc. Như vậy hai lối tu có những điểm khác nhau, vì vậy tâm hạnh cũng khác nhau.

Chúng ta học kinh điển Phật, phải hiểu cho tường tận mới thấy đường tu hết sức rõ ràng, không có gì nghi ngờ hết. Phật dạy giải thoát không có đâu xa, ngay nơi cõi này mà không bị vướng mắc, sống được với cái chân thật của chính mình đó là giải thoát, là vô sanh. Thế gian thích sống, nên nghe Phật nói chứng được Niết-bàn vô sanh, buồn quá. Còn tu Tiên, luyện được thuốc trường sanh bất tử, sống hoài không chết nên người ta ham. Nói trường sanh bất tử, nhưng chúng ta xem ngày nay còn ông Tiên nào không? Bất tử sao không còn, như vậy đâu phải là chân lý.

Phật nói Niết-bàn là vô sanh, không sanh thì làm gì có tử, nếu có sanh thì có tử. Tử sớm là năm bảy mươi năm, tử muộn là vài trăm năm, cũng tử thôi. Chỉ vô sanh mới là bất tử. Đó là lẽ thật, là chân lý.

Hôm nay tôi giảng về đề tài này để quý vị xét kỹ hai đường lối tu căn cứ vào hai phần giáo điển, một lấy Bát chánh đạo, một lấy Lục độ làm căn bản nên có những điểm sai biệt. Như vậy để nhận ra Bắc tông khác hơn Nam tông ở chỗ nào. Nhiều người nói Tiểu thừa là cỗ xe nhỏ, Đại thừa là cỗ xe lớn. Nói vậy đúng chưa? Nếu cho rằng Tiểu thừa là cỗ xe nhỏ độ ít người, Đại thừa là cỗ xe lớn độ nhiều người, như vậy không đúng.

Nhiều vị tu theo Nguyên thủy ngộ đạo, độ cũng rất nhiều người. Còn vị tu theo Đại thừa mà không tới đâu thì có độ được ai, làm sao nói nhiều ít. Chỉ khác nhau ở chỗ,

người tu chúng Diệt tận định nhập Niết-bàn, ngang đó nghĩ vĩnh viễn không độ sanh thì mang tinh thần Tiểu thừa. Còn người tu ngộ được Pháp thân rồi, lăn lộn trong đời để độ chúng sanh không cùng, thì mang tinh thần Đại thừa. Hiểu như vậy chúng ta mới thấy giá trị đường lối tu của mỗi bên. Nhưng phải tu tới nơi kia, chớ còn tu lơ mơ cũng không thấy không biết được gì. Giá trị ở sự tu chớ không phải giá trị ở chỗ học nhiều. Học nhiều mà không tu thì cũng không có kết quả.

Vì vậy tôi mong mỗi tất cả cố gắng hiểu, ứng dụng tu cho được tốt. Như vậy là tự cứu mình và cứu được mọi người. Nếu không chịu tu, bản thân chúng ta không tự cứu được thì mong gì cứu ai. Mong tất cả cố gắng thực hiện tu hành đúng như lời Phật tổ dạy.

THIÊN TÔNG LÀ CỘI GỐC CỦA ĐẠO PHẬT

Giảng tại Thiên đường Hòa thượng Thánh Nghiêm

Hoa Kỳ tháng 11 2000

Đề tài chúng tôi nói chuyện hôm nay Thiên tông là cội gốc của đạo Phật.

Chúng tôi là những người tu thiền ở Việt Nam, nhưng thời chúng tôi không được sự kế thừa của các vị Tổ trong Ngũ Gia Tông Phái ở Trung Quốc. Song tôi quyết tâm tu thiền nên dồn hết sức mình vào việc nghiên cứu tu Thiền. Điều đáng tiếc là Thiên tông Việt Nam đã vắng bóng gần một thế kỷ, nên chúng tôi phải tự tra cứu, học hỏi trong kinh sách và lịch sử để tìm ra một lối tu.

Riêng tôi, trước hết tôi tu Lục Diệu Pháp Môn, là phương pháp của Thiền sư Trí Khải ở Trung Hoa, lấy đó làm cương lĩnh ban đầu. Lục Diệu Pháp Môn gồm có sáu pháp: Sở tức, Tùy tức, Chỉ, Quán, Hoàn, Tịnh. Khi đi sâu vào tu hành, chúng tôi cũng có tiến bộ đôi chút. Dù vậy, tôi rất băn khoăn, muốn thấu hiểu được đường lối tu thiền của các Tổ để ứng dụng tu, đồng thời kế thừa sự nghiệp của những bậc Tôn túc thời trước.

Nhưng khi nghiên cứu thiền của chư Tổ chúng tôi thấy rất khó, đọc tác phẩm của các ngài không hiểu gì cả. Như câu chuyện Tổ Bồ-đề-đạt-ma sang Trung Hoa, ngồi xoay mặt vào vách chín năm. Sau đó có một người tên Thần Quang đến xin tu tập và được Tổ nhận cho làm đệ tử đổi tên thành Huệ Khả, luôn theo hầu Tổ. Một hôm, ngài Huệ Khả bạch với Tổ Đạt-ma: "Bạch Hòa thượng, tâm con không an, xin Hòa thượng dạy con pháp an tâm." Tổ Đạt-ma bảo: "Đem tâm ra ta an cho." Ngài Huệ Khả tìm lại tâm mình, tìm mãi không được, bèn thưa: "Bạch Hòa thượng, con tìm tâm không được." Tổ bảo: "Ta đã an tâm cho ngươi rồi!"

Câu chuyện đối đáp giữa hai thầy trò, chúng tôi mò mẫm mãi không ra. Thời gian sau, đủ duyên nhập thất tu, tôi cũng đọc đi đọc lại câu chuyện đó, bỗng dung thấy được lối vào của Tổ Huệ Khả. Từ đó chúng tôi thay đổi, không tu theo Lục Diệu Pháp Môn nữa, mà đi thẳng vào đường lối tu Thiền. Như vậy, chúng tôi không theo hệ thống của Ngũ Gia Tông Phái, mà trực tiếp theo hướng tu của Tổ Huệ Khả, nên không theo hệ thống truyền bá Thiên tông như trước đây.

Tu Thiên tông theo Tổ Đạt-ma là cốt quay lại tìm xem cái tâm nghĩ suy lăng xăng đó ở đâu, thật hay giả. Phương pháp này danh từ chuyên môn gọi là "Phản quan tự kỷ".

Bởi vì chúng ta mê làm tâm hư dối bóng dáng là tâm mình, nên lâu nay bị nó dẫn chạy ngược chạy xuôi. Giờ đây, nhìn kỹ lại nó tan biến. Đó là lối tu của Tổ Đạt-ma dạy, không có trong kinh điển. Vì vậy được gọi là "Giáo ngoại biệt truyền", tức truyền ngoài giáo lý. Đây chính là chân tinh thần của Thiền tông.

Chúng tôi lãnh hội được yếu chỉ đó, nên ứng dụng tu và dạy Tăng Ni Phật tử ở Việt Nam tu thiền như thế. Nghĩa là phải nhìn tường tận những tâm niệm vừa dấy khởi, liền biết nó là vọng tưởng hư dối, không theo thì nó tự lặng. Khi nào nó mạnh, làm ồn thì chúng ta phản quan lại, xem nó xuất phát từ đâu, khi đó nó mất tăm mất dạng. Tổ Huệ Khả nhận được yếu chỉ đó rồi, Ngài tu một thời gian và trình với Tổ Đạt-ma: "Hiện con đã dứt hết các duyên." Tổ Đạt-ma bảo: "Coi chừng rơi vào không." Ngài Huệ Khả thưa: "Rõ ràng thường biết, làm sao không được." Tổ Đạt-ma liền ấn chứng cho Huệ Khả.

Chúng ta thấy đường lối tu của Thiền tông là phải làm sao dứt bật tâm duyên theo ngoại cảnh. Tâm đó lặng hết, thì cái rõ ràng thường biết hiện tiền, đó là gốc của tu thiền. Sau này, Lục tổ Huệ Năng nhân nghe Ngũ Tổ dạy kinh Kim Cang, đến câu "Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm", nghĩa là không có chỗ trụ mà sanh tâm kia, Ngài bừng sáng liền tỉnh ngộ, thốt lên rằng: "Đâu ngờ tâm mình xưa nay thanh tịnh. Đâu ngờ tâm mình xưa nay trùm khắp. Đâu ngờ tâm mình xưa nay hay sanh muôn pháp"... Nghe thế Ngũ Tổ biết Ngài đã triệt ngộ liền truyền tâm ấn và trao y bát cho, rồi dạy Ngài về phương Nam giáo hóa.

Khi sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý tiếp xúc với sáu trần bên ngoài là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, mà không dính không nhiễm, lúc đó chúng ta được an tâm, được tiến tới quả Vô thượng Bồ-đề. Sau này, trên đường Tổ trở về phương Nam, có một đoàn người đuổi theo để giành lại y bát, trong đó có Thượng tọa Minh đuổi theo kịp. Thấy vậy, Tổ Huệ Năng liền để y bát trên một tảng đá, rồi chui vào bụi cây trôn. Thượng tọa Minh tới thấy y bát mừng quá liền ôm lên, nhưng ôm không nổi, buộc lòng kêu lên: "Hành giả! Hành giả! Tôi đến đây vì pháp chứ không phải vì y bát." Nghe vậy, Tổ từ trong bụi cây chui ra, bảo: "Nếu ông đến đây vì cầu pháp, thì hãy đứng yên lặng, ta sẽ nói cho." Thượng tọa Minh đứng yên lặng giây lâu, Tổ bảo: "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là Bản lai diện mục của Thượng tọa Minh?" Ngay câu nói đó, Thượng tọa Minh liền lãnh hội được.

Lục Tổ nhân nghe kinh biết rõ khi tâm không chạy theo, không dính mắc với sáu trần thì tâm ấy an nhiên, thanh tịnh, trong sáng, hăng hữu nơi chúng ta, nhưng lâu nay mình quên. Giờ đây, không dính với sáu trần nữa, thì nó hiển lộ ra. Tâm không dính với sáu trần tức là không còn chạy theo cảnh bên ngoài, không khởi nghĩ suy về cảnh, về người v. v... Nếu tâm không dấy khởi, không chạy ra ngoài thì nó trở về thể thanh tịnh sẵn có xưa nay.

Cho nên Tổ Huệ Năng nghe Ngũ Tổ giảng đến chỗ tâm không trụ, Ngài liền nhận được Tâm thể sẵn có của mình. Tâm thể đó chưa từng sanh, chưa từng diệt, trùm khắp, không bị giới hạn trong phạm vi của thân này. Vì vậy Ngài mới thốt lời: "Đâu ngờ tâm mình xưa nay trùm khắp..." Chúng ta tu làm sao cho tâm đừng chạy theo cảnh, tức được yên lặng. Mà yên lặng chính là chỗ chân thật hiển bày.

Vì vậy khi Thượng tọa Minh yêu cầu Lục Tổ nói pháp thì bài pháp đầu tiên của Ngài là "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là Bản lai diện mục của Thượng tọa Minh?" Bởi vì tâm vừa nghĩ lành, vừa nghĩ dữ là đã loạn rồi, là tâm vọng tưởng. Một khi khởi nghĩ thì luôn luôn là đối đãi, mà đối đãi là sanh diệt. Không còn mắc kẹt trong đối đãi nữa thì khuôn mặt thật muôn đời sẵn có của mình hiện bày. Cho nên Thiền sư Vô Nghiệp, khi có người hỏi bất cứ câu gì, Ngài chỉ trả lời: "Chớ vọng tưởng!"

Tinh thần Thiền này truyền mãi đến Việt Nam vào thế kỷ thứ mười ba. Vua Trần Nhân Tông, khi đi tu Ngài lên núi Yên Tử, lập một hệ phái tên là Trúc Lâm Yên Tử. Ngài có làm bài phú "Cư Trần Lạc Đạo". Trong đó, câu chốt thế này "Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền". Nghĩa là đối với cảnh mà không có tâm dính mắc thì đừng hỏi thiền chi nữa, vì ngay đó là thiền rồi. Đối với cảnh mà tâm không dính mắc tức là chỗ kinh Kim Cang bảo sáu căn đừng dính với sáu trần. Do không dính mắc với sáu trần nên tâm an định. Đó là Thiền. Như vậy, Thiền của Thiền tông là cốt không cho tâm dính mắc với sáu trần. Đó là gốc, là đường lối căn bản của nhà Thiền. Trước khi xuất gia, vua Trần Nhân Tông đã được học với ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ. Khi sắp trở về lên ngôi Thái tử, Ngài hỏi Tuệ Trung chủ đích của thiền là gì? Tuệ Trung đáp thế này: "Phản quan tự kỷ bốn phận sự, bất tùng tha đắc", nghĩa là nhìn lại mình là phận sự chính, đừng chạy tìm bên ngoài. Quay lại ngay nơi tâm mình đó là bốn phận chính của người tu thiền, không thể hướng bên ngoài mà được. Ngay câu đó, nhà Vua lãnh hội được yếu chỉ thiền.

Phương hướng tu hành của Thiền tông không phải lấy kinh điển làm trọng yếu, mà phải biết xoay lại nơi mình để nhìn thẳng nội tâm, biết cái gì hư dối buông xả, cái gì chân thật nhận lại, chớ không có gì xa lạ hết. Tại sao tôi nói Thiền là cội gốc của đạo Phật? Bởi vì trong kinh A-hàm, đức Phật dạy người tu thiền phải quán Tứ niệm xứ. Quán Tứ niệm xứ là quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Bốn pháp quán ấy đều xoay lại mình, để thấy cho tường tận. Như vậy tu thiền theo giáo lý Nguyên thủy cũng phải phản quan.

Còn nếu tu thiền theo kinh Kim Cang thì không cho sáu căn dính mắc với sáu trần. Rõ ràng kinh Phật từ hệ Nguyên thủy cho đến hệ Bắc tông đều dạy phải xoay lại, tự quán chiếu chính mình và tự gìn giữ, đừng để tâm phóng theo sáu trần. Cho đến kinh Lăng Nghiêm thuộc Bắc truyền, có một đoạn kể lại ngài A-nan bạch Phật: "Bạch Thế Tôn, cái gì là cội gốc của sanh tử luân hồi? Cái gì là cội gốc của Bồ-đề Niết-bàn?" Đức Phật im

lặng. Lúc đó mười phương chư Phật đồng thanh bảo rằng: "Cội gốc luân hồi sanh tử là sáu căn của ông. Cội gốc Bồ-đề Niết-bàn cũng là sáu căn của ông. "

Như vậy, từ kinh Phật cho đến đường lối Thiền tông rất phù hợp, rất thích ứng với nhau. Vì vậy chúng tôi mới quả quyết Thiền tông là cội gốc của đạo Phật. Có một Thiền khách đến gặp vị Thiền sư trưởng lão, hỏi:

- Bạch Ngài, thế nào là Phật tánh?

Vị trưởng lão đáp:

- Như một con khi được nhốt trong lồng có sáu cửa. Bên ngoài một con khi khác đứng kêu "Chéo! Chéo! " để đáp lại con khi trong lồng cũng kêu "Chéo! Chéo! "

Nghe tới đó, vị Thiền khách hỏi:

- Nếu con khi bên trong ngủ thì sao?

Ngay lúc ấy, Thiền sư liền nắm vai, nói:

- Chúng ta đã thấy nhau rồi!

Đó là câu trả lời cho câu hỏi thế nào là Phật tánh. Bởi tâm chúng ta như con khi chuyên nhảy lảng xãng không dừng, cho nên gặp cảnh ngoài thì dính với cảnh ngoài. Bao giờ nó dừng lặng tức con khi bên trong ngủ, thì con khi ở ngoài dù có kêu mấy nó cũng yên lặng, không trả lời. Đó là Phật tánh hiển lộ.

Trong nhà Thiền thường dùng câu "Trực chỉ nhân tâm, Kiến tánh thành Phật", nghĩa là chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật. Tại sao? Vì bao nhiêu kiếp rồi, chúng ta cứ cho cái nghĩ suy phân biệt là tâm, mà quên rằng khi nghĩ suy phân biệt dừng, tâm chân thật tự đầy đủ hiện tiền. Như chúng ta ngồi chơi, không có nghĩ suy gì hết, lúc đó vẫn thấy, vẫn nghe, các thứ xúc chạm đều biết một cách rõ ràng. Nếu nghĩ suy là tâm thì khi không nghĩ suy, tâm cũng mất luôn. Nhưng thật ra lúc đó mình vẫn biết.

Như vậy, mới thấy chúng ta có cái biết luôn sẵn ở đây, nhưng vì vọng tưởng phủ che, nên cái biết đó không hiện bày rõ ràng. Khi vọng tưởng lặng xuống thì nó hiện bày rõ ràng. Đó là Tổ chỉ cho chúng ta thấy cái không sanh không diệt, sẵn nơi mình mà chúng ta quên, cứ chạy theo cái sanh diệt, rồi mê lầm chịu luân hồi sanh tử mãi.

Chúng tôi dạy tu thiền là thế theo tinh thần đó, vừa khởi nghĩ liền buông, không cho tâm chạy theo cảnh. Nhờ vậy lần lần tâm được yên lặng. Tâm yên lặng thì sáu căn

trong sạch, tức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý được trong sạch. Đó là trở về với tánh giác của mình chớ không có gì khác.

Như vậy chúng tôi lấy tinh thần Thiền tông từ Tổ Huệ Khả đến Tổ Huệ Năng truyền dạy rõ ràng. Đường lối này cũng được các vị Tổ Việt Nam như Tuệ Trung Thượng Sĩ, vua Trần Nhân Tông lập cước theo đó mà tu, đồng thời lập ra Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, là một Thiền phái hoàn toàn Việt Nam. Đường lối này vừa chỉ thẳng, vừa khéo hợp với kinh Phật dạy. Ngày nay chúng tôi cũng căn cứ theo đó tu và hướng dẫn Phật tử hâm mộ tu thiền cùng tu.

Do tính khéo hợp từ đức Phật cho đến chư vị Tổ sư nên tôi nói "Thiền là cội gốc của đạo Phật". Mong tất cả ghi nhận và hiểu đúng điều này. Được vậy, chúng ta sẽ vững niềm tin hơn trong pháp tu thiền của mình.

TÁNH KHÔNG VÀ CHÂN KHÔNG

Giảng tại Thiền Viện Thường Chiếu

Mùa Hạ năm Canh Thìn 8-2000

Hôm nay nhân ngày giải hạ, Tăng Ni trở về đây chúc mừng khánh tuế cho tôi, đồng thời xin tôi cho vài lời nhắc nhở trên bước đường tu hành, tôi rất hoan hỉ. Trước tiên tôi xin chúc mừng Tăng Ni qua mùa hạ được bình yên, an vui. Đó là kết quả tốt sau một mùa an cư.

Đối với các Thiền viện, đây là lần an cư thứ ba mươi, bắt đầu từ năm 1970 chúng ta an cư tại Chân Không, tới nay là năm 2000. Kiểm lại trong ba mươi năm đó, từ con số an cư đầu tiên chỉ vòn vẹn mười người thôi. Giờ đây tất cả các Thiền viện tụ hội về có thể lên đến bốn năm trăm người. Như vậy đứng về số lượng, Tăng Ni ngày càng đông, Phật tử cũng càng nhiều hơn. Nếu đường lối tu của chúng ta không có lợi ích, không có sự an lạc, thì chắc rằng không thể nào được sự hưởng ứng đông đảo như vậy. Ngày nay mọi người đều hoan hỉ tu hành, để chứng minh rằng con đường của chúng ta đi rất hợp với tâm cầu tiến của Tăng Ni và Phật tử. Đó là một lẽ thật.

Được đông đảo Tăng Ni hưởng ứng tu thiền, đó là một niềm vui. Nhưng tôi cũng có nỗi lo, bởi vì Tăng Ni càng đông thì số tạp càng nhiều. Vì vậy mong rằng tất cả Tăng Ni tu theo sự hướng dẫn của tôi, nhất là những vị lớn ở trong các Thiền viện, phải luôn luôn tự kiểm lại sự tu của mình qua một năm, hay nói gần hơn là qua ba tháng an cư, tiến thối như thế nào để chỉnh đốn lại cho tốt đẹp hơn. Những gì ưu chúng ta cố gắng làm cho tăng trưởng, những gì khuyết chúng ta cố gắng chừa bỏ, đừng để những điều xấu dở lẫn lộn trong tập thể tu hành như vậy. Vì đó sẽ là duyên cớ làm cho đường lối tu ngày càng suy yếu, ngày càng dở tệ. Như vậy mới xứng đáng là người tu hành cầu giải thoát sanh tử.

Gần đây, trong khi tu nhìn lại giáo lý tôi thấy có hai điều hệ trọng khác hơn hồi xưa. Hai điều đó là gì? Một là Tánh Không. Hai là Chân Không. Lâu nay người ta thường hay lẫn lộn về hai điều này.

Trước tôi nói về Tánh Không. Nhiều vị cho rằng khi đạt được Tánh Không sẽ có vô số thứ nhiệm mầu, tức là Tánh Không diệu hữu, như Chân Không diệu hữu vậy. Đó là do không hiểu, không phân biệt được thế nào là Tánh Không, thế nào là Chân Không.

Thế nào là Tánh Không? Khi nói tới Tánh Không, chúng ta phải nhớ Tánh Không Duyên Khởi, khi nói tới Chân Không chúng ta phải nhớ Chân Không Diệu Hữu. Hai từ

này nên nhận cho thật kỹ. Tánh Không là thể tánh của tất cả các pháp. Thể tánh của tất cả các pháp là không, do duyên hợp nên sanh ra muôn pháp. Vì vậy nói Tánh Không duyên khởi.

Tánh Không đó thể nào?

Thí dụ đây là cái bàn, đây là hư không. Cái bàn là hữu, hư không là không. Cả hai đều không ngoài Tánh Không, nên biết Tánh Không không phải là hư không trống rỗng. Lâu nay trong nhà chùa thường nói thà chấp có bằng núi Tu-di, chớ nên chấp không bằng hạt cải. Nghĩa là thà chấp cái gì cũng có hết, có tội, có phước, có thiện, có ác v. v... mà không sao. Còn chấp không dù chỉ bằng hạt cải cũng là họa, như không tội không phước v. v...

Chúng ta nhận ra tướng có tướng không qua cái nhìn của mắt. Con mắt thấy đây là có, kia là không. Các tướng duyên hợp nên có hình có tướng, còn duyên chưa hợp là hư không trống rỗng nên nói không.

Như vậy trong cái có không phải là thật có, trong cái không cũng không phải là thật không. Tại sao? Chúng ta cứ cho rằng cái bàn khít khao chặt chẽ, không có kẽ hở nên nói nó có, còn chỗ trống rỗng hoàn toàn không có gì cả nên nói nó không, nhưng sự thật không phải vậy. Nếu nhìn kính hiển vi, chúng ta sẽ thấy trong cái bàn vẫn có những kẽ hở trống, tức là cái không. Còn trong hư không có vô số bụi bặm vi trùng v. v... nhưng vì nó quá nhỏ nên tầm mắt chúng ta không thấy, rồi nói là không. Nên nói thật có thật không đều không đúng. Trong nhà Phật gọi thấy như thế là biên kiến, tức chấp một bên, không đúng lẽ thật.

Hiện giờ đa số chúng ta đều nặng trên hình thức hoặc có hoặc không. Những hình thức nào mắt thấy được gọi là có, hình thức mắt không thấy được gọi là không. Nếu phân tích vi tế hơn, sâu sắc hơn, trong cái không vẫn có cái có, trong cái có vẫn có cái không nên cho rằng "sắc tức thị không, không tức thị sắc", nghĩa là trong hư không có bụi bặm tức là có cái có, trong cái bàn có những khoảng trống tức là có cái không.

Trong con người chúng ta cũng vậy. Nếu từ đầu đến chân khít khao không có một chỗ hở trống thì chúng ta đã chết rồi. Hai lỗ mũi nếu không trống thì hết thở, miệng không trống thì hết ăn. Tất cả các cơ quan luôn luôn có cái không lẫn trong cái sắc. Ngược lại ngoài hư không, cái sắc cũng có trong cái không. Không với sắc lẫn lộn nhau nên Bát-nhã nói sắc tức thị không, không tức thị sắc là vậy.

Các hình thức hoặc trống không hoặc có sắc chất đều được chúng ta nhìn thấy bằng mắt. Trong kinh Phật dạy thân này do tứ đại hoặc lục đại, thất đại hợp lại thành. Tứ

đại gồm đất, nước, gió, lửa, ai cũng biết. Lục đại tức tứ đại cộng thêm hai thứ nữa là Không và Thức, thất đại thì thêm Kiến. Các hình thức trống không như đã nói ở trên chính là Không đại. Không đại trong con người hay sự vật đều do mắt thấy.

Từ cái không thô đối với cái có thô, chúng ta thấy được nên nói có, nói không. Đến cái không tế nằm lẫn trong sắc, hoặc sắc lẫn trong không, tuy mắt không thấy nhưng dùng kính hiển vi cũng sẽ thấy. Như vậy cái không, cái có đó đều là đối đãi từ hình thức, chưa phải "sắc tức thị không".

Thế thì "sắc tức thị không" trong kinh Bát-nhã chỉ cho cái không nào? Như tôi đã nói "Tánh Không duyên khởi", căn cứ theo các kinh A-hàm Phật dạy tất cả pháp không tự có, mà do duyên hợp mới thành. Bởi duyên hợp mới thành nên không một pháp nào tự có nguyên thể của nó, mà đều từ cái không, duyên hợp thành có.

Thí dụ đồng cát, ban đầu không có gì, do gom cát tụ lại thành đồng, gọi là đồng cát. Nếu phân tán số cát này ra hết, thì đồng cát không còn. Như vậy đồng cát có là do duyên tụ lại mà có, đồng cát không có là do duyên tan ra thành không. Duyên tụ duyên tán, thành có thành không. Nếu đồng cát trước đó tự có nguyên thể thì không phải đợi nhiều hạt cát tụ lại mới thành, đồng cát đã có sẵn. Nhưng có đồng cát nào nguyên sẵn không? Thật thể của đồng cát vốn không, cái không này Bát-nhã gọi là Tánh Không.

Cũng vậy, con người nêu trước tự có thì không đợi cha mẹ sanh, còn đợi cha mẹ sanh mới có tức do duyên hợp. Như vậy hình sắc con người, tánh nó vốn không, duyên hợp mới có. Nói tóm lại, tất cả sự vật từ nhỏ tới lớn trong vũ trụ này đều không có nguyên thể ban đầu, phải đợi duyên hợp mới có, đó gọi là Tánh Không.

Tánh Không được thấy bằng gì? Đó là chỗ tôi muốn nhấn mạnh. Tánh Không được thấy bằng trí tuệ. Bát-nhã là trí tuệ, chỉ có trí tuệ mới thấy được Tánh Không. Bởi vì Tánh Không không phải là cái không trống rỗng của hư không. Vì sự vật không có cái nguyên thể trọn vẹn từ ban đầu, đợi duyên hợp mới có, nên gọi là Tánh Không. Nó không phải là không đối với có, nên chúng ta đâu thể dùng mắt để thấy Tánh Không được. Có, không do duyên hợp thì có tụ có tan, còn Tánh Không không có tụ tán.

Kinh Kim Cang, đức Phật dạy muốn được giác ngộ phải biết "Nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai". Hết sức đơn giản, thấy các tướng không có tướng thật, đó là thấy Phật. Tại sao? Bởi vì tất cả tướng đều là duyên hợp, hư giả, không có tướng thật là phi tướng. Thấy như vậy là thấy đúng sự thật nên nói thấy Phật, tức là dùng trí tuệ giác ngộ để thấy.

Trí tuệ giác ngộ là trí thấy biết đúng như thật. Chúng ta biết thân này duyên hợp, hư dối thì còn chấp ngã, chấp ta thật không? Bởi từ lâu chúng ta sống trong mê lầm, vô minh nên không thấy được tánh thật của các pháp thành ra chấp ngã chấp pháp. Từ chấp ngã chấp pháp mà sanh đấu tranh, tàn sát lẫn nhau. Bây giờ nhờ trí tuệ Bát-nhã, ta nhìn thấu đáo biết tất cả pháp duyên hợp đều là hư giả. Thân này duyên hợp nên hư giả, cái bàn duyên hợp nên hư giả, tất cả sự vật trên thế gian này do duyên hợp nên đều hư giả. Như vậy thì còn chấp cái gì nữa?

Nên kinh Kim Cang Phật dạy:

Nhất thiết hữu vi pháp,

Như mộng huyễn bào ảnh,

Như lộ diệt như điện,

Ứng tác như thị quán.

Dùng trí tuệ Bát-nhã soi thấu tất cả pháp như mộng huyễn, như bọt như sương, như điện chớp, không có gì thật hết. Thấy như vậy gọi là thấy bằng trí tuệ Bát-nhã. Nếu thấy mình thật người thật, tất cả mọi thứ đều thật hết thì phiền não cả ngày. Vì mình thật thì được mất cũng thật, vui buồn cũng thật nên khổ. Còn thấy mình hư dối thì tất cả mọi thứ chung quanh cũng đều hư dối, hư dối thì được mất đâu có khổ. Sống chết chỉ là trò chơi thôi, có gì đâu quan trọng.

Cho nên trí tuệ Bát-nhã là gốc, là nền tảng của sự tu. Sở dĩ ở Thiền viện đêm nào cũng tụng Bát-nhã là vì thế. Nếu nhìn tất cả pháp đúng như thật, tức là duyên khởi, Tánh Không duyên khởi nên sự vật hiện có đều hư dối không thật. Biết rõ như vậy, thấy đúng như vậy, chúng ta cười cả ngày không có gì phải buồn, phải khổ. Giả sử ta bệnh, nghe ai nói mình sẽ chết trong nay mai cũng cười thôi. Có hợp thì có tan, lý ấy như vậy không có gì phải sợ phải lo. Đó là ta sống được tự tại, giải thoát rồi.

Thử kiểm lại, nếu con người là thật, thì tổ tiên mình tới bây giờ lẽ ra vẫn còn. Nhưng tổ tiên chúng ta đã đi hết rồi, tới ông cố bà cố, ông nội bà nội, cha mẹ mình cũng đi, và đến phiên mình cũng phải đi. Có ai sống mãi đâu, hết tự rồi tan, không có gì thật cả. Vậy mà con người cứ ngỡ là thật, có phải mê lầm không?

Nên biết trí tuệ và mê lầm ở cạnh nhau thôi. Thấy thân thật, các pháp bên ngoài thật, đó là mê lầm. Nếu căn cứ trên Tánh Không duyên khởi thì không có một pháp thật. Chúng ta tu muốn đi tới chỗ an lạc tự tại phải thấy rõ được Tánh Không của các pháp.

Như vậy muôn sự muôn vật không có gì trói buộc được mình, không có gì làm phiền lụy được mình.

Qua đó đủ thấy trí tuệ Bát-nhã là sức mạnh phi thường giúp chúng ta phá tan hết mọi khổ đau, phiền lụy. Chúng ta tụng Bát-nhã hoài mà không ứng dụng được trí tuệ này nên không hết khổ. Nếu hiểu thấu và thể nhập được chân lý đó rồi, thì sống giữa đời này không có gì đáng sợ, không có gì đáng phiền hết. Cuộc đời là như vậy, có gì đâu quan trọng. Chiếc thân hữu hình hữu hoại, lúc nào cũng chực tan rã mà người ta cứ tưởng thật, vô lý làm sao! Cuộc sống trên thế gian này là một dòng sanh diệt không dừng, lớp người trước đi qua, lớp người sau nối tiếp. Cứ như vậy mà sanh diệt không dừng, thì thật ở chỗ nào?

Cho nên chúng ta tụng kinh Bát-nhã là để thâm nhuần lý Tánh Không duyên khởi, chớ không phải để chấp không. Người hiểu thấu được lý Bát-nhã không bao giờ chấp không. Chấp đây không kia có là đại si mê. Bởi vì tất cả pháp do duyên hợp mà có, duyên hợp thì Tánh Không. Như ngôi chùa Thường Chiếu này là do duyên hợp hay có sẵn? Trước năm 1975 ngôi chùa không có, bây giờ lại có, rõ ràng do các duyên tụ lại nên có ngôi chùa. Chùa đã là của duyên thì gặp duyên ngược lại tức sẽ tan hoại, chớ đâu thể còn hoài. Dù kiên cố mấy, cũng có duyên làm cho nó hoại không bao giờ còn nguyên mãi được. Hiểu như vậy là chúng ta mở sáng con mắt trí tuệ Bát-nhã, nên nói sống bằng trí tuệ Bát-nhã là giác ngộ, giải thoát.

Hiểu được lý Tánh Không là hiểu được lý duyên hợp hư dối. Lý duyên hợp phát xuất từ kinh nào? Từ kinh A-hàm. Kinh A-hàm nói các pháp duyên hợp, cái này có nên cái kia có, cái này sanh nên cái kia sanh, cái này diệt nên cái kia diệt v. v... đều là lý nhân duyên tương quan giữa cái này với cái kia, chớ không có nguyên sẵn một thứ riêng.

Xét theo đó thì thấy từ lý Nhân duyên hòa hợp của hệ A-hàm tới Tánh Không của hệ Bát-nhã có gì khác nhau đâu. Nói duyên hợp cho người nghe dễ hiểu, nói Tánh Không để chỉ thẳng bản chất của các pháp. Biết được Tánh Không thì biết duyên hợp là hư dối. Như tôi co năm ngón tay lại thì có nắm tay. Nếu nắm tay có sẵn từ thủy chí chung thì đâu đợi năm ngón co lại mới thành nắm tay. Như vậy nắm tay nguyên tánh nó vốn không, đợi năm ngón co lại thành có. Có là do duyên hợp, nếu năm ngón buông ra kiếm nắm tay trước có còn không? Rõ ràng không còn. Như vậy Tánh Không duyên hợp mới thành tướng, duyên hết thì tướng phải mất. Thế thì nắm tay thật hay giả? Nó chỉ có một thời gian thì làm sao thật được.

Tăng Ni tu hành bao nhiêu năm, có thấy được các pháp duyên hợp hư dối không? Nếu thấy được là trí tuệ Bát-nhã, còn thấy chưa được là vô minh. Tu mà chưa lột được xác vô minh, bị nó trói chặt kéo lôi thì thật là đáng tiếc. Muốn giác ngộ nhất định phải lột

bỏ xác vô minh mới được. Trong mười hai nhân duyên, vô minh là đầu mối là gốc. Dòng sanh tử gốc từ vô minh mà ra, chưa thoát được cái vỏ này thì không thể nào giải thoát sanh tử được.

Ai cũng nhận thân này duyên hợp nhưng lại không dám nói hư dối, vô lý làm sao! Như vậy có hết vô minh chưa? Vô minh thật sâu thật đậm, mà cứ ngỡ mình tu hết vô minh rồi. Ai đó lỡ nói huynh vô minh quá liền nổi giận đùng đùng, đâu biết giận đùng đùng tức đã thú nhận ta vô minh. Người ta nói mình vô minh mà mình không vô minh thì thôi, có gì phải giận. Chúng ta tu nếu không nắm vững cái gốc đó, thì sự tu làm sao tiến được.

Cho nên Tánh Không đây không phải không nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý... lý Tánh Không là do trí tuệ Bát-nhã thấy. Biết lý đó, bởi các pháp Tánh Không đợi duyên hợp thành có, cho nên nó là hư giả. Tánh Không không phải là cái không đối với cái có. Nói tóm lại, Tánh Không là để chỉ tất cả sự vật tự thể không có, đợi duyên hợp mới có. Thế thì, tôi xin hỏi lại Tánh Không là gì? Không là cái gì hết, nên không tất cả các pháp, sáu căn, sáu trần đều không, kể cả Tứ đế, Thập nhị nhân duyên cũng không.

Phật vì đối bệnh cho thuốc, bệnh hết thì thuốc cũng bỏ. Tánh Không là một lý thật để chúng ta nhân đó nhìn thấy sự vật, tướng duyên hợp là hư dối, thấy rõ như vậy. Người nào thừa nhận thân này là duyên hợp, thì phải thừa nhận nó là hư dối. Đó là một lẽ thật.

Nếu chúng ta nắm được lẽ thật ấy rồi, sẽ thấy công dụng của nó rất phi thường. Như thấy thân này duyên hợp hư dối thì có còn khổ nữa không? Nếu thân này hư dối, người ta chửi mình, mình đâu có buồn. Cả ngày cười hoài không bận bịu gì hết, phiền não từ đâu mà ra.

Giáo lý Nguyên thủy nói thân này vô ngã, năm uẩn hợp là vô ngã. Đến Bát-nhã thì nói Tánh Không duyên hợp hư dối, đó là một lẽ thật, hết sức chân thật. Nhưng tội nghiệp thay chúng ta do mê lầm từ muôn kiếp, nên Phật nói thì tin mà nhận thì không dám nhận. Tin Phật nói mà mình ung sống với mê hơn là trí.

Vì vậy chúng ta tu khó trăm bề. Nếu tỉnh thức như lời Phật dạy thì tu không có gì khó hết. Tất cả phiền não khiến tâm bất an đều từ chấp thân thật, tâm thật, cảnh thật. Khi biết rõ không có một pháp thật thì phiền não theo đó rơi rụng hết. Cho nên ngài Huyền Giác đã nói trong Chứng Đạo Ca:

Đại trượng phu bình tuệ kiếm

Bát-nhã phong hệ kim cang diệm.

"Đại trượng phu bình tuệ kiếm", bậc đại trượng phu cầm kiếm tuệ, tức kiếm Bát-nhã. "Bát-nhã phong hề kim cang diệm", Bát-nhã là trí tuệ sắc bén hay chặt đứt tất cả. Kim cang là một thứ kim loại không có chi phá được, nên ví nó như đồng lửa cháy rần rần, quặng vật gì vô cũng tan nát hết. Như vậy trí tuệ Bát-nhã chính là trí tuệ kim cương hay phá tan mọi thứ phiền não, mà không gì có thể phá được trí tuệ này cả. Ngài nói tiếp:

Phi đàn năng tòi ngoại đạo tâm

Tảo tăng lạc khước thiên ma đảm.

Tôi phục là dẹp trừ, tảo tăng là sớm từng. Trí tuệ Bát-nhã chẳng những hay dẹp trừ được tâm ngoại đạo, mà còn sớm từng làm cho thiên ma phải rụng mật khiếp vía nữa. Để thấy lý Bát-nhã này không ngoại đạo nào phá vỡ được.

Khi biết các pháp Tánh Không duyên hợp hư giả, là thoát khỏi được các thứ chấp hai bên như chấp có, chấp không, gọi là biên kiến. Với con mắt Bát-nhã có là giả có, vì giả có nên không phải không, mà cũng không phải thật có. Không thật không, không thật có mà hiện tiền mắt thấy, tai nghe, đó là lý trung đạo.

Nhà thiên thường dùng hình ảnh mặt trăng ở dưới hồ. Mặt trăng dưới hồ có hay không? Xác định là không cũng không được, xác định là có thật cũng không được. Nó chỉ là bóng, là huyễn hóa. Nói mặt trăng có thật dưới hồ là ngu xuẩn. Nói mặt trăng không ngờ, tại sao mắt mình thấy? Chẳng qua đó là tướng duyên hợp hư giả, là bóng không phải thật. Không thật mà chấp thật là ngu mê. Thân này, sự vật chung quanh này cũng vậy.

Chúng ta si mê cho các pháp là thật nên dễ bị nó kéo lôi dụ dỗ. Dụ dỗ bằng cách nào? Thí dụ: Người hiếu sắc khi thấy sắc đẹp liền bị mềm lòng, người hiếu danh hiếu lợi khi thấy danh lợi liền chạy theo. Nhưng nếu chúng ta biết rõ những thứ đó không thật, không chạy theo nó thì ma nào có thể dụ dỗ mình nổi, kể cả thiên ma còn phải vỡ mật nữa là khác. Lý Kim Cang Bát-nhã hay như vậy mà chúng ta không dùng, giống như người có kiếm bén mà không biết dùng, đành chịu chết dưới tay giặc.

Có trí Bát-nhã thì đi tới Niết-bàn dễ như trở bàn tay. Đạo Phật được gọi là đạo giác ngộ vì thấy tột cùng lẽ thật, chớ không phải thấy nửa chừng, thấy mơ màng. Lâu nay chúng ta tu thật lơ là. Cho nên người tu cần phải lãnh hội cho sâu lý Tánh Không, một lần tỉnh là không được mê trở lại nghe, chớ còn tỉnh tỉnh mê mê thì muôn đời cũng không ra khỏi sanh tử.

Kể đến, tôi nói về Chân Không. Nói Tánh Không là tánh của tất cả pháp, nói Chân Không là Tâm thể của tâm. Một bên thuộc về pháp, một bên thuộc tâm. Cho nên Tánh

Không thì duyên khởi còn Chân Không thì diệu hữu, chúng ta cần phải nắm cho thật vững chỗ này. Tại sao Chân Không là diệu hữu?

Lục Tổ khi trình kệ cho Ngũ Tổ, Ngài kết luận bằng hai câu:

Bản lai vô nhất vật

Hà xứ nhá trần ai.

Xưa nay không một vật, đó là Chân Không. Về điểm này chư Tổ đều thấy như nhau. Như Tổ Huệ Khả sau khi có chỗ vào, thời gian sau Ngài bạch với Tổ Đạt-ma: "Bạch Hòa Thượng con đã dứt hết các duyên. " Tổ bảo: "Coi chừng rơi vào không. " Ngài thưa: "Rõ ràng thường biết, không sao được. " Tổ Đạt-ma liền khen: "Ông như vậy, ta như vậy, chư Phật cũng như vậy. " Đó là Tổ đã ấn chứng cho ngài Huệ Khả rồi. Chỗ rõ ràng thường biết mà không có một vật chính là Chân Không. Từ Tổ Huệ Khả thấy được lý Chân Không không một vật. Đến Tổ Huệ Năng thì thấy "bản lai vô nhất vật" cũng không một vật. Đó là trên thể của tâm mà nói. Tuy không có một vật mà rõ ràng thường biết, cho nên nói Chân Không diệu hữu.

Chúng ta nếu tỉnh táo, một mình ngồi lại năm ba phút, không có niệm nào dấy lên. Mắt, tai, mũi, lưỡi... toàn thân hiển nhiên như vậy, lúc đó biết hay không biết? Chim kêu nghe, người đi thấy, gió thổi biết, rõ ràng thường biết mà vẫn không có một niệm. Thế có phải là Chân Không không?

Ngược lại chúng ta biết bằng cách duyên theo bóng dáng người và sự vật, biết bằng cách phân biệt chia chẻ, đó là cái biết của sanh diệt. Cái biết sanh diệt ta lại dùng, còn cái biết không sanh diệt, thường nhiên thì lại bỏ. Vì vậy chư Phật chư Tổ dạy mình tu đến chỗ không còn một niệm vọng tưởng mà vẫn hằng tri hằng giác, đó là chỗ chân thật. Chỗ đó không phải kiếm ở đâu xa, chỉ cần đừng dấy niệm, đừng chạy theo cảnh thì cái biết ấy rõ ràng.

Vì cái biết ấy không có hình tướng, nên chúng ta dễ quên. Có mà không nhận, như kẻ cưỡi trâu đi tìm trâu, dưới sông mà kêu khát nước. Trái lại, chúng ta nhận thân duyên hợp hư dối là thật, tâm nghĩ tưởng lăng xăng là mình. Cả ngày mình sống với tâm khi vượn, phóng chạy tứ tung. Vì sống với tâm ấy nên hết phê bình người này, lại chê trách kẻ khác, tạo không biết bao nhiêu thứ nghiệp, bao nhiêu khổ đau.

Như vậy mới thấy chúng ta mê lầm rất đáng thương. Cái thật đang có lại không nhớ, nhớ những cái giả dối tạm bợ, cho đó là mình. Vì vậy Phật nói chúng sanh muôn kiếp muôn đời trôi lăn trong sanh tử. Kinh Pháp Hoa dụ chúng ta là con ông Trưởng giả,

bỏ cha đi lang thang làm kẻ ăn mày rồi kêu khổ. Đến khi trở về, thấy cha mà không dám nhận mình là con Trưởng giả, lại nhận kiếp bần hàn, thật đau xót.

Cũng vậy, chúng ta cho tâm lăng xăng sanh diệt là tâm mình nên suốt đời khổ hoài. Nếu không nhận tâm ấy là mình thì đâu có khổ. Sở dĩ chúng ta khổ vì người kia chê, người nọ nói xấu mình. Việc không đáng làm, không đáng nghe mà cứ làm, cứ nghe, chạy theo cái giả bỏ cái thật thì không khổ sao được. Chỉ cần buông hết những tâm niệm lăng xăng lộn xộn đó, thì cái chân thật hiện tiền. Thật ra, lúc nào tâm chân thật cũng hiện tiền chớ không phải vắng, nhưng vì mình quên thành ra nó vắng.

Trong nhà thiền các Thiền sư có khi tự gọi, tự "Dạ" để nhắc mình có ông chủ đang nghe đó. Nếu không có ông chủ làm sao nghe, làm sao thấy. Như đưa phất tử lên để nhắc mình có cái hiện tiền đang thấy, không phải suy nghĩ gì cả. Hoặc khi các ngài hỏi, học nhân vừa cúi đầu suy nghĩ các ngài liền tát tai, đập gậy, sao tàn nhẫn vậy? Thật ra các ngài thương đáo đẽ, từ bi đáo đẽ, không muốn cho người sau nhận giả làm thật, rồi bám vào đó mà đánh mất cái chân thật đang hiện sờ sờ trước mặt.

Chúng ta thử sống với cái thật chừng một ngày thôi, xem thử có buồn giận không? Hay là sẽ được thanh thoi tự tại, thấy vẫn thấy, nghe vẫn nghe, giờ ăn thì ăn, giờ ngủ thì ngủ, không có gì buộc ràng, không có gì bận lòng. Các Thiền sư hỏi xưa thường bảo với đệ tử: Ông dưng cơm thì ta nhận, ông xá thì ta gặt đầu, chỗ nào không chỉ tâm yếu cho ông. Rõ ràng có lúc nào thiếu vắng cái chân thật ấy đâu, chỉ tại mình không chịu nhận, lại chạy theo những gì văn hoa, bóng bẩy bên ngoài, thành ra mất mình.

Vì quên hẳn tâm thể nguyên vẹn không sanh diệt ấy nên phiền não kéo lôi chúng ta đi trong luân hồi sanh tử. Kiếp này tu nhắm mắt cũng luân hồi, kiếp khác tu nhắm mắt cũng luân hồi, không thoát được vì quên gốc theo ngọn, quên chánh theo tà. Người tu phải thấy tường tận chỗ đó.

Đức Phật khi sống với tâm chân thật rồi thì Tam minh, Lục thông, Tứ vô sở úy, Thập bát bát cộng v. v... đầy đủ. Đó là "Chân Không mà diệu hữu". Cái có trong nhiệm mầu phi thường, chớ không phải có trong cái thường. Không phải trở về đó rồi chúng ta khờ khạo không biết gì, mà trở về được thì diệu hữu hiện tiền. Diệu hữu ấy là dụng của tâm, cho nên quan trọng ở chỗ trở về được thể thì dụng chính là diệu hữu.

Thấy được Tánh Không, thấy được Chân Không chúng ta còn việc gì phải làm nữa không? Thiền sư Huyền Giác trong bài Chứng Đạo Ca đã nói "Pháp thân giác liễu vô nhất vật". Vô nhất vật chính là chỗ không một vật của Lục Tổ, là Pháp thân, là Chân Không vậy. "Bản nguyên tự tánh thiên chân Phật", chữ thiên này không phải trời, mà

thiên là sẵn có. Nói bản nguyên tức là nói nguồn gốc ban đầu. Nguồn gốc ban đầu của chúng ta chính là ông Phật sẵn có từ muôn đời đó.

Khi giác ngộ thì thấy: "Ngũ uẩn phù vân không khừ lai. Tam độc thủy bào hư xuất một. " Thấy được, nhận được pháp thân thì thân năm uẩn này cũng như mây nổi, qua lại trong hư không, chẳng có nghĩa lý gì hết. Chỉ vì chúng ta không nhận ra được pháp thân, nên thấy thân năm uẩn là quý. Khi ngũ uẩn đã như phù vân, thì tam độc cũng như bong bóng nước.

Người tu thấy tốt như vậy thì việc tu không phải là khó, không phải là chuyện xa vời, mà nó rất gần rất thực tế. Sống được với Chân Không tức là sống được với Pháp thân. Sống được với Pháp thân thì không còn tạo nghiệp, không tạo nghiệp thì làm gì đi trong luân hồi nữa. Đó là giải thoát rồi.

Rõ ràng chỉ cần nhận chân được hai điều "Tánh Không duyên khởi" của các pháp, "Chân Không diệu hữu" của tâm thể thì đời tu chúng ta vững như hòn núi. Ngược lại cứ chạy theo bên ngoài, nghe chỗ này hay, chỗ kia lạ thì tu suốt kiếp cũng chỉ lẩn quẩn trong sanh tử, không đi tới đâu hết.

Nên nhớ hai điều này không thể lẫn lộn nhau mà hỗ trợ cho nhau. Thấy các pháp Tánh Không thì duyên khởi hư giả, thấy như vậy nên phiền não lặng, từ đó Chân Không mới hiện. Chân Không hiện, nhìn lại thân này hư dối còn gì nữa mà tham sân si. Cho nên trước phải dùng trí Bát-nhã dẹp hết phiền não thì "ông chủ" mới hiện ra.

Mong rằng Tăng Ni tu hành thấy đúng như thật, đừng bị vô minh che mờ nữa, để trên đường tu dễ tiến mới có thể thoát ly sanh tử được. Đó là mục tiêu của chúng ta nhắm.